



VƯƠNG ĐĂNG

Thông dịch viên Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ
Cựu Giáo sư các trường thương mại Hoa Kỳ
Cựu Phụ khảo Viện Đại học Cửu Long
Cao học Bằng giao Quốc tế (USA)
Cao học Văn Minh Việt Nam
Cử nhân Anh văn (USA)

TỪ VỰNG

ĐỂ THI ĐẠU



TOEFL, TOEIC, IELTS, SAT, GRE, GMAT...

Tái bản lần 3 có sửa chữa & bổ sung

- 👉 **Phương pháp học & ôn từ vựng ngoại ngữ**
- 👉 **Quy tắc dấu nhấn trong phát âm**
 - **Có dấu nhấn & thí dụ cho mỗi từ**
 - **Kèm 1 Mp3 để NGHE HIỂU & ỨNG DỤNG**

VHSG

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA SÀI GÒN

VƯƠNG ĐĂNG

Thông Dịch Viên Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ
Cựu Giáo Sư Các Trường Thương Mại Hoa Kỳ
Cựu Phụ Khảo Viện Đại Học Cửu Long
Cao Học Bang Giao Quốc Tế (USA)
Cao Học Văn Minh Việt Nam
Cử Nhân Anh Văn (USA)

TỪ VỰNG ĐỂ THI ĐẠU TOEFL, TOEIC, IELTS, SAT, GRE, GMAT...

*Phương pháp học & ôn
từ vựng ngoại ngữ*

Quy tắc dấu nhấn trong phát âm

- có dấu nhấn & thí dụ cho mỗi từ
- kèm băng/dĩa để

NGHE HIỂU & ỨNG DỤNG

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA SÀI GÒN

VUONG DANG

Interpreter/Translator for the U.S. Dept. of State

Former Instructor at American Business Schools

Former Instructor at Mekong University

M.A. in International Relations (USA)

M.A. in Vietnamese Civilization

B.A. in English (USA)

VOCABULARIES FOR PASSING TOEFL, TOEIC, IELTS, SAT, GRE, GMAT...

*Method of studying & reviewing
foreign language vocabularies*

**Rules for stress mark
in pronunciation**

- *having stress mark & example
for each vocabulary*
- including tapes/disks for

COMPREHENSION & APPLICATION

SAIGON CULTURAL PUBLISHING HOUSE

MY PROFOUND GRATITUDE

to

Late Dr. Amy Lowenstein

Dr. Philippa Kafka

Dr. Robert Fyne

of

THE DEPARTMENT OF ENGLISH

at

KEAN COLLEGE OF NEW JERSEY

USA

WHO HELPED ME

WITH THE USE OF

THE ENGLISH LANGUAGE

My Special Gratitude

to

DR. WILLIAMS R. EVANS

of

THE DEPARTMENT OF ENGLISH

at

KEAN UNIVERSITY

NEW JERSEY, USA

FOR HIS ENCOURAGEMENT & KINDNESS

và

CHÂN THÀNH CẢM ƠN

Sinh viên **TRẦN THỌ NAM**

đã gợi ý cho tôi soạn cuốn sách này!

NỘI DUNG

Chữ viết tắt	7
Cước chú quan trọng	8
<i>Phần I:</i> Chính trị, hành chính, kinh tế & thương mại	11
<i>Phần II:</i> Khoa học & kỹ thuật	107
<i>Phần III:</i> Linh tinh	195
<i>Phần phụ lục:</i>	
- Phương pháp học và ôn từ vựng ngoại ngữ	259
- Quy tắc dấu nhấn trong phát âm	272
- Bảng liệt kê từ vựng	276
Sách tham khảo	309

CHỮ VIẾT TẮT

adj	adjective	tính từ, hình dung từ
adv	adverb	phó từ, trạng từ
mc		một cách
n	noun	danh từ
ng		người
pl	plural	số nhiều
s		sự
T	TO	chữ đặt trước động từ nguyên mẫu
TD	example	thí dụ
tv		thuộc về
&	ampersand	và
/	or	hay, hoặc

CƯỚC CHÚ QUAN TRỌNG

Xin các bạn chịu khó đọc và hiểu trước khi bắt đầu đi vào các phần chính của sách này.

A. DẤU NHẤN (STRESS MARK)

Để giúp các bạn nhớ dấu nhấn - **rất cần thiết khi phát âm để được người nghe dễ hiểu** - chúng tôi bỏ thì giờ đặt dấu nhấn ở mỗi từ vựng mới; nhưng vì lý do kỹ thuật, chúng tôi đặt dấu sắc trên nguyên âm của vần hay chữ được nhấn mạnh (thay vì ở trước hay sau vần được nhấn như trong các từ điển): *AMATEUR* thay vì *AMATEUR*, '*AMATEUR* hay *AM*'*ATEUR*. Đôi khi, một từ vựng có hai cách để dấu nhấn khác nhau thì chúng tôi ghi từ vựng đó hai lần với dấu nhấn khác nhau: *cómmunal/commúnal*, *reséarch/résearch*, v.v. Lẽ đương nhiên, khi viết/áp dụng từ vựng để làm bài hay viết thư từ, các bạn không ghi dấu nhấn gì cả.

Có những từ vựng dài như *agglomération*, *annivérsary*, *availability*, *choreógraphy*, *educátion*, *environméntal*, *legionnáire*, v.v. có hai dấu nhấn (một nhẹ, một mạnh), nhưng vì lý do kỹ thuật và đơn giản, chúng tôi chỉ để một dấu nhấn mạnh mà thôi. Lẽ đương nhiên, khi làm/viết bài, bạn không ghi dấu nhấn gì cả.

Có những từ vựng viết giống nhau, nhưng có dấu nhấn khác nhau là vì chúng có từ loại khác nhau: *absent* (adj), *absént* (v); *conduct* (v), *cónduct* (n); *contént* (adj.), *cóntent* (n); *fórearm* (n), *foreárm* (v), *mínute* (n), *minúte* (adj), v.v.

Có những từ vựng một vần (như *catch*, *fill*, *rest*) hay gần/kể như một vần (như *breathe*, *rare*, *trade*) hoặc hai vần (hiếm hoi!) nhưng không có dấu nhấn (như *anus*) **không** có dấu nhấn nên các bạn đọc ngang, không nhấn mạnh gì cả.

B. TỪ VỰNG (VOCABULARY)

Mỗi từ vựng Anh văn đều có nhiều nghĩa khác nhau, vì lý do kỹ thuật và dễ nhớ cho bạn, chúng tôi không thể nào trình bày tất cả; bởi vậy, xin bạn lưu ý rằng trong sách này chúng tôi chỉ cho **một** hoặc hai nghĩa mà thôi. Thí dụ: Từ vựng *institution* có nhiều nghĩa như là: *việc xây dựng/thành lập*, *cơ sở/viện*, *cơ sở từ thiện*, *thể chế*, *người quen thuộc*; nhưng trong sách này chúng tôi chỉ cho nghĩa là *cơ sở/viện* và cho một thí dụ gồm có từ vựng này mà thôi: *The railroad was not the first institution to impose regularity on society.*

Ngoài ra, có nhiều từ vựng có thể được xếp loại vào hai hay cả ba phần, ở đây chúng tôi chỉ làm việc đó **một** lần mà thôi, căn cứ vào thí dụ được cho.

PHẦN I:

**CHÍNH TRỊ
HÀNH CHÍNH
KINH TẾ
&
THƯƠNG MẠI**

1

T IMPOSE đánh thuế/áp đặt

TAX thuế

The American government is going to impose a further tax on cigarettes.

2

ATTENTION s chú trọng

IMPORTANCE s quan trọng

PRECISE rõ ràng & chính xác

TIMEKEEPING s canh giờ

The railroad also drew attention to the importance of precise timekeeping.

3

MERCHANT thương nhân

COMMUNAL/COMMUNAL công cộng

FESTIVITY hội hè

AGREEMENT s thỏa thuận, hợp đồng

For as long as merchants have set out their wares at daybreak and communal festivities have been celebrated, people have been in rough agreement with their neighbors as to the time of day.

4

T AUCTION OFF bán đấu giá tất cả

IN ORDER TO để, nhằm mục đích

DEBT s thiếu nợ

At the age of sixty-six, Harland Sanders had to auction off everything he owned in order to pay his debts.

5

SUCCESSFUL thành công

PROPRIETOR người chủ kinh doanh

BÚSINESS	thương mại
T SÚFFER FROM	thiệt hại bởi
CONSTRÚCTION	s xây dựng
FRÉEWAY	xa lộ miễn phí
T BÝPASS	không đi qua
ESTÁBLISHMENT	s/cơ sở thành lập
T RERÓUTE	làm đi đường khác

Once the successful proprietor of a large restaurant, Sanders saw his business suffer from the construction of a new freeway that bypassed his establishment and rerouted the traffic that had formerly passed.

6

SÉASONING	gia vị
T COLLÉCT	thu
RÓYALTY	quyền tác giả

Then he sold them the seasoning and collected a royalty of four cents on each chicken they cooked.

7

NÁTIONAL	tv quốc gia
T CONSTRÚCT	xây dựng
T PROVIDÉ	cung cấp
TRANSPORTÁTION	s giao thông
ESTÁBLISHED adj	được thành lập
COMMÉRCIAL	tv thương mại
TÉRRITORY	lãnh thổ

The National Road, also known as the Cumberland Road, was constructed in the early 1800s to provide transportation between the established commercial areas of the East and Northwest Territory.

8

TOWN	thành thị (nhỏ)
CANÁL	kênh đào
TRADE	mậu dịch

Towns along the rivers, canals, and the new National Road became important trade centers.

9

TRÁDER	ng mậu dịch
T EXPÉRIENCE	kinh nghiệm
LACK	s thiếu
CÓNFIDENCE	s tin tưởng
STOCK MÁRKET	thị trường chứng khoán
PHENÓMENAL	phi thường

In September of 1929, traders experienced a lack of confidence in the stock market's ability to continue its phenomenal rise.

10

RESÚLT	kết quả
CRASH	s phá sản
T EXTÉND INTO	lan rộng vào
ÁSPECT	khía cạnh
ECÓNOMY	kinh tế
T CAUSE	gây
DEPRÉSSION	s suy thoái

The results of the crash had extended into every aspect of the economy, causing a long and painful depression, referred to in American history as the Great Depression.

11

T EXCHÁNGE	trao đổi
------------	----------

PRÓDUCT	sản phẩm
MANUFACTURED adj	chế tạo
GOODS	hàng hóa

As a colony, New York exchanged many agricultural products for English manufactured goods.

12

INITIAL	trước tiên
TRADE	s mậu dịch
NATIVE AMERICAN	dân bản xứ Mỹ Châu (tức ng da đỏ)
TÍNY	nhỏ xíu
INVESTMENT	s kinh doanh

Three centuries after his initial trade with the Native Americans, Minuit's tiny investment was worth more than seven billion dollars.

13

FÉDÉRAL adj	tv liên bang
RESERVE	s dự trữ
SÝSTEM	hệ thống
ÁGENCY	cục/sở (của chính phủ)
T OVERSÉE	coi tổng quát
BÁNKING adj	tv ngân hàng

The Federal Reserve System, as an independent agency of the United States government, is charged with overseeing the national banking system.

14

CÉNTRAL adj	trung ương
-------------	------------

Since 1913 the Federal Reserve System, commonly called the Fed, has served as the central bank for the United States.

15

COMMITTEE	ủy ban
COUNCIL	hội đồng cố/tư vấn

The system consists of twelve District Reserve Banks and their branch offices, along with several committees and councils.

16

DEPOSIT-TAKING	adj	nhận tiền gửi
CREDIT UNION		ngân hàng tín dụng
SUBJECT TO	adj	tv đối tượng bởi
REGULATION		quy tắc, điều lệ
T DEPOSIT		gửi vô ngân hàng
FUND		ngân quỹ
DEFINITION		s định nghĩa

All national commercial banks are required by law to be members of the Fed, and all deposit-taking institutions like credit unions are subject to regulation by the Fed regarding the amount of deposited funds that must be held in reserve and that by definition, therefore, are not available for loans.

17

T CONTROL		kiểm soát
MONETARY	adj	tv tiền tệ
POLICY		chính sách
COST		tổn phí
AVAILABILITY		s có sẵn
GOVERNMENT SECURITIES		công khố phiếu

The System's primary function is to control monetary policy by influencing the cost and availability of money

and credit through the purchase and sale of government securities.

18

ÍNTEREST RATE	lãi suất
T TEND	theo chiều hướng
BÓRROWING	s mượn tiền
ACTÍVITY	sinh hoạt
UNEMPLÓYMENT	s thất nghiệp
DÁNGER	s nguy hiểm
RECÉSSION	s suy thoái kinh tế
T AUGMÉNT	tăng lên

If the Federal Reserve provides too little money, interest rates tend to be high, borrowing is expensive, business activity slows down, unemployment goes up, and danger of recession is augmented.

19

T DECLÍNE	hạ xuống
EXCÉSS adj & n	thêm/quá mức
DEMÁND n & v	đòi hỏi
PRICE	giá tiền
INFLÁTION	s tăng giá

If there is too much money, interest rates decline, and borrowing can lead to excess demand, pushing up prices and fueling inflation.

20

RESPONSÍBILITY	trách nhiệm
SUPPLÝ	s cung cấp

The Fed has several responsibilities in addition to controlling the money supply.

COLLABORATION	s cộng tác
DÉPARTMENT OF TRÉASURY	Bộ Tài chính
COIN	tiền kim loại
PÁPER CURRENCY	tiền giấy
CIRCULATION	s lưu hành
T ÍSSUE	phát hành

In collaboration with the U.S. Department of Treasury, the Fed puts new coins and paper currency into circulation by issuing them to banks.

21

T SÚPERVISE	giám sát
ACTIVITY	hoạt động
ABROAD	ở nước ngoài
T RÉGULATE	quy định
INTERNÁTIONAL	quốc tế
FÍNANCE/FINÁNCE	tài chính

It also supervises the activities of member banks abroad, and regulates certain aspects of international finance.

22

INN	khách sạn/nhà nghỉ có ăn uống
JÓURNEY	hành trình
T COMPÉL	bắt buộc

When Mary, the mother of Christ, stopped at an inn on the journey to Bethlehem, she was compelled, the Bible tells us, to sleep in a stable since there was no room at the inn.

23

FÓRERUNNER	tiền thân
MOTÉL	nhà nghỉ, khách sạn nhỏ

This inn, the forerunner of today's hotels and motels, was no more than the home of an individual as were all inns at that time.

24

TRÁVELLER/TRÁVELER du khách

Guests stopped for a rest and some basic food, and they shared a common room with other travellers/travelers who were strangers to each other.

25

CONVÉNIENCE s tiện lợi, s thuận tiện

SHELTER chỗ cư trú

Up to the 6th century the number of people who sought the convenience of food and shelter was limited.

26

EXCHÁNGE s trao đổi

BÁRTER s đổi hàng lấy hàng

ÍMPETUS s thúc đẩy

The establishment of money as a means of exchange rather than barter which involved trading one thing for another provided the impetus for increased trade and travel.

27

HOME-MÁDE adj làm ở nhà

This movement away from the home-made product led to vastly increased trade.

28

T LINK liên kết, nối liền

VÍLLAGE làng

CÍTY thành phố (lớn)

With trade came the opening of roads linking villages with cities and an ever increasing movement of people.

29

T INFÉST lúc nhúc, đầy rẫy

HÍGHWAYMAN tên cướp đường

Since there were no police forces as we know them today, the highways of England were infested with highwaymen.

30

SÁNCTUARY nơi ẩn náu

The inn, therefore, was both a place of rest for food and shelter and a sanctuary against highwaymen.

31

ÓRIGIN nguồn gốc, căn cội

ÉMINENCE s cao cả/cao cấp

UNPÁRALLED adj không song song

The English inn which had its origin in London spread to the countryside and achieved an eminence unparalled in all of Europe.

32

DÍPLOMAT nhà ngoại giao

In 1129 a diplomat said the inns in England are the best in Europe and those of Canterbury are the best in England.

33

KÉEPER ng quản gia/quản lý

INNOVÁTION s cải tiến

The English inn keeper was content to maintain his business without any thought of innovation or change.

34

FACILITIES các tiện nghi

ARISTOCRAT ng quý phái

He succeeded in making his facilities available to the ordinary travelers in contrast to the European inns which were mainly for the aristocrats, but he did not progress as time passed.

35

SEAPORT hải cảng

T UNDERGÓ chịu, trải qua

It was not until America was colonized and inns were opened at all seaport cities that the industry started to undergo dramatic changes.

36

ASCÉNDANCY/ASCÉNDENCY s có thể lực

HOSPITALITY s cho ở trọ

There are several important reasons for the rapid ascendancy of the hospitality industry in America.

37

INNOVATIVE adj cải tiến

The second was that the early American hotel man was innovative and constantly searched for better ways to serve his guests.

38

PATENTED adj có giấy phép

The early inns in America were patented after the English inns.

39

IMMENSE to tát, vĩ đại

This was considered immense at the time and the Hotel rapidly became the social center of the City.

40

OVERGRÓWN adj phát triển quá lớn/nhanh

Other cities quickly followed with similar structures, but all were really overgrown inns.

41

ENÚNCIATOR máy nói rõ

BÉLLBOY bồi khách sạn

The Tremont featured private, single, and double rooms, door to each room with locks; bowl and feature of water in room, free soap; and enunciator system enabling the front desk to contact the guest in his room, and bellboys to carry the luggages.

42

SPÍRIT tinh thần

T IMPÁRT đem lại

French cuisines were offered for the first time in an American hotel and the true spirit of service to the guest was imparted to the staff which was carefully selected and trained.

43

PALÁTIAL nguy nga, rất rộng

The Tremont House was described as palatial.

44

MODERNIZÁTION s tân tiến hóa, hiện đại hóa

Within twenty years the Tremont House was closed for modernization.

45

OBSOLÉSCENCE s lỗi thời

Perhaps, its greatest importance is best demonstrated by its rapid obsolescence.

46

CÓNGEST s tranh tài

Throughout most of the 19th century a contest developed among hotel men to build better, larger, more luxurious hotels.

47

T DRÁMATIZE làm to chuyện

CLÉANLINESS s sach sē

ACCOMMODATION phòng đủ tiện nghi

All these factors combined to dramatize the need for more and larger hotels that would truly meet the needs of average travelers in service, quality of food, cleanliness, and price of accommodation.

48

KNOB trái xoài (ở cửa)

SWITCH công tắc

T CÍRCULATE chuyển vòng, lưu thông

The Buffalo Stadler had such innovations as fire doors and door clocks with the key holes above the knobs so they could easily be located, light switches just inside the door, private baths, full-length mirrors, circulating ice water for every room, and a free morning newspaper for each guest.

49

VÉNTURE dự án kinh doanh

The combination of the rate which was within reach of the average traveler and the innovation assured the

instant success of the venture and led to the establishment of the Stadler Hotel chain.

50

PROSPÉRITY s thịnh vượng

World War I caused a decline in activity in the hotel field; but with the end of the war the country entered an era of unparalleled prosperity and in the period between 1920 and 1929 some of the great hotels in the country were constructed.

51

FORECLÓSURE s tịch thu tài sản thế chấp

LIQUIDÁTION s vỡ nợ

At one time 85% of the hotels were either in foreclosure or in some other forms of liquidation.

52

T REGÁIN thắng/chiếm lại

VITÁLITY sinh khí, khả năng sinh tồn

Under the guidance of Franklin Delano Roosevelt, elected President for the first time in 1932, the country slowly and painfully entered the long struggle to regain its economic vitality.

53

AD mẫu/tờ quảng cáo

T RESPÓND trả lời, đáp lại

ÓRDER FORM mẫu đặt hàng

Keep the ad you responded to and a copy of the order form.

54

T SHIP vận chuyển

ADVÉRTISEMENT s quảng cáo

By federal law, a company must ship your order within 30 days, unless the advertisement promises a different shipping time.

55

OPTION s lựa chọn, tùy chọn

NOTICE thông cáo, thông báo

If the company cannot ship in time, it must give you an "Option Notice."

56

BILLING CYCLE chu kỳ thanh toán

ISSUER ng cấp phát

ACCOUNT trưng mục, tài khoản

If you cancel and your order was charged, the seller has one billing cycle to tell the card issuer to credit your account.

57

SUBSCRIPTION s đặt mua dài hạn

CASH ON DELIVERY s trả tiền khi được
(viết tắt COD) giao đồ

Other exceptions include spaced deliveries (except for 1st shipment), items that continue until you cancel (e.g., book or record clubs), COD orders, services, and seeds or growing plants.

58

OBVIOUS quá rõ ràng, hiển nhiên

PACKAGE gói (đồ/hàng)

TO REFUSE từ chối

WRAPPER bao gói

UNOPENED không mở ra

If damage is obvious, and if you decide not to accept

the package, write "REFUSED" on the wrapper and return it unopened to the seller.

59

SPECÍFIC adj xác định

RESOLÚTION giải pháp

Write immediately to the company, explaining the problem and asking for a specific resolution.

60

T INCLÚDE bao gồm

RÉLEVANT có liên quan đến

Include all relevant information, and a copy of the canceled check.

61

MISREPRESENTATION s trình bày không đúng

FRAUD s giả mạo

COMPLÁINT lời than phiền

PÓSTAL tv bưu điện

INSPECTOR thanh tra, kiểm soát viên

If, after examining the merchandise, you believe that there has been misrepresentation or fraud, you can stop payment on the check and file a complaint with the U.S. Postal Inspector's Office.

62

SUBSTANTIATE dẫn chứng

The credit bureau must investigate and remove any item that cannot be substantiated.

63

ANNIVÉRSARY lễ kỷ niệm hàng năm

APPRÓPRIATE thích hợp

The traditional names for wedding anniversaries go back many years in social usage and have been used to suggest types of appropriate anniversary gifts.

64

CÁPITAL adj	tv chữ hoa
ALLÓWABLE adj	được cho phép/quy định
CÁTEGORY	loại, hạng, phạm trù

Traditional products for gifts are listed here in capital letters, with a few allowable revisions in parentheses, followed by common modern gifts in each category.

65

SOLICÍTATION	s khẩn khoản/mời ép
NÉWSLETTER	nội san, tờ tin tức ngắn

Standard Mail is limited to 16 ounces and bulk mailings (at least 200 pieces or 50 lbs) of such items as solicitations, newsletters, and advertisement materials.

66

EXPEDÍTIOUS	nhanh và hiệu quả
PRIÓRITY	s ưu tiên

The most expeditious handling and transportation available will be used for fast delivery by "Priority Mail."

67

INDÉMUNITY	s bảo đảm/bồi thường đồ vật
------------	-----------------------------

Consult postmaster for indemnity limits for individual countries.

68

ÁEROGAMME	giấy in sẵn để viết, xếp thành bao thư và gửi đi (không phải dán tem)
-----------	---

Aerogrammes are letter sheets that can be folded into the form of an envelope and sealed.

69

REPLY	s hồi âm (thư từ)
CÓUPON	phiếu/thư (thường miễn phí)
PREPAID	trả trước

International Reply Coupon (IRC) provides foreign addressees with a prepaid means of responding to communications initiated by a U.S. sender.

70

CROP	vụ mùa
TÉNANT	ng mướn (đất, nhà, v.v.)
PRODUCTION	s sản xuất
MÁNAGEMENT	s quản trị

Cash or crop shares received from a tenant or share farmer count if the owner participated materially in production and management.

71

MÉDICARE	s chăm sóc y tế
END-STAGE adj	thời kỳ cuối cùng
KÍDNEY	quả thận

The Medicare health insurance program provides acute-care coverage for certain persons with end-stage kidney disease.

72

PROVÍDER	ng cung cấp
OUT-OF-PÓCKET adj	từ tiền túi

In some plans services by outside providers are still covered for an extra out-of-pocket cost.

73

PREVENTIVE adj	phòng ngừa
PRÉMIUM	lệ phí bảo hiểm

In addition to the above, certain other tests or preventive measures are now covered without an additional premium.

74

EMPLÓYER	ng chủ, chủ nhân
T REMÍT	khỏi phải chịu, xóa nợ
T WITHHÓLD	giữ
EMPLÓYEE	ng làm, nhân viên
INTÉRNAL RÉVENUE	Sở Thuế Liên bang Hoa Kỳ
SÉRVICE (IRS)	

Employers remit amounts withheld from employee wages for Social Security and income taxes to the Internal Revenue Service.

75

ELIGIBÍLITY	s đủ tư cách
ÚNIFORM	s đồng nhất, đồng phục

The program provides both for federal payments, based on uniform national standards and eligibility requirements, and for state supplementary payments varying from state to state.

76

T SÚPPLEMENT	bổ túc/sung
RECÍPIENT	ng nhận (cứu trợ, v.v.)
ÁDVERSELY	mc không thuận, ngược
TRANSÍTION	s chuyển/bàn giao
ASSÍSTANCE	s cứu giúp

States may supplement the federal payment for all recipients and must supplement it for persons otherwise adversely affected by the transition from the former public assistance programs.

77

TÓURISM s/ngành du lịch

World tourism in 2000 grew by an estimated 7.4%.

78

T SPUR thúc, mạnh mẽ cổ vũ

T COMMÉMORATE kỷ niệm

MILLÉNNIUM thiên niên kỷ

That growth, the highest in nearly a decade, was spurred by a strong global economy and by special events to commemorate the new millennium.

79

PRELÍMINARY sơ khởi, đầu tiên

According to preliminary data, the number of international arrivals for the year was a record 698 million.

80

T CLIMB leo lên

Receipts from international tourism climbed 4.5% over 1999 levels.

81

LÉISURE s/lúc nhàn rỗi

TRIP chuyến du hành

DOMÉSTIC quốc nội

In U.S. tourism, leisure trips accounted for 75% of domestic travel by U.S. citizens, while business trips made up 22%.

82

VOLUME khối lượng, âm lượng

PLEASURE niềm/điều vui thích

Business travel volume fell by 2.4%; 36% of business trips were for combined purposes of business and pleasure.

83

ÉCOTOURISM s du lịch sinh thái

ADVENTURE s mạo hiểm

SCUBA bình khí nén (để lặn)

DIVING s lặn dưới nước

BIRD-WATCHING thú ngắm chim chóc

SAILING s thả thuyền buồm

The growing popularities of cultural tourism, ecotourism, and adventure travel (which includes activities such as mountain climbing, scuba diving, bird-watching, and sailing) were among industry cited by the World Tourism Organization.

84

PÁSSPORT hộ chiếu

NÁTIONAL ng dân trong nước

T DÓCUMENT chứng minh/thu thập tài liệu

Passports are issued by the U.S. Department of State to citizens and nationals of the U.S. for the purpose of documenting them for foreign travel and identifying them as U.S. citizens.

85

SUFFÍCIENT adj có hiệu quả

ADMÍSSION s cho vô/vào

STAY n & v tạm trú

90

T ACCOMPANY	đi cùng, đính kèm
T NÁTURALIZE	nhập tịch
NATURALIZÁTION	s nhập tịch

A naturalized citizen with no previous passport must present a Certificate of Naturalization.

91

ÁPPLICANT	ng làm đơn
T SUBMÍT	nộp
IDÉNTICAL	giống hệt nhau
LÍKENESS	s giống
SATISFÁCTORILY	mc thỏa mãn

Passport applicants must submit 2 identical photographs that are recent (normally not more than 6 months old) and that are a good likeness of and satisfactorily identify the applicant.

92

PÓRTRAIT	hình chân dung
PRINT n & v	in

Photographs should be portrait-type prints.

93

IDÉNTITY	nhân dạng
DOCUMENTÁTION	s chứng minh bằng tài liệu
PÉRMANENT	thường trực
RÉSIDENT	ng cư trú
ÁLIEN	ng nước khác

Applicants unable to establish identity must present some documentation in their own name and be accompanied by a person who has known them at least

2 years and is a U.S. citizen or legal U.S. permanent resident alien.

94

AFFIDÁVIT	bản khai làm chứng
T ÉXECUTE	thi hành

That person must sign an affidavit before the individual who executes the application, and must establish his or her own identity.

95

EXECÚTION	s thi hành
FEE	lệ phí
APPLICÁTION	đơn xin

There is no execution fee when using DSP-82, Application for Passport by Mail.

96

CÚSTOMS	thuế nhập khẩu, hải quan
EXÉMPTION	sự miễn

U.S. residents returning after a stay abroad of at least 48 hours are usually granted customs exemptions of \$400 each.

97

DÚTY-FREE	miễn thuế
ÁRTICLE	món đồ; quán tử
ÍNCIDENT	việc xảy ra
T DECLÁRE	khai, tuyên bố

The duty-free articles must accompany the traveler at the time of return, be for personal or household use, have been acquired as an incident of the trip, and be properly declared to Customs.

POSSESSION

quyền sở hữu

If a U.S. resident arrives directly or indirectly from a U.S. island possession—American Samoa, Guam, or U.S. Virgin Islands—a customs exemption of \$1,200 is allowed.

99

ALLOWANCE

s cho phép, s không tính đến

There are also allowances for goods when shipped.

100

TÁRIFF

thuế xuất nhập khẩu

QUÓTA

chỉ tiêu, hạn ngạch

The \$200 mild exemption does not apply to merchandise subject to absolute or tariff-rate quotas unless the item is for personal use.

101

TAILOR-MADE

do thợ may

SUIT

bộ đồ vét

Tailor-made suits ordered from Hong Kong, however, are subject to quota/visa requirements even if imported for personal use.

102

BONA FÍDE

xác thực, không gian dối

Bona fide gifts of not more than \$100 in value, when shipped, can be received in the U.S. free of duty and tax, provided that the same person does not receive more than \$100 in gift shipments in one day.

103

CRIME

tội ác

LAW

luật pháp

ENFÓRCEMENT s buộc tuân theo

Serious crimes reported to law enforcement agencies in the U.S. remained relatively unchanged from 1999 to 2000.

104

STAGNÁTION s ngưng đọng

This stagnation marked an end to the trend of recent years.

105

VÍOLENT vũ lực

MÚRDER s giết người

RÓBBERY s cướp

FÓRCIBLE RAPE cưỡng dâm

T ÁGGRAVATE làm trầm trọng

ASSÁULT s hành hung/tấn công

In the violent crime category, murder declined 1.1%, robbery by 0.7%; forcible rape increased by 0.7%, and aggravated assault by 0.4%.

106

BÚRGLARY s ăn trộm

MÓTOR VÉHICLE xe chạy bằng động cơ

THEFT s ăn cắp

LÁRCENY s ăn cắp vật hay đồ cá nhân

Among property crimes, burglary decreased 2.1% from 1999 numbers; motor vehicle theft increased by 2.7%, larceny-theft by 0.1%.

107

ÁRSON s đốt nhà

Arson, which is not included in the crime index proper, increased by 0.6%.

FELÓNIÓUSLY me trọng tội (đại hình)
SLAIN bị giết chết

Forty-two law enforcement officers were feloniously slain in the line of duty in 1999, 19 fewer than in 1998.

108

PRÍSONER tù nhân
JURISDÍCTION pháp quyền, phạm vi quyền lực
CORRÉCTIONAL tv sửa trị

The total number of prisoners under the jurisdiction of federal or state adult correctional authorities was 1,381,892 at year-end 2000.

109

INCÁRCERATED bị bỏ tù

At year-end 2000, state and federal prisons housed nearly two-thirds of the incarcerated population (1,312,354 out of 2,071,686).

110

JAIL nhà tù
AWÁITING đang chờ
REMÁINDER phần còn lại, số dư

Jails, which are locally operated and typically hold persons awaiting trial and those with sentences of a year or less, held the remainder.

111

RÓUNDING s làm cho tròn/chẵn
ENUMERÁTION s liệt kê

Because of rounding or incomplete enumeration, some percentages may not add to 100%.

AGGLOMERÁTION s kết tụ

FÍGURE con số

Urban agglomeration figures are estimates for 2000.

112

GDP tổng sản lượng nội địa
(GROSS DOMÉSTIC PRÓDUCT)

PÁRITY trạng thái ngang nhau

CALCULÁTION s tính toán

GDP (gross domestic product) estimates are based on purchasing power parity calculation.

113

EXPÉNDITURE số lượng tiêu dùng

Budget figures are for expenditures, unless otherwise noted.

114

LÍTERACY s biết chữ

Literacy rates given generally measure the percent of population able to read and write on a lower elementary school level, not the (smaller) percent able to read instructions necessary for a job or license.

115

BÓRDER ranh giới

BÚFFER vật đệm

The border province of Jehol was cut off as a buffer state in 1933.

116

DISSÉNSION s bất đồng

Taking advantage of Chinese dissension, Japan invaded China proper July 7, 1937.

SUCCÉSSOR ng kế vị

KÍNGDOM vương quốc

After his death France emerged as one of the successor kingdoms.

117

T OVERTHRÓW lật đổ

MÓNARCHY chế độ quân chủ

ÉMPIRE đế chế, đế vương quốc

The monarchy was overthrown by the French Revolution (1789-93) and succeeded by the First Republic, followed by the First Empire under Napoleon (1804-15).

118

MANPÓWER nhân lực

France suffered severe losses in manpower and wealth in the First World War, when it was invaded by Germany.

119

ÁRMISTICE s đình/hưu chiến

Germany invaded France again in May 1940, and signed an armistice with a government based in Vichy.

120

T LÍBERATE giải phóng

PROVÍSIONAL lâm thời

After France was liberated by the Allies in September 1944, General Charles de Gaulle became head of the provisional government, serving until 1946.

121

PURGE s khai trừ

RANK đẳng cấp, cấp bậc

T FOMÉNT khuấy động

HOSTILITY s thù địch

About the same time, a bloody purge of Communists from the ranks of the Kuomintang fomented hostilities between the two groups that would continue for decades.

122

NORTHEASTERN tv Đông Bắc

PUPPET con/người bù nhìn

On September 18, 1931, Japan seized the Northeastern Provinces (Manchuria) and set up a puppet state called Manchukuo.

123

CRISIS s khủng hoảng

PRÉMIER thủ tướng

VÓTER cử tri

APPRÓVAL s chấp thuận

T ÚSHER đánh dấu sự khởi đầu

De Gaulle again became premier in 1958, during a crisis over Algeria, and obtained voter approval for a new constitution, ushering in the Fifth Republic.

124

CÓNTEXT bối cảnh

Using strong executive powers, he promoted French economic and technological advances in the context of the European Economic Community and guarded French foreign policy independence.

125

REBÉLLIOUS bất trị, nổi loạn

T RIOT bạo loạn

T BATTLE đánh, chiến đấu

T LAUNCH	phát động
NÁTIONWIDE adj & adv	toàn quốc
STRIKE n & v	đình công

In May 1968 rebellious students in Paris and other centers rioted, battled police, and were joined by workers who launched nationwide strikes.

126

T WITHDRÁW	rút lui
------------	---------

France had withdrawn from Indochina in 1954, and from Morocco and Tunisia in 1956.

127

REFERÉNDUM	s trưng cầu dân ý
CONSTITÚTIONAL	tv hiến pháp
REFÓRM	s cải cách

De Gaulle resigned from office in April 1969, after losing a nationwide referendum on constitutional reform.

128

T SUCCÉED	kế vị, thành công
ÉMPHASIS	s nhấn mạnh
SÚPERPOWER	siêu cường quốc

Georges Pompidou, who was elected to succeed him, continued De Gaulle's emphasis on French independence from the two superpowers.

129

CONSÉRVATIVE	bảo thủ
--------------	---------

In 1974, Valery Giscard d'Estaing was elected president; he continued the basically conservative policies of his predecessors.

130

RÍGHTIST ng/thành viên cánh hữu

VÍCTORY s chiến thắng

After 1986, however, when rightists won a narrow victory in the National Assembly, Mitterand chose conservative Jacques Chirac as premier.

131

COHABITÁTION s sống chung

T ENSÚE xảy ra sau đó

T PURSÚE theo đuổi

PRIVATIZÁTION s tư hữu hóa

A 2-year period of "cohabitation" ensued, and France began to pursue a privatization program in which many state-owned companies were sold.

132

T EXPÉL trục xuất

In 1993, France set tighter rules for entry into the country and made it easier for the government to expel foreigners.

133

CIVÍLIAN thường dân

MÁSSACRE s tàn sát

In 1994, France sent troops to Rwanda in an effort to help protect civilians there from going massacres.

134

TÉRRORIST ng khủng bố

T ÉXTRADITE dẫn độ

T SÉNTENCE tuyên án

ABSENTÍA s vắng mặt (theo luật pháp)

LIFE IMPRÍSONMENT tù chung thân

The international terrorist known as Carlos the Jackal was arrested in Sudan in August 1994 and extradited to France, where he had been sentenced in absentia to life imprisonment.

135

RÚNOFF/RÚN-OFF cuộc đua tài thêm (sau khi hòa)
Former conservative Prime Minister Jacques Chirac won the presidency in a runoff May 7, 1995.

136

ISLÁMIC tv đạo Hồi

EXTRÉMIST ng cực đoan

FUNDAMENTALIST ng theo trào lưu chính thống
*Islamic extremists opposed to France's support of the
 Algerian government and its struggle with Islamic
 fundamentalists, were believed responsible.*

137

BÚDGETARY t ngân sách

CURRENCY hiện kim, tiền tệ lưu hành

Chirac cut government spending to help the French economy meet the budgetary goals set for the introduction of a common European currency.

138

SÉPARATIST ng ly khai

Violence by Corsican separatist groups has hurt tourism, a leading industry on the island.

139

SÓVEREIGN chủ quyền

ON GROUNDS OF đưa vào các lý do

It was proclaimed fully sovereign in 1954, but Soviet troops remained on grounds of security and the 4-power Postdam agreement.

140

COÍNCIDENT WITH

trùng hợp với

T DECRÉE

ban lệnh (bằng sắc luật)

Coincident with the entrance of West Germany into the European defense community in 1952, the East German government decreed a prohibited zone 3 miles deep along its 600-mile border with West Germany and cut Berlin's telephone system in two.

141

SHÓRTAGE

s thiếu hụt

LÉNDER

ng cho mượn

But growth slowed in the late 1970s, because of shortage of natural resources and labor, and a huge debt to lenders in the West.

142

T NÚLLIFY

hủy bỏ

PACT

công ước

In 1973 a West Germany-Czechoslovakia pact normalized relations and nullified the 1938 "Munich Agreement."

143

T SPARK

dẫn tới, phát ra lửa

REUNIFICÁTION

s tái thống nhất

In 1989 the changes in the East German government and opening of the Berlin Wall sparked talk of reunification of the 2 Germanys.

144

PÁRLIAMENT

Quốc hội

HOUSE OF CÓMMONS

Hạ Nghị Viện Anh

HOUSE OF LORDS

Thượng Nghị Viện Anh

HERÉDITARY	cha truyền con nối
ARCHBÍSHOP	tổng giám mục
BÍSHOP	giám mục

Parliament is the legislative body for the United Kingdom, with certain powers over dependent units; it consists of 2 houses: The House of Commons, 659 members; and the House of Lords (July 2001) comprised 91 hereditary peers, 592 life peers, and 2 archbishops and 24 bishops of the Church of England, for a total of 709.

145

ÁRABLE	trồng trọt được
PÁSTURE	đồng cỏ

Of about 60 million acres of land in England, Wales, and Scotland, 46 million are farmed, of which 17 million are arable, the rest pastures.

146

CÓTTON	bông gòn
RÚBBER	cao su
SÚLPHUR/SÚLFUR	lưu huỳnh
WOOL	len
ORE	quặng
TOBÁCCO	thuốc lá
CHÉMICAL	hóa chất

Britain imports all of its cotton, rubber, sulphur, about 80% of its wool, half of its food and iron ore, also certain amounts of paper, tobacco, chemicals.

147

TÉMPORAL	phàm tục
----------	----------

APPÓINTMENT s bổ nhiệm

ARCHBÍSHOPRIC chức/địa phận tổng giám mục

BÍSHOPRIC chức/địa phận giám mục

The queen is its temporal head, with rights of appointments to archbishoprics, bishoprics, and other offices.

148

DOMÍNION quyền lực thực sự

The last successful invasion was by French speaking Normans in 1066, who united the country with their dominions in France.

149

LANDSLÍDE s thắng cử lớn

Blair led Labour to another landslide election victory June 7, 2001.

150

SECTÁRIAN tv giáo/bè phái

Between 1969 and 1994 more than 3,000 were killed in sectarian violence, many in England itself.

151

ABOLÍTION s bãi bỏ

The Catholics, a minority comprising about a third of the population, demanded abolition of property qualifications for voting in local elections.

152

ACCÓRD hiệp ước, hiệp định

LÓYALIST ng trung thành

The accord was strongly opposed by Ulster loyalists.

153

DECLARÁTION tuyên ngôn

CÓNFLICT s xung đột

On December 12, 1993, Britain and Ireland announced a declaration of principles to resolve the Northern Ireland conflict.

154

REINSTÁTEMENT s phục hồi

ÍRISH REPÚBLICAN Lực lượng vũ trang

ÁRMÝ (IRA) Cộng hòa Ái Nhĩ Lan

RESÚMPTION s tiếp tục lại

Reinstatement of the IRA cease-fire as of July 20, 1997, led to the resumption of peace talks September 15.

155

DÍSSIDENT ng bất đồng (gay gắt chống đối)

T DERÁIL làm hỏng, làm trật đường rầy

IRA dissidents seeking to derail the agreement were responsible for a bomb at Omagh August 15 that killed 29 people and injured over 300.

156

RELÚCTANCE s miễn cưỡng

T DISÁRM tước vũ khí, giải trừ quân bị

Self-rule was suspended February 11-May 29, 2000, because of IRA reluctance to disarm.

157

POPE Đức Giáo Hoàng

INTERRÚPTION s ngắt đoạn, gián đoạn

The popes for many centuries, with brief interruptions, held temporal sovereignty over mid-Italy (the so-called Papal States), comprising an area of some 16,000 sq miles, with a population in the 19th century of more than 3 million.

158

CONCILIATION s hòa giải

CONCÓRDAT hiệp định/thỏa thuận với giáo hội

A Treaty of Conciliation, a concordat, and a financial convention were signed February 11, 1929, by Cardinal Gasparri and Premier Mussolini.

159

CÁNON LAW luật giáo hội Thiên Chúa

APOSTÓLIC tv tông đồ/giáo hoàng Thiên Chúa

T PRÓMULGATE ban hành, công bố

The legal system is based on the code of canon law, the apostolic constitutions, and laws especially promulgated for the Vatican City by the pope.

160

SECÉSSION s tách rời

The republic was formed after secession from the Colombian Federation in 1830.

161

COMPENSÁTION s bồi thường

The government, January 1, 1976, nationalized the oil industry with compensation.

162

COUP cuộc đảo chính

T THWART ngăn cản

An attempted coup by midlevel military officers was thwarted by loyalist troops February 4, 1992.

163

T SLASH quất mạnh

T DISMÍSS cách chức, giải nhiệm

CORRÚPT tham nhũng, đồi trụy
JUDGE thẩm phán

A constitutional assembly elected July 25, 1999, and controlled by Chávez supporters slashed the powers of Congress and moved to dismiss corrupt judges.

164

ÁRAB tv Á Rập
OPPOSÍTION s phản đối
JÉWISH tv ng Do Thái

Arab opposition to Jewish immigration turned violent in 1920, 1921, 1929, and 1936.

165

GÉNÉRAL ASSEMBLY Đại hội đồng
PARTÍTION v & n chia cắt

The UN General Assembly voted in 1947 to partition Palestine into an Arab and a Jewish state.

166

PERSÍSTENT kiên trì
RAID đột kích

After persistent terrorist raids, Israel invaded Egypt's Sinai, October 29, 1956, aided briefly by British and French forces.

167

CÉASE-FIRE s ngưng bắn

A UN cease-fire was arranged November 6.

168

UNÉASY không dễ dàng
TRUCE s hưu chiến

An uneasy truce between Israel and the Arab countries, supervised by a UN Emergency Force, prevailed until

May 1967, when the UN force withdrew at Egypt's demand.

169

CONDEMNÁTION s lên án

SLÁUGHTER n & v giết chết

Israel drew widespread condemnation when Lebanese Christian forces, September 16, entered two West Beirut refugee camps and slaughtered hundreds of Palestinian refugees.

170

HARDLÍNER ng theo đường lối cứng rắn

Barak called new elections for prime minister but lost February 6, 2001, to Ariel Sharon, a hardliner.

171

BLÓODSHED s đâm máu

T INTÉNSIFY tăng mạnh

SÚICIDE s tự sát

NIGHCLÚB hộp đêm

PIZZÉRIA tiệm bánh pit-sa

PÁTRON khách quen

The bloodshed intensified during the summer, as Palestinian suicide bombers hit a Tel Aviv nightclub June 1, killing 20 young Israelis, and a Jerusalem pizzeria August 9, killing 15 patrons.

172

PALESTÍNE LIBERÁTION Tổ chức giải phóng
ORGANIZÁTION (PLO) Palestine

ÍTERIM lâm thời

SELF-RÚLE s tự cai trị

T PEND treo, chờ để giải quyết sau

COMPLÉTION s hoàn thành

NEGOTIATION s thương thuyết/lượng

Agreements between Israel and the PLO in 1993 and 1994 provided for interim self-rule in Gaza, pending the completion of final status negotiations.

173

T CÁPTURE chiếm lấy, bắt giữ

Israel captured the West Bank from Jordan in the 1967 war.

174

SÚMMIT cuộc gặp thượng đỉnh

CÓNFERENCE hội nghị

T DÉSIGNATE chỉ định, bổ nhiệm

A 1974 Arab summit conference designated the PLO as sole representative of West Bank Arabs.

175

GERMÁNIC có tính cách người Đức

INVÁSION s xâm lăng

T CÚLMINATE có kết luận/quả cuối cùng

RÉNAISSANCE Thời Phục hưng

After the Germanic invasions, lasting several centuries, a high civilization arose in the city-states of the N., culminating in the Renaissance.

176

PLÉBISCITE cuộc trưng cầu dân ý

By plebiscite in 1860, Parma, Modena, Romagna, and Tuscany joined, followed by Sicily and Naples, and by the Marches and Umbria.

177

WITHDRÁWAL s rút lui

GÁRRISON đơn vị đồn trú

The Papal States were taken by Italian troops September 20, 1870, on the withdrawal of the French garrison.

178

SCÁNDAL vụ bê bối/tai tiếng

T ÍMPPLICATE liên quan đến

In the early 1990s, scandals implicated some of Italy's most prominent politicians.

179

T DISLÓDGE đuổi ra khỏi, đánh bật ra

In March 1994 voting, under reformed election rules, right-wing parties won a majority, dislodging Italy's long-powerful Christian Democratic Party.

180

IMPLEMENTACIÓN s thực thi

DÉFICIT tiền thiếu hụt

REDUCCIÓN s giảm

T QUÁLIFY đủ điều kiện

T ADÓPT chấp nhận

ÉURO tiền Âu châu

Implementation of a deficit reduction plan enabled Italy to qualify in May to adopt the euro, a common European currency.

181

SUPPÓRTER ng ủng hộ

MULTIBÍLLIONAIRE ng có nhiều tỷ bạc

MÉDIA phương tiện truyền thông đại chúng

MÁGNATE ông/bà trùm

PARLIAMENTARY tv quốc hội

Supporters of Silvio Berlusconi, a multibillionaire media magnate, won the parliamentary elections of May 13, 2001.

182

FÉUDAL	tv phong kiến
SÁMURAI	đẳng cấp hiệp sĩ Nhật
WÁRRIOR	ng chiến đấu, hiệp sĩ
RETÁINER	ng thân tín, lão bộc

A feudal system, with locally powerful noble families and their samurai warrior retainers, dominated from 1192.

183

TRÉATY	hiệp ước
T RÁTIFY	phê chuẩn

In the centuries, U.S. Commodore Mathew C. Perry opened the country to U.S. trade in a treaty ratified 1854.

184

T OUST	hất cẳng, trục xuất
--------	---------------------

In World War I Japan ousted Germany from Shandong in China and took over German Pacific Islands.

185

T RENÓUNCE	tự nguyện hay đồng ý từ bỏ
T WAGE	khởi đầu, tiến hành
DIVÍNITY	tính/phẩm chất thần thánh

In a new constitution adopted May 3, 1947, Japan renounced the right to wage war; the emperor gave up claims to divinity.

186

BILÁTERAL	song phương
-----------	-------------

The U.S. signed a bilateral defense agreement with Japan, in San Francisco on September 8, 1951.

187

T CRÍTICIZE	phê phán
RESTRÍCTIVE	hạn chế
IMPÓRT	s nhập cảng
T ACCÚMULATE	tích lũy
HUGE	to lớn

The U.S. and Western Europe criticized Japan for its restrictive policy on imports, which eventually allowed Japan to accumulate huge trade surpluses.

188

T INVÓLVE	dính liú/liên hệ đến
DONÁTION	s tặng/cúng/đóng góp
STOCK TRÁDING	mậu dịch chứng khoán
RESIGNÁTION	s từ chức

The Recruit scandal, the nation's worst political scandal since World War II, involved illegal political donations and stock trading.

189

T MIRE	đắm (trong bùn)
LÉNGTHY	dài lâu/dòng
T SÚFFER	bị đau khổ
REBÚKE	s phản đối mạnh, s khiển trách

With Japan mired in a lengthy recession, the LDP suffered a sharp rebuke in elections for parliament's upper house, July 12, 1998.

190

PÓPULIST	ng theo chủ nghĩa dân túy
REFÓRMER	ng cải cách

The unpopular Mori was replaced as LDP leader and prime minister in April 2001 by Junichiro Koizumi, a populist reformer.

191

NEUTRÁLITY s trung lập
T VÍOLATE vi/xâm phạm

Belgian neutrality was violated by Germany in both world wars.

192

T ÁBDICATE thoái vị

After the war, he was forced by political pressure to abdicate in favor of his son.

193

PERÉNNIAL adj luôn luôn tái diễn
CÓNTROVERSY cuộc tranh luận sôi động
ANTÁGONISM s đối địch

The language difference has been a perennial source of controversy and led to antagonism between the two groups.

194

T FLEE trốn thoát
ÁRMÝ đạo/lục quân
SEAT ghế ngôi, trung tâm

The King of Portugal, fleeing before Napoleon's army, moved the seat of government to Brazil in 1808.

195

THEREUPÓN bởi vậy, do đó

Brazil thereupon became a kingdom under Dom Joao VI.

196

T CROWN	đặt vương miện lên đầu
ÉMPEROR	hoàng đế

After his return to Portugal, his son Pedro proclaimed the independence of Brazil, September 7, 1822, and was crowned emperor.

197

T DEPÓSE	truất phế, hạ bệ
REPÚBLIC	nước cộng hòa

The second emperor, Dom Pedro II, was deposed in 1889, and a republic proclaimed, called the United States of Brazil.

198

T RENÁME	đặt tên lại
FÉDERATIVE	có tính cách liên kết

In 1967 the country was renamed the Federative Republic of Brazil.

199

MÍLTARY	tv quân sự
JÚNTA	nhóm sĩ quan đảo chính
DICTATORIAL	chuyên chế
PÓWER	quyền lực
T ASSÚME	đảm nhiệm, thừa nhận

A military junta took control in 1930; dictatorial power was assumed by Getulio Vargas, until finally forced out by the military in 1945.

200

DEMOCRÁTIC	tv dân chủ
REGÍME	chế độ
T PREVÁIL	chiếm ưu thế

CÁPITAL thủ đô

A democratic regime prevailed 1945-64, during which time the capital was moved from Rio de Janeiro to Brasília.

201

T ÍNSTITUTE bắt đầu thực hiện

T OVERTHRÓW lật đổ

REVÓLT cuộc nổi dậy/loạn

In 1964, Pres. Joao Bechoir Marques Goulant instituted economic policies that aggravated Brazil's inflation; he was overthrown by an army revolt.

202

CÉNSORSHIP s kiểm duyệt

T SUPPRÉSS đàn áp

AMÍD giữa

TÓRTURE s tra tấn

Censorship was imposed and much of the opposition was suppressed amid charges of torture.

203

SUCCÉSSIVE liên tục, kế tiếp

Since 1930, successive governments have pursued industrial and agricultural growth and interior area development.

204

PROTÉCTIVE adj bảo vệ

ENVIRONMÉNTAL tv môi trường

LEGISLÁTION s lập pháp

ÉCOSYSTEM hệ sinh thái

Despite protective environmental legislation, development has destroyed much of the Amazon ecosystem.

205

DÉLEGATE ng đại biểu

Brazil hosted delegates from 178 countries at the Earth summit, June 3-14, 1992.

206

T IMPÉACH kết tội, tố cáo

In September 1992, Collor was impeached for corruption.

207

EQUÁLITY s bình đẳng

T ENÁCT ban hành, thông qua

A new civil code guaranteeing legal equality for women was enacted August 15, 2001.

208

T FLÓURISH thịnh vượng, phát đạt

T ENCÓMPASS bao gồm

Early kingdoms dating from that of Funan in the 1st century AD culminated in the great Khmer empire that flourished from the 9th century to the 13th, encompassing present day Thailand, Cambodia, Laos, and southern Vietnam.

PERÍPHERAL ngoại vi, thứ yếu

PROTÉCTORATE nước bị bảo hộ

The peripheral areas were lost to invading Siamese, and France established a protectorate in 1863.

209

HARDSHIP gian khổ

Over one million people were killed in executions and enforced hardships.

210

T DENOUNCE tố giác, lên án

CÓMRADE đồng chí

Pol Pot, the Khmer Rouge leader who held power during the late 1970s, was denounced by his former comrades at a show trial, July 25, and sentenced to house arrest; he died on July 26, 1998.

211

PIONÉER v & n khai phá, khẩn hoang,
tiên phong

Canadian settlement was pioneered by the French who established Quebec City (1608) and Montreal (1642) and declared New France a colony in 1663.

212

STÁLEMATE bế tắc

The war, a conflict between Great Britain and the United States fought mainly in Upper Canada, ended in a stalemate in 1814.

213

AGITATION tranh luận công khai, sự bất rứt

REBÉLLION cuộc nổi loạn

T INVESTIGATE điều tra

In 1837, political agitation for more democratic government culminated in rebellions in Upper and Lower Canada, and Britain sent Lord Durham to investigate.

214

ACT đạo luật

CÁBINET nội các

The British North America Act (BNA), which was the basis for the country's written constitution, established a federal system of government on the model of a British parliament and cabinet structure under the crown.

215

RATIFICATION s phê chuẩn

T SÉVER cắt rời

LÉGISLATIVE tv lập pháp

LINK mối liên kết

T AMÉND sửa đổi, tu chỉnh

With the ratification of the Constitution Act, 1882, Canada severed its last formal legislative link with Britain by obtaining the right to amend its constitution.

216

PROVINCIAL tv tỉnh thành

The so-called Meech Lake Agreement was signed (subject to provincial ratification) June 3, 1987.

217

PROTECTION s bảo vệ

T PRÉSERVE bảo tồn

LÁNGUAGE ngôn ngữ

CÚLTURE văn hóa

The accord would have assured constitutional protection for Quebec's efforts to preserve its French language and culture.

218

CRÍTIC ng chỉ trích, ng phê phán

T OVERRÍDE	coi thường, không đếm xỉa tới
CHÁRTER	hiến chương
ÍNTEGRAL adj	không thể thiếu

Critics charged it did not make any provision for other minority groups and it gave Quebec too much power, which might enable Quebec to override the nation's 1982 Charter of Rights and Freedoms (an integral part of the constitution).

219

REVÍVAL	s hồi phục/sinh
---------	-----------------

Its failure sparked a separatist revival in Quebec, which culminated in August 1992 in the Charlottetown agreement.

220

PROPÓNENT	ng đề xướng
MÁRGIN	số lá phiếu

In a Quebec referendum held October 30, 1995, proponents of secession lost by a razor-thin margin.

221

T APÓLOGIZE	xin lỗi
MISTRÉATMENT	s đối xử không đúng
T PLEDGE	hứa long trọng

On January 7, 1998, the government apologized to native peoples for 150 years of mistreatment and pledged to set up a "healing fund."

222

T SECÉDE	ly khai
UNILÁTERALLY	mc đơn phương
PRÓVINCE	tỉnh

Canada's highest court ruled, August 20, that Quebec cannot secede unilaterally, even if a majority of the province approves.

223

HÉMISPHERE bán cầu

Perón died 10 months later, succeeded by his wife Isabel, who had been elected vice president, and who became the first woman head of state in the western hemisphere.

224

SIEGE s vây hãm

LÉFTIST ng phái tả

Under a continuing state of siege, the army battled guerrillas and leftists, killed 5,000 people, and jailed and tortured others.

225

SÓVEREIGNTY chủ quyền

Both countries had claimed sovereignty over the islands, located 250 miles off the Argentine coast, since 1833.

226

DESTRÓYER khu trục hạm

CRÚISER tuần dương hạm

DESTRÚCTION s bị tàn phá

SÍNKING s chìm

Fighting began May 1; several hundred lost their lives as the result of the destruction of a British destroyer and the sinking of an Argentine cruiser.

227

T SURRÓUND bao vây

STRÓNGHOLD pháo đài, thành trì

British troops landed on East Falkland Island May 21 and eventually surrounded Stanley, the capital city and Argentine stronghold.

228

ELÉCTORAL CÓLLEGE cử tri đoàn

Democratic rule returned to in 1983 as Raul Alfonsin's Radical Civic Union party gained an absolute majority in the presidential electoral college and Congress.

229

T PLÁGUE quấy rầy, gây khó khăn

HYPERINFLACIÓN s siêu tăng giá hay lạm phát

LÓOTING s cướp bóc

RÍOTING s bạo loạn

By 1989 the nation was plagued by severe financial and political problems, as hyperinflation sparked looting and rioting in several cities.

230

HARSH khắc nghiệt

T CURTÁIL cắt giảm

The government of Perónist President Carlos Saúl Menem, installed in 1989, introduced harsh economic measures to curtail inflation, control government spending, and restructure the foreign debt.

231

T PROLÓNG kéo dài

A prolonged recession and \$150 billion foreign debt left Argentina facing an economic crisis in 2001.

232

T INDÍCT truy tố

TRADING

kinh doanh, mua bán

Menem was indicted July 4 for illegal weapons trading while in office.

233**BÁILOUT** adj & n xóa nợ

The International Monetary Fund (IMF) announced an \$8 billion bailout package August 21.

234**REALM** vương quốc, lãnh vực

By 1300, the House of Hapsburg had gained control; they added vast territories in all parts of Europe to their realm in the next few hundred years.

235**DÓMINANCE** s thống trị**T UNDERMINE** làm suy yếu, xói mòn

Austrian dominance of Germany was undermined in the 18th century and ended by Prussia by 1866.

236**ASSASSINATION** s ám sát**HEIR** ng thừa kế

World War I, started after the June 28, 1914, assassination of Archduke Franz Ferdinand, the Hapsburg heir, by a Serbian nationalist, destroyed the empire.

237**SÁNCTION** s trừng phạt

When Freedom Party members joined the cabinet, February 4, 2000, the European Union imposed political sanction on Austria, February 4-September 12, 2000.

238

NÉUTRALIST ng trung lập

FÁCTION phe phái

CHAÓTIC hỗn loạn

Conflicts among neutralist, Communist, and conservative factions created a chaotic political situation.

239

COALÍTION s liên kết

The 3 factions formed a coalition government in June 1962, with neutralist Prince Souvanna Phouma as premier.

240

T ÉSTIMATE ước tính

T INFLÍCT gây ra

An estimated 60,000 were killed and billions of dollars in damage inflicted in a 1975-76 civil war.

241

MILÍTIA lực lượng dân quân

Palestinian units and leftist Muslims fought against the Maronite militia, the Phalange, and other Christians.

242

T INTERVÉNE can thiệp

Up to 15,000 Syrian troops intervened in 1976 to fight Palestinian groups.

243

T ERÚPT bùng nổ

New clashes between Syrian troops and Christian forces erupted, April 1, 1981.

244

T CRUSH đè bẹp

Israeli forces invaded Lebanon June 6, 1982, in a coordinated land, sea, and air attack aimed at crushing strongholds of the Palestine Liberation Organization (PLO).

245

T ENGÁGE giao chiến

Israeli and Syrian forces engaged in the Bekaa Valley.

246

T ENCÍRCLE vây quanh

By June 14, Israeli troops had encircled Beirut.

247

T EVÁCUATE di tản

MÁSSIVE lớn lao, dữ dội

BÓMBING s thả bom

On August 21, the PLO evacuated west Beirut after massive Israeli bombings there.

248

REFUGÉE ng tỵ nạn

CAMP trại

T MÁSSACRE tàn sát, giết nhiều người

On September 16, Lebanese Christian troops entered two refugee camps and massacred hundreds of Palestinian refugees.

249

T CONDÚCT chỉ huy, dẫn đường

ARTÍLLERY pháo binh

Israeli forces conducted air raids and artillery strikes against guerilla bases and villages in South Lebanon,

causing over 200,000 to flee their homes July 25-29, 1993.

250

UNÁNIMOUSLY mc nhất trí

With Syria's approval, the legislature unanimously elected Lebanese armed forces chief Emile Lahoud as president October 15.

251

VÍRTUALLY hầu như

Israel withdrew virtually all its troops from South Lebanon by May 24, 2000, leaving Hezbollah, an Iranian-backed guerilla group, in control of much of the region.

252

AGE tuổi

DISCRIMINATION s kỳ thị

EMPLOYMENT việc làm, s thuê người làm

T PROHÍBIT cấm

WITH RESPECT TO đối với

The Age Discrimination in Employment Act of 1967 prohibits discrimination on the basis of age with respect to individuals who are at least 40 but less than 70 years of age.

253

T DENÝ từ chối

SÓLELY adv chỉ, độc nhất

CONVÍCTION s bị kết án

OFFÉNSE/OFFÉNCÉ s phạm luật/tội

JOB công việc

You will not be denied employment solely because of a conviction record, unless the offense is related to the job for which you have applied.

254

T PRECLÚDE ngăn ngừa

T PERFÓRM thực hiện

T CONSÍDER nghĩ đến

Do you have any physical limitations that preclude you from performing any work for which you are being considered?

255

T CÉRTIFY chứng nhận

T CONTÁIN chứa đựng

TRUE đúng thật

COMPLÉTE đầy đủ

KNÓWLEDGE kiến thức

T FÁLSIFY bóp méo, giả mạo

STÁTEMENT lời khai, câu tuyên bố

GROUND lý do, lời biện minh

DISMÍSSAL s sa thải

I certify that the facts contained in this application are true and complete to the best of my knowledge and understand that, if employed, falsified statements on this application shall be grounds for dismissal.

256

T ÁUTHORIZE ra lệnh

INVESTIGÁTION s điều tra

HEREÍN tại đây, trong đây

T LIST liệt kê

CONCÉRNING liên quan tới

PRÉVIOUS	trước kia
PÉRTINENT	thích đáng, đúng chỗ
LIABÍLITY	trách nhiệm pháp lý
T FÚRNISH	cung cấp

I authorize investigation of all statements contained herein and the references listed above to give you any and all information concerning my previous employment and any pertinent information they may have, personal or otherwise, and release all parties from all liability for any damage that may result from furnishing same to you.

257

DÉFINITE	chắc chắn
REGÁRDLESS OF	không kể đến
PÁYMENT	s trả tiền
WAGE	tiền công
SÁLARY	lương bổng
T TÉRMINATE	chấm dứt
PRIOR	trước

I understand and agree that, if hired, my employment is for no definite period and may, regardless of the date of payment of my wages and salary, be terminated at any time without any prior notice.

258

T DESÍGN	phác họa, thiết kế
STRÍCTLY	mc nghiêm chỉnh/hoàn toàn
T COMPLY WITH	phù hợp với
FAIR	công bình

This form has been designed to strictly comply with State and Federal fair employment practice laws prohibiting employment discrimination.

259

THROUGHOUT khắp/suốt cả

This Application for Employment Form is sold for general use throughout the United States.

260

FRINGE BÉNÉFIT phúc lợi phụ

Almost every job has fringe benefits.

261

CÚMULATIVE adj tích lũy

Often these days are cumulative.

262

LIFE INSÚRANCE bảo hiểm nhân thọ

Some companies also offer health and life insurance.

263

BÓNUS tiền thưởng, lợi tức chia thêm

Occasionally, companies give cash bonuses to their employees.

264

VIOLÁTION s vi phạm

It is a violation of your rights.

265

T REMÁIN giữ, duy trì

SÍLENT adj tĩnh lặng

You have a right to remain silent, and you have a right to make one phone call.

266

REPÓRTER phóng viên

Their names were not given to the reporters.

267

T APPÉAR	hiện diện
JUVENILE	tv thiếu nhi
COURT	tòa án

The boys will appear in juvenile court on Tuesday morning.

268

T APPÓINT	chỉ định, giao phó
LÁWYER	luật sư
T REPRESENT	đại diện

The court has appointed a lawyer to represent them.

269

HÓSPITAL	bệnh viện
----------	-----------

Hospitals charge a lot of money for their services.

270

T ÓFFER	cống hiến
---------	-----------

Some companies offer health insurance to their employees as a fringe benefit.

271

ÓRDER FORM	mẫu đặt hàng
CÁTALOG	danh mục liệt kê
ÍTEM	đề mục, món hàng
CÓLOR	màu sắc
SIZE	kích thước, khuôn khổ
PRICE	giá cả
WEIGHT	trọng lượng

Fill out the order form completely with correct page numbers, catalog numbers, name of item, color, size, price, and shipping weight.

272

T ENRÓLL ghi danh

Yes, they said that I could enroll in a training class.

273

DOWNTOWN adv ở trung tâm thành phố

FINÁNCIAL tv tài chính

We are located downtown in the Financial Building at 5th and C.

274

MÁNAGER quản lý

Just ask for the personnel manager at the front desk.

275

CÓUNSELOR ng cố/tư vấn

CLERK TÝPIST thư ký đánh máy

My job counselor informed me that you might have a job opening for a clerk typist.

276

T ÍNDICATE cho biết, báo hiệu

DISABÍLITY s tàn tật/bất lực

DEFÉCT khuyết điểm

INFÍRMITY s yếu đuối

Indicate any disease or physical disability, defect, or infirmity.

277

HÁNDICAP khuyết tật, điều cản trở

SÉRVICE-CONNÉCTED liên quan đến nhiệm vụ

Indicate nature and extent of handicap, whether permanent, and whether military service-connected.

278

T MISPLÁCE để lạc

BY ACCIDENT vô tình

I could have misplaced it by accident.

279

LÉTTER OF APPLICÁTION thư xin việc làm

CONCÍSE súc tích, ngắn gọn

TYPEWRÍTTEN adj được đánh máy

STÁNDAR-SIZED khổ tiêu chuẩn

A letter of application should be concise, typewritten, on standard-sized paper.

280

LONG-DÍSTANCE adj viễn liên

What is the least expensive time of day to make a long-distance phone call?

281

LÓCAL adj địa phương

DIRÉCTORY danh bạ, danh bạ điện thoại

T COMPÁRE so sánh

Use your local directory to compare rates.

282

CONSÉNT s đồng ý

T INSTÁLL lắp đặt

T REMÓVE dời/tháo đi

LÍCENSE/LÍCENCE n & v giấy phép

INSTÁLLER ng lắp đặt

Television antenna may not be placed on the roof without written consent of the management and must be installed and removed only by a licensed television installer.

283

FÓRMER trước kia

EMPLOYER ng/công ty muốn người làm
Companies want information about the former employers of job applicants.

284

SUPERVISOR ng giám thị, giám sát
They want information about both the company and the supervisor because they want to check the information applicants give them.

285

ADDRESS địa chỉ
ZIP CODE khu bưu chính
Put the address, state, and zip code too.

286

T QUIT bỏ, không làm nữa
PROMOTION s thăng chức
Bob Porter wants to quit his job because he wants a promotion, but his company is small.

287

HANDBOOK sách hướng dẫn cầm tay
POSTER bích chương
You can read the rules and regulations in the employee handbook, or the posters around the company.

288

ACCOUNTANT kế toán viên
Tony Vega worked in Mexico as an accountant in a bank.

289

RECEPTIONIST nhân viên tiếp tân
Pat Kramer has no experience as a secretary, but she was a receptionist in a doctor's office from 2000 to 2004.

290

SHÓRTHAND/STENÓGRAPHY tốc ký

It is helpful if you can take shorthand too.

291

CÚSTOMER khách hàng

It is helpful if you have experience as a secretary and if you have experience working with customers.

292

HELP WÁNTED AD quảng cáo tìm người làm
SÉCTION phần
NÉWSPAPER nhật báo

One way to find job openings is to read the help wanted ads section of the newspaper.

293

T CLÁSSIFY phân loại

They are in the classified ads.

294

T PRÉFÉR thích hơn

SKILL kỹ năng, tài khéo

Sometimes the ad lists preferred skills and experience.

295

T MATCH tìm thấy hợp với

QUALIFICÁTION khả năng chuyên môn

T SCAN kiểm tra tỉ mỉ

After you match your qualifications with the job requirements, you should scan the ad for the way to apply.

296

COMPETÍTION s tranh đua

There is a lot of competition for jobs.

297

FÍLING s xếp hồ sơ

ÍNVOICE hóa đơn

They would like someone who has had experience in filing, typing invoices, and preparing sales reports.

298

RÉLEVANT thích đáng, có liên quan đến

May-ling has some relevant experience because she has filed and typed letters and invoices.

299

POSÍTION chức vụ

EDITÓRIAL tv biên tập

ASSÍSTANT ng phụ tá

I am interested in the opening position as an editorial assistant.

300

PROOFREÁDING s đọc kiểm tra

I have done some proofreading.

301

ÍNTERVIEW s phỏng vấn

TÝPIST ng/nhân viên đánh máy

Mimi Ho is going to an interview tomorrow, but she has not any experience as a typist.

302

REAL ESTÁTE bất động sản

When she was in high school she used to help out in her father's real estate office.

303

LÉTTER văn thư, thư từ

TÉLEPHONE điện thoại

She typed bills and letters and answered the telephone.

304

FIRST-AID s cấp cứu sơ khởi

SEMÉSTER học kỳ

Linda took a first-aid class for two semesters in adult school.

305

CLÉRICAL tv thư ký

SPÉCIAL đặc biệt

Ellen Kim took some clerical classes in a special business school for one year.

306

INVENTORY n & v kiểm kê

Mr. Lee does not have any inventory experience.

307

CASHÍER thu ngân viên

Richard Evans was an excellent cashier.

308

CÓNTRACT kế ước, hợp đồng

WILL di chúc

TRUST s ủy thác

DISSOLÚTION s giải tán

TÉSTIMONY lời khai/chứng

These standardized paragraphs are recorded on disks and recalled for the preparation of contracts, wills, trusts, agreements, dissolutions, testimonies, and many other legal documents.

309

PROSPÉCTIVE sắp tới, về sau

Banks and other financial institutions use word processing to communicate with current and prospective customers.

310

T COMPÍLE sắp xếp, biên soạn

Hospitals and other health care facilities use word processing to prepare patient's files and to compile reports of diagnoses and examinations.

311

T RETRÍEVE lấy/tìm lại được

When a single letter needs to be sent to a list of customers, the standardized form can be retrieved and merged with the list of names to produce an originally typed letter for each name on the list.

312

PROFÉSSIONAL chuyên nghiệp

BÚLLETIN bản thông tin

PRÓJECT đề án, công trình

Word processing is also used for preparing government and insurance reports, professional papers presented by staff members, public service bulletins, applications for special projects, and a variety of other documents.

313

CLÍENT thân chủ

Insurance companies use word processing to communicate with their large number of clients.

314

T PÉRSONALIZE nhân cách hóa

WORD PRÓCESSOR máy xử lý văn bản

T SOLÍCIT khẩn khoản

Personalized letters prepared on word processors are used to solicit additional business.

315

PROPÓSAL đề án, dự án

All types of businesses use word processing equipment to prepare proposals.

316

T RETÁIN giữ lại

CAPABÍLITY năng lực

Information processing retains the text-editing and revision function but also has the capability to use the data in a wider range of applications.

317

T NÓTICE để ý

T SKIM lướt nhanh

CÓUNTERTOP chỗ trên của quầy hàng

Notice how the clerk skims each product over a certain section of the countertop.

318

T ÍTEMIZE liệt kê từng món/vật

As a customer you may like this procedure because it provides you with an itemized tape listing the specific product purchased and its price.

319

CASE thùng nhỏ (chứa hàng hóa)

BRAND nhãn hiệu

CAN v & n hộp

PEA đậu

T RESTÓCK chất (đầy) lại

They know how many cases of a certain brand of canned peas are needed to restock the shelves.

320

T DÉTERMINER quyết định

T DISCONTINUER không tiếp tục nữa

They may even be able to determine what products sell too slowly and should therefore be discontinued.

321

CARRIER công ty chuyên chở và phân phối

INTRACOMPANY trong phạm vi công ty

Electronic mail services provide faster delivery than the U.S. Postal Service, private mail carriers, and intracompany mail delivery services.

322

TRAFFIC s lưu thông

Large computer systems are evolving as the directors of electronic mail traffic.

323

COMMUNICATOR ng truyền thông

AVENUE con đường tiến bộ

It opens up to the business communicator avenues never before explored.

324

ACCESS đường đi vào

KEEN adj nhiệt tình, sôi nổi, thiết tha

VERBALIZATION s phát biểu ngôn từ

T SORT phân loại, xếp thứ tự

With such expanded access to information, however, the communicator of the future must develop keen skills of

analysis, organization, and verbalization to sort through the resources being made available by technology.

325

ÍNDUSTRY kỹ nghệ

No matter what career path you follow, what industry you work in, what area of the country (or the world!) you choose to work in, or what position you hold in a firm, you will very likely write business letters, perhaps lots of them.

326

UNIVÉRSAL toàn thế giới

The reason is simple: A business letter is a universal tool.

327

T RELÁY chuyển tiếp

ASSÓCIATE ng cộng sự

VÉNDOR ng bán

MANUFÁCTURER ng chế tạo

DISTRÍBUTOR ng phân phối

They are important because they relay key messages among business associates, clients, vendors, manufacturers, distributors, and others.

328

T ÍMPLEMENT thực thi

In fact, after a short while, you will probably implement the guidelines automatically.

329

BLOCK FÓRMAT kiểu thư tất cả đều bắt đầu từ
bên trái

MÓDIFIED-BLOCK kiểu thư ngày bắt đầu ở giữa

FÓRMAT

T INDÉNT thụt vô trong (5-10 chữ)

*Three standard formats dominate business letter style:
a. block format; b. modified-block format; and c.
modified-block format with indented paragraphs.*

330

T WÓNDER lấy làm lạ

T MÁTTER thành vấn đề

Perhaps you are wondering, Why does format matter?

331

T EXPÉCT mong đợi/mỗi

T PÉNALIZE phạt, đưa vào thể bất lợi

*If your clothing style does not fit the expected business
standards, you may be penalized—you may not get the
job.*

332

T REVÍEW ôn lại

TÓPIC đề tài

*The easiest way to master letter format is to review
the parts of business letters, which is the next topic.*

333

ADDÍTIONAL adj thêm

SLÓGAN khẩu hiệu

COLLÉCTIVELY mc tập thể

LÉTTERHEAD tiêu đề của văn thư

*These identifying items, and often such additional data
as the names of the company's top executives and its
slogan, are referred to collectively as the "letterhead."*

334

T ARRANGE	sắp xếp
MÉANINGFUL	có/đầy ý nghĩa

The parts of the business letter must be arranged in a sequence that will make the parts meaningful.

335

OPÍNION	ý kiến, quan điểm
T FORM	tạo nên, thành lập
SUBCÓNSCIOUSLY	trong tiềm thức
OLD-FÁSHIONED	theo xưa
FUTURÍSTIC	theo hiện đại & tương lai
ULTRAconservative	quá bảo thủ
MIDDLE-OF-THE-ROAD	giữa đường
PROGRÉSSIVE	cấp tiến

An opinion of the company may be formed (perhaps subconsciously) because of its letterhead: It's old-fashioned or it's modern; it's futuristic or it's ultraconservative; it's middle-of-the-road or it's progressive; and so on.

336

NARRÁTOR	ng tưởng thuật/kể chuyện
T BRÓADCAST	truyền thanh/hình

You are looking at Gilbert T. Hodges, professional narrator for the American Broadcasting Company.

337

T DÍCTATE	đọc cho viết
TRANSCRÍPTION	hành động/quá trình ghi chép
CASSÉTE	cát-sét

We have selected Mr. Hodges to dictate your transcription cassettes as the best qualified person we could find.

338

ANNÓUNCER xướng ngôn viên

NÉWSCASTER ng đọc tin

TÉLEVISION truyền hình, ti-vi

Gilbert Hodges, whose voice is heard on many Dictation Disc records and tapes, is an announcer and newscaster for ABC Television in New York City.

339

CLOSE kế cận, thân thiết

ASSOCIÁTION hành động kết hợp

His work over the past 20 years included close association with performers.

340

T ACQUÁINT WITH làm ai quen với

This will acquaint you with the vocabulary and spelling of the words appearing in the job.

T MAIL gửi (thường qua bưu điện)

T MISSPÉLL viết/đánh may sai chính tả

Remember, a letter cannot be mailed if it contains a misspelled word.

341

GOAL mục đích, gôn

Read the Goal for the job.

342

OBJÉCTIVE mục tiêu

This describes the objective for the job.

343

ASSÍGNMENT công tác

Read the Assignment.

344

STEP BY STEP từng bước một

T COMPLÉTE hoàn thành

This gives you step by step directions for completing the job.

345

IMMÉDIATELY tức khắc

If you make a typing error, correct it immediately.

346

T PRÓOFREAD đọc kiểm lại

TYPOGRÁPHICAL tv in hay đánh máy

Before removing your letter from the typewriter, proofread it for typographical errors.

347

T CÉNTER đặt ở chính giữa/trung tâm

Center your letter so that it makes an attractive appearance.

348

DOUBT n & v nghi ngờ

PUNCTUÁTION s/phép chấm câu

T HÉSITATE ngần ngại

If in doubt about spelling, punctuation or letter set-up, do not hesitate to use a dictionary or reference book before typing.

349

TRANSCRÍBER ng chuyển biên

ACCÉPTABLE có thể chấp nhận được

COMPLIMENTARY câu chào cuối thư
CLOSING

The employer expects the transcriber to type an acceptable complimentary closing, when he does not dictate one.

350

COMMENDABLE đáng ca ngợi

Your speed in making the delivery is commendable.

351

LIGHT nhẹ, nhạt

CÁRBON than

LARGE lớn, to

We asked for the light carbon paper in the small size and heavy carbon paper in the large size.

352

POSSIBLE có thể được

Would you please arrange to make the proper exchange as soon as possible?

353

SÁLESMAN ng bán hàng

DÉFINITELY mc khẳng định

AT LEAST tối thiểu, ít nhất

When we spoke to your salesman about your new machine, he told us definitely that the cost of the machine would remain the same for at least three months.

354

SINCE bởi vì, kể từ

REPRESENTATIVE ng đại diện

PERCÉNT phần trăm

INCREASE

s tăng

Since we ordered this machine two months after we spoke to your representative, we cannot understand why there should be a 20 percent increase in the price.

355

T INTÉND

có ý định

Please let us know as soon as possible whether you will make delivery for the price quoted by your representative or intend to ask for the increased price.

356

T EXPLÁIN

giải thích

CHECKING ACCÓUNT

tài khoản vãng lai

We should like to explain the reason for our service charge on special checking accounts.

357

DEPÓSITOR

ng gửi (tiền vào ngân hàng, v.v.)

T PERMÍT

cho phép

UP-TO-DATE

hiện đại, hợp mốt

However, many of our depositors found that these statements did not permit them to keep their records up-to-date.

358

BOOKKÉEPING

s giữ sổ sách

In order to cover our bookkeeping costs, we found it necessary to add a charge of 50 cents a month for this service.

359

T REGRÉT

tiếc, hối hận

T CORRESPÓND TO

tương ứng với

I would also be interested in knowing whether I can reduce the amount of the payments on the mortgage by means of a down payment.

365

ADVÍSABLE đáng hướng dẫn, đáng theo
I would appreciate your answers to my questions as well as any other information that it might be advisable for me to have.

366

T RECOMMÉND giới thiệu
THÓROUGHLY mc thấu đáo/triệt để
EXCLÚSIVELY mc riêng biệt
Can you recommend someone who is thoroughly experienced in the handling of children's clothing, and who is willing to handle our line exclusively?

367

T REST ASSÚRED THAT tin chắc rằng
EXTRÉMELY mc tối đa
FÁVORABLE thuận lợi, có ý tán thành
You may rest assured that any person who takes over this agency will be given an extremely favorable salary.

368

IN RETÚRN bù lại
RÉASONABLE hợp lý
In return, we will expect a strong selling campaign designed to reach parents who wish their children to wear clothing that is well made and reasonable in price.

369

CONCÉRNED adj quan tâm
DECLÍNE s xuống

During the past nine months your sales of our products have gone down, and we are very much concerned as to the reason for this decline.

370

AMÁZED adj sửng sốt, kinh ngạc

MÁRKET thị trường

We are amazed at this decline because we have reports of increased sales from all other parts of the country, and we have always felt that you had a good market for our products.

371

DEPÉNDABLE đáng tin cậy

We feel that our products and our services are dependable and that the various changes we have made have served to improve their value to the customer.

372

TRÓUBLE s khó khăn, vấn nạn

We should very much appreciate your taking the time and trouble to let us know how we can be of assistance to you in increasing the sales of our products.

373

T ENCLÓSE đính kèm

I am interested in securing copies of the books I have listed on the enclosed paper.

374

STÚDY s nghiên cứu

FIELD lãnh vực, phạm vi

T DECÍDE quyết định

These books are to be used in my classes by students who are making a study of available books in the field,

379

LÍBERTY s tự do
IN REGÁRD TO về, đề cập đến

Your letter is appreciated, and we are taking the liberty of informing Mr. Wilson that you have written in regard to his activities.

380

ÉQUALLY mc bằng nhau
T PLEASE làm vui lòng
KIND tử tế, tốt bụng
THÍNKING s nghĩ ngợi

I know he will be equally pleased to have your kind thinking.

381

T REQUEST yêu cầu
RÉFUND s/việc trả lại

This is in reply to your letter of May 18 requesting a refund of \$383.40 against your account with our company.

382

APÓLOGY s cáo lỗi/thanh minh
DELÁY s chậm trễ

Please accept our apologies for the delay in answering your request.

383

T INSÚRE bảo đảm/hiểm
CRÉDIT tín dụng
BÁLANCE phần còn lại sau khi sử dụng
T ÍSSUE cấp

This was due to the necessary investigation required to insure that your credit balance is correct before a refund can be issued.

384

T PRÓCESS tiến hành

T RECÉIVE nhận

We are processing your refund, which you should receive within two or three weeks.

385

PUBLICÁTION s xuất bản, ấn phẩm

MÁRKETING s tiếp thị

A number of years ago such publications were offered as one of our supplementary marketing programs, but they have long been out of print and are no longer available for distribution.

386

GROUP nhóm

I am enclosing a list of several current flower arranging booklets and publications put out by other groups or organizations, which might be of interest to you.

387

T CÓMPLIMENT ca ngợi, khen tụng

UNÁBLE không thể

T FULFÍLL/FULFÍL hoàn thành, thực hiện

We are complimented by your request and regret very much that we are unable to fulfill it.

388

T ADDRÉSS đề địa chỉ

Your letter of August 27 addressed to our office at Los Angeles has been brought to my attention.

389

T MAINTÁIN	duy trì
SELECTION	s chọn lựa
LOCOMÓTIVE	đầu máy xe lửa

We maintain a large selection of photographs showing both past and present locomotives, which we make available at \$1 per print.

390

T ÓRDER	đặt hàng
CHECK	ngân/chi phiếu
PÁYABLE TO	có thể/được trả cho
T FÓRWARD	gởi chuyển tới, xúc tiến
PRÓMPTLY	mặc nhanh chóng/mau mắn

Should you decide to order some, please make your check payable to our company, and the pictures will be forwarded promptly.

391

EXHÍBIT n & v	trưng bày
ROOM	phòng

Because of your interest, I am including several posters, which you might find suitable for display in your exhibit room.

392

PÁCKET	gói nhỏ
--------	---------

Each month from now on you will receive a packet.

393

MATÉRIAL	vật chất/liệu
BOARD	tấm bảng
MÉETING	phiên/cuộc họp

You may use this material in either your local publication, on bulleting boards at your location, or as subject matter for letters to employees or meetings.

394

T ANTICIPATE tiên liệu, dự đoán

ARRIVAL s đến

We hope you will anticipate each monthly arrival and make plans well in advance for its most effective use.

395

STEP bước

EFFORT cố gắng

The News Bureau represents another step in our efforts to make the employee communication activity for your company an effective means of information flow.

396

T RECALL nhớ, gọi lại

DISCUSSION s thảo luận

ECONOMICALLY m tiết kiệm

You will recall that we have had some discussion recently trying to find a suitable machine to handle the copy needs at our Seattle office economically.

397

ESTIMATE s ước tính

LEASE giao kèo cho thuê/mướn

We asked our Mr. Wilson to contact the local representatives for cost estimates on a national lease agreement, similar to the arrangement we have in our office.

398

T NOTE ghi chép ngắn gọn, ghi chú

T ATTÁCH đính kèm

You will note on the attached memorandum that we are having little success.

399

T ADVÍSE hướng dẫn, chỉ bảo

T JÚSTIFY chứng minh, bào chữa

SUCH như thế

ÁCTION hành động .

Would you please advise us as to which machine can be made available to us in Seattle on a lease agreement at a cost that would justify such action?

400

ACADÉMIC tv học trình/ giảng dạy,
học thuật

BÁCKGROUND lai lịch, bối/hậu cảnh

The particular academic backgrounds that are in demand in our industry vary from year to year and from company to company.

401

ADVÁNTAGE điều thuận lợi

It is to anyone's advantage to select a field of study in which he has an interest and in which he can succeed.

402

ADVÍSER ng cố/tư vấn

T SUIT thích nghi, hợp với

Therefore, I strongly recommend that you discuss your interests with your school adviser, take an inventory of your interests and talents, and follow the field for which you are most suited.

403

ADVANCEMENT s tiến thân/tới

Information regarding possible future salaries and advancement is not usually available.

404

HÉLPFUL giúp ích, hay giúp đỡ

We hope you will find this information helpful.

405

DEPÁRTMENT phòng, bộ, ban

In this period of steeply rising costs, top priority is being given to cutting costs in every department.

406

DÚPLICATING s làm bản sao

One standard target is the area of printing and duplicating.

407

MÉSSAGE thông tin, lời nhắn, thông điệp

FÓLDER bìa kẹp hồ sơ

That is why the message in the enclosed folder will be of more than passing interest to you.

408

SÁVING s tiết kiệm

SÍZABLE khá lớn

PÓRTION phần, phần chia

It points the way to significant savings in a sizable portion of your total printing bill.

409

SÉCRET bí mật

WÉAPON vũ khí

BÁTTLE chiến trận, cuộc đánh nhau

It may be your secret weapon in your battle against rising costs.

410

BÓOKLET	tập sách ít trang
REPLY n & v	trả lời, đáp lại
CARD	phiếu, tờ giấy cứng, thẻ

Just read the enclosed booklet and return the reply card.

411

OBLIGÁTION	s bắt buộc
------------	------------

There is no obligation, of course.

412

BROCHÚRE	giấy xếp hay tập giấy quảng cáo
----------	---------------------------------

It is a pleasure to provide you with the enclosed brochure.

413

ÉXCELLENT	xuất sắc
INTRODÚCTION	s giới thiệu/mở đầu

The few minutes it takes to read will give you an excellent introduction to our organization.

414

WORTH	đáng, bỏ công
PARTICIPÁTION	s tham gia

We hope you and your boss will agree that ICC is a good investment and worth your participation.

415

T CÓVER	bao phủ/gồm
CÁLCULATOR	máy tính

I am enclosing a statement covering the purchase of the calculator that was shipped to the Treat Co. in Jericho, New York.

416

UNIT	đơn vị
TÉMPORARILY	mặc tạm thời
REPLACEMENT	s thay thế

As you recall this is the billing for the unit that was to be kept temporarily until the replacement unit was received.

417

T AVÓID	tránh
UNDÚE	không/quá đáng, thái quá

The material is being sent to your attention in order to avoid any undue problems between the Treat Co. and your billing department.

418

COOPERATION	s cộng tác
-------------	------------

Thank you for your cooperation in this matter.

419

OUTSTANDING	ngoại hạng, quá xuất sắc
ÉXTRA	thêm
T CONTRÍBUTE	đóng góp
CROSS	chữ thập, cây thánh giá
DÓNOR	ng cho

My busy schedule prevents me from thanking you personally for your outstanding extra efforts which contributed to last week's successful Red Cross Blood Donor Program.

420

PINT pai (đơn vị đo lường bằng 0,568 lít)

I understand that the Red Cross collected 87 pints of blood.

421

PROUD OF hãnh diện

T FÓLLÓW làm theo, theo sau

INVÓLVEMENT s can hệ/dính líu

DEDICÁTION s hiến dâng, s cống hiến

ENTHÚSIASM nhiệt tình

I am very pleased and proud of your efforts and am hopeful that other people will follow your fine example of involvement with the same degree of dedication and enthusiasm.

422

CHÁRITY s/lòng từ thiện

DRIVE nỗ lực

MÉNTAL tv tâm thần

Thank you for your recent letter concerning your charity drive for Mental Health of America.

423

WÓRTHWHILE đáng giá, bỏ công

UNDERTÁKING công việc, nhiệm vụ

This sounds like a most worthwhile undertaking, and we only wish it were possible for our company to contribute to the program.

424

T BÚDGET lập kế hoạch chi tiêu

T COMMÍT cam kết, hứa chắc

However, our budgeted funds for this type of activity have already been committed for the year and, therefore, we are unable to participate.

425

OCCÁSION

dịp

FUND-RAISING

tv quyên tiền

ENDÉAVOR/ENDÉAVOUR

cố gắng, nỗ lực

We do want to take this occasion, however, to wish you every success with your fund-raising endeavor.

426

MAGAZÍNE

tạp chí

EVALUÁTION

s đánh/định giá trị

Thank you for your thoughtful letter about the magazine and your evaluation of it.

427

ASSÚPTION

s cho rằng, giả định

You are correct in your assumption that we are trying to keep costs down on this, as well as our other programs.

428

ÁEROSPACE

không gian vũ trụ

ÁIRCRAFT

máy bay

However, because you are apparently in the aerospace industry and do business with United Aircraft, we are pleased to add your name to our mailing list.

429

WHÓLESALER

ng bán sỉ

BÁLANCE SHEET

tờ quyết toán

FÍSCAL

tv tài chính

Each year, all of our wholesalers are requested to send a copy of their balance sheet and profit and loss statement as soon as their fiscal year is completed.

430

OFFICER viên chức, sĩ quan

OWNER ng chủ

These statements must be signed by an officer or owner of the company.

431

RESERVATION s đặt chỗ

ROUND-TRIP adj khứ hồi

FLIGHT chuyến bay

UNUSED adj không dùng

TICKET vé

Recently, when making reservations for a round-trip flight from Cleveland, Ohio to Philadelphia, Pennsylvania, with the Hart Travel Agency of Panesville, Ohio, I thought I could use an unused ticket I had purchased about four years ago.

432

T VÁLIDATE công nhận có giá trị

I was advised by the Hart Agency to return this unused ticket to you for a refund, rather than have it validated for use on this recent trip.

433

RESPONSE s trả lời, hồi âm

Your prompt response will be very much appreciated.

434

INCONVENIENT bất tiện

We have scheduled the tour to start at 9:30, but please let me know if this is inconvenient.

435

ACCURATE thật đúng/chính xác

COUNT n & v đếm

T ATTÉND có mặt, tham dự

Also, I would appreciate your contacting me just before the tour date to give me a more accurate count of the number of persons who will be attending.

436

MÁXIMUM tối đa

EFFÍCIENTLY mc hiệu quả

At present we are planning for 40 students and ten adults, which is the maximum number we can handle efficiently.

437

IN ACCÓRDANCE WITH theo, phù hợp với

RECÉIPT biên nhận

SHÍPMENT s gửi hàng

In accordance with our conversation, enclosed please find a signed delivery receipt for the shipment billed with our Invoice No. 316.

438

T ÓFFSET bù đắp, làm cân bằng

According to your hospital, the shipment was not received and credit was issued to offset this invoice.

439

ORÍGINAL n & adj gốc, nguyên thủy

I am sending you the originals so that you can make copies for persons to whom you think they might be of interest.

440

CLIPPING	bài cắt từ báo ra
KIT	đồ nghề, bộ đồ lắp ráp
RELEASE	s phát hành/ra

For other clippings on the conference, I am assuming that you saw the Industrial News special edition, which was loaded with copy from our press kit and conference releases.

.....
Our patience will achieve more than our force.

Kiên nhẫn (của chúng ta) sẽ đạt nhiều hơn sức mạnh của chúng ta.

Edmund Burke

PHẦN II:

**KHOA HỌC
&
KỸ THUẬT**

441

PRÉSSURE áp suất, s đề nén

Dr. Coburn's blood pressure is too high.

442

T OBSERVE quan sát

Dr. Fyne observes how the tiny wings are fitted to the little bird's body.

443

T STÁNDARDIZE tiêu chuẩn hóa

We must standardize our motorcycle parts.

444

COMPUTER-ASSÍSTED adj được sự phụ trợ
của máy vi tính

The TOEFL represents my first experience in taking a computer-assisted test.

445

CÓNTENT-BASED adj căn cứ vào nội dung

PRÓGRAM/PRÓGRAMME chương trình

There seems to be growing interest in a content-based program.

446

FACILITÁTION s làm dễ dàng

T DE-ÉMPHASIZE bớt nhấn mạnh

We emphasize the facilitation of communication and meaning, and de-emphasize the teaching of forms.

447

SÝLLABUS danh sách các đề tài/bài học

A syllabus is an arrangement of subjects for study, especially a course of studies leading to an examination.

448

T AFFÍRM khẳng định

ÁCCURACY s chính xác

T AFFÉCT ảnh hưởng

It is impossible to affirm with any degree of accuracy how many people are affected.

449

BRAIN bộ óc

CÓMPLEX phức tạp

ORGANIZÁTION s tổ chức

The human brain has a very complex organization.

450

MÓDEL mẫu

TEST s thí nghiệm, bài thi

SUCCÉSS s thành công

Dr. Smith's model test was a success.

451

SUPPLÉMENTARY adj tv bổ sung

Supplementary materials must be added before testing.

452

LABÓRATORY phòng thí nghiệm

My professor directs us to the language laboratory for independent study in listening comprehension two times a week.

453

SIMULÁTION s thao tác như thật

We are watching a computer simulation of the nuclear reaction.

454

COMPUTER-BASED adj căn cứ vào máy vi tính,
làm trên máy vi tính

The computer-based TOEFL in the U.S. has had four sections: Listening, Structure, Writing, and Reading.

455

PAPER-BASED adj căn cứ vào giấy viết,
làm trên giấy viết

In Vietnam students have taken the paper-based TOEFL.

456

FORMAT adj & n

Adj: *There are two format resemblances between three systems.*

N: *May students in Vietnam choose the format of their TOEFL?*

457

RÁILROAD/RÁILWAY đường sắt

REGULÁRITY s đều đặn

The railroad was not the first institution to impose regularity on society.

458

TÉMPERATURE nhiệt độ

SUN mặt trời

DEGRÉE độ

FÁHRENHEIT tên của người sáng chế cách đo
nhiệt độ được thông dụng ở Hoa
Kỳ và một số nước khác; độ F
(F⁰)

SÚRFACE mặt bằng, bề mặt

The temperature of the Sun is over 10,000 degrees Fahrenheit at the surface.

459

TRISE	lên/mọc
CÉENTER	trung tâm

Its temperature rises to perhaps more than 27,000,000 at the center.

460

EARTH	quả đất
MÁTTTER	vật chất
GAS	chất khí
CORE	hạch/hột

The Sun is also so much hotter than the Earth that matter can exist only as a gas, except perhaps at the core.

461

SÓLAR	tv thái dương hệ
ASTRÓNOMER	nhà thiên văn
LÁYER	tầng lớp
ZONE	vùng/miền

Solar astronomers do know that the Sun is divided into five general layers or zones.

462

ÓUTERMOST	ở ngoài cùng
VÍSIBLE	có thể thấy
ÓUTWARD adj	đi ra

The Sun's outermost layer begins about 10,000 miles above the visible surface and goes outward for millions of miles.

463

PART phần
ECLÍPSE nhật/nguyệt thực

This is the only part of the Sun that can be seen during an eclipse such as the one in February 1979.

464

CORÓNA hào quang bao quanh mặt trời
EQUÁTOR xích đạo

The corona is generally thickest at the Sun's equator.

465

RÉLATIVELY adv mc tương đối
DÉNSITY độ dày, s đông đúc

By the time the gas of the corona reaches the Earth it has a relatively low density.

466

DEVELOPMÉNTAL tv phát triển
STAGE giai đoạn
ÍNFANCY thời thơ ấu

According to most researchers, there are three periods in the developmental stages of infancy: early infancy (1-6 months), middle infancy (6-9 months), and late infancy (9-15 months).

467

INDIVIDUAL tv cá nhân
SCHÉDULE thời khóa biểu
MÓTOR động cơ
PÁTTERN mô hình, kiểu
GROWTH s tăng trưởng

Although each baby has an individual schedule of motor development, general patterns of growth have been observed.

468

MATURÁTION	s trưởng thành
RATE	nhịp độ
STRÚCTURE	cấu trúc
MÚSCLE	bắp thịt

These patterns present themselves as a result of the maturation of the motor area in the brain and the rate at which the infants' body structures and muscles develop.

469

CONTRÓL	s kiểm soát
REFLÉX	s phản xạ
T MATÚRE	trưởng thành
CÉREBRAL CÓRTEX	vỏ não

As the brain develops, the lower structures that control reflexes mature before the higher structures such as the cerebral cortex that influences higher-order thinking.

470

ÓRDER	thứ tự
SÉQUENCE	chuỗi/thứ tự sự kiện
PHÝSICAL	tv thể xác
SKILL	tài

Since the order of maturation within the brain and body structure is generally the same for all babies, the sequence of physical skills is usually the same as well.

471

NÉWBORN/NÉW-BORN	trẻ mới sinh
ÍNNER	bên trong

T RESPÓND	phản ứng
PRÍMARILY adj	sơ khởi
HÚNGER	s đói
PAIN	s đau

The newborn is concerned with his or her inner world, responding primarily to hunger and pain.

472

INSTÍNCTIVE adj	dựa vào bản năng
RÓOTING	s lục lạo
SÚCKING	s bú
RELÍABLE	đáng tin cậy
REPETÍTION	s lặp lại
IN RESPÓNSE TO	để đáp lại

STÍMULUS (pl STÍMULI) tác nhân kích thích

Instinctive behaviors and reflexes like rooting and sucking become more reliable through repetition, governing its movements in response to stimuli.

473

VÍSUAL adj	tv thị giác
FÓCUS	điểm hội tụ
PERCÉPTUAL adj	nhận thức
ABÍLITY	khả năng

They also begin to smile at people as their visual focus and perceptual abilities improve.

474

INCRÉDIBLE	khó tin
CURIÓSY	s tò mò
T MÁSTER	thành thạo
LOCOMÓTION	khả năng di động

The incredible curiosity exhibited by babies is equaled by their effort to master locomotion.

475

IMPLICÁTION	s hàm ý
ACCÓMPLISHMENT	s hoàn thành
INDEPÉNDENCE	s tự lập
T ÍMITATE	bắt chước
T EXPLÓRE	thám hiểm
ENVÍRONMENT	môi trường

An important implication of this sequence of accomplishments is the increasing independence that allows older infants to imitate adults and explore their environments.

476

MÉRCURY	Sao Thủy
VÉNUS	Sao Kim
MARS	Sao Hỏa
JÚPITER	Sao Mộc
SÁTURN	Sao Thổ
URÁNUS	Sao Xạ
NÉPTUNE	Sao Hải Vương

Most of the planets fall into two groups: four small rocky planets near the Sun (Mercury, Venus, Earth, and Mars), and four planets farther out, the gas giants (Jupiter, Saturn, Uranus, and Neptune).

477

PLÚTO	Sao Diêm Vương
T BELÓNG TO	thuộc về
ICY	bao phủ bởi băng giá

Pluto belongs to neither group—it is very small, solid, and icy.

478

BLACK HOLE	hắc huyệt trên trời, lỗ đen
SPACE	không gian
GRAVITÁTIONAL	trọng lực hút
COLLÁPSE	sụp đổ

A black hole is a region of space created by the total gravitational collapse of matter.

479

INTÉNSE	cực mạnh
RADIÁTION	chất bức xạ

It is so intense that nothing, not even light or radiation, can escape.

480

CÓMET	sao chổi
PLÁNET	hành tinh
SURRÓUNDING adj	bao quanh

Furthermore, it could begin to pull in surrounding matter, including nearby comets and planets, creating a black hole.

481

OPPÓsing adj	chống đối
SCÍENTIST	khoa học gia

For more than a century, despite attacks by a few opposing scientists, Charles Darwin's theory of evolution by natural selection has stood firm.

482

CARÉER	nghề nghiệp
ENGÍNEERING	ngành kỹ sư

To prepare for a career in engineering, a student must begin planning in high school.

483

MATHEMÁTICS	toán học
SCIENCE	khoa học
CORE CURRÍCULUM	giáo trình chính yếu

Mathematics and science should form the core curriculum.

484

MÓLECULE	phân tử
T CONSÍST OF	gồm có
ÁTOM	nguyên tử
HÝDROGEN	khí hi-đrô
ÓXYGEN	đồng khí

A molecule of water consists of two atoms of hydrogen and one atom of oxygen.

485

ÍON	hạt dẫn điện
ELÉCTRICAL	tv điện
CHARGE	điện tích

An ion is an atom or a group of atoms that has an electrical charge.

486

PÓSITIVE	tv cực dương
NÉGATIVE	tv cực âm

The charge can be either positive or negative.

487

SÚITABLE	thích hợp
CONDÍTION	điều kiện
MÓISTURE	độ ẩm

CÁRBON DIÓXIDE thán khí (do cây thở ra), CO₂
ATMOSPHERIC tv khí quyển

When the green parts of plants are exposed to light under suitable conditions of temperature and moisture, carbon dioxide is absorbed by the plant from the atmospheric CO₂, and oxygen is released into the air.

488

PRÓCESS quy trình

T OCCÚR phát sinh

RESPIRÁTION s hít thở

This exchange of gases in plants is the opposite of the process that occurs in respiration.

489

PHOTOSÝNTHESIS s quang hợp

CARBOHÝDRATE chất/thức ăn làm béo

T SÝNTHESIZE tổng hợp

PRÉSENCE s có mặt

In this plant process, which is called photosynthesis, carbohydrates are synthesized in the presence of light from carbon dioxide and water.

490

CHÉMICAL tv hóa học

ÉNERGY năng lượng

T DECOMPOSE làm tan rã/mục nát

In turn, the chemical energy is used to decompose carbon dioxide and water.

491

DECOMPOSÍTION s mục nát

T RECOMBÍNE hỗn hợp trở lại

CÓMPOUND hợp chất

CÓMPLEX	phức tạp
SÚBSTANCE	chất
T COMPRÍSE	bao gồm

The products of their decomposition are recombined into a new compound, which successfully builds up into the more and more complex substances that comprise the plant.

492

ORGÁNIC adj	hữu cơ
STARCH	chất hồ, tinh bột
CÉLLULOSE	chất xen-lu-lô (chất hữu cơ tạo nên bộ phận chủ yếu cho cây cối)

These organic substances, that is, the sugars, starches, and cellulose, all belong to the class of organic molecules.

493

ÉNZYME	chất en-zim (hóa chất giúp sự hóa hợp)
T INDÚCE	xui khiến, gây ra
GLÚCOSE	chất đường trực tiếp tiêu hóa

In other words, the process of photosynthesis can be understood as an enzyme-induced chemical change from carbon dioxide and water into the simple sugar glucose.

494

INVÉNTOR	nhà sáng chế
PHILÁNTHROPIST	nhà hảo tâm
T BEQUÉATH	làm di chúc để lại
INVÉNTION	s sáng chế
DISCÓVERY	s phát hiện

Alfred Bernhard Nobel, a Swedish inventor and philanthropist, bequeathed most of his vast fortune to a trust that he designated as a fund from which annual prizes could be awarded to the individuals and organizations which would have the greatest benefit to humanity in a particular year.

495

ERRÓNEOUSLY	mơ sai lầm
T INVENT	sáng chế
DYNAMITE	chất nổ

According to the legend, Nobel's death had been erroneously reported in a newspaper, and the focus of the obituary was the fact that Nobel had invented dynamite.

496

CHEMISTRY	hóa học
PHYSICS	vật lý học
PHYSIOLOGY	sinh lý học
MÉDICINE	y khoa

Originally the five classifications for outstanding contributions designated in Nobel's will included chemistry, physics, physiology or medicine, literature, and international peace.

497

ECONÓMICS	kinh tế học
-----------	-------------

In 1969, a sixth prize for accomplishments in the field of economics was added.

498

TECNOLÓGICAL	tv kỹ thuật
MANNED adj	có người điều khiển

UNMANNED adj	không người điều khiển
UNDERSEA adj	dưới mặt biển
BREAKTHROUGH	phát minh/phát triển
	quan trọng
SATELLITE	vệ tinh
TECHNOLOGY	kỹ thuật
COMPUTER	máy điện toán/vi tính
EQUIPMENT	trang bị máy móc
DIVER	người lặn
RESEARCH	s nghiên cứu

Recent technological advances in manned and unmanned undersea vehicles, along with breakthroughs in satellite technology and computer equipment, have overcome some of the limitations of divers and diving equipment for scientists doing research on the great oceans of the world.

499

SPEECH	ngôn từ, tiếng nói
ORGAN	cơ quan
COMMUNICATION	s truyền thông

Because undersea pressure affects their speech organ, communication among divers has always been difficult or impossible.

500

OCEANOGRAPHER	nhà hải dương học
VULNERABLE	có thể bị hại
T REDUCE	làm giảm
OBSERVATION	s quan sát
BY MEANS OF	bằng phương tiện
INSTRUMENT	thiết bị

T ÓRBIT

quay quanh quỹ đạo

But today, most oceanographers avoid the use of vulnerable human divers, preferring to reduce the risk to human life and direct observations by means of instruments that are lowered into the ocean, from samples taken from the water, or from photographs made by orbiting satellites.

501**DEEP-DÍVING** adj

lặn sâu

SÚBMARINE

tàu ngầm

ÁERIAL adj

từ không trung

PHOTÓGRAPHY

s chụp hình

VÁNTAGE POINT

vị trí thuận lợi

Direct observations of the ocean floor can be made not only by divers but also by deep-diving submarines in the water and even by the technology of sophisticated aerial photography from vantage points above the surface of the water.

502**DEPTH**

độ sâu

T CRUISE

chạy (tàu)

FOOT (pl **FEET**)

phút (bộ Anh)

Some submarines can dive to depths of more than seven miles and cruise at depths of fifteen thousand feet.

503**RÁDIO-EQUÍPPED** adj

có thiết bị vô tuyến

BUOY

phao

T ÓPERATE

điều khiển

REMÓTE CONTRÓL

s điều khiển từ xa

T TRANSMÍT

truyền, chuyển (điện tử)

LAND-BASED adj đặt căn cứ trên đất liền
In addition, radio-equipped buoys can be operated by remote control in order to transmit information back to land-based laboratories via satellite.

504

DÁTA dữ kiện
CURRENT dòng chảy

Particularly important for ocean study are data about water temperature, currents, and weather.

505

DISTRIBÚTION s phân phối
SEA ICE băng nổi trên biển
OIL SLICK dầu đổ trên biển
CLOUD mây
FORMÁTION s hình thành

Satellite photographs can show the distribution of sea ice, oil slicks, and cloud formations over the ocean.

506

RANGE phạm vi

Satellites and computers can supply a greater range of information more quickly and more effectively.

507

SÍGNAL tín hiệu
SIGN ký hiệu
SÝMBOL biểu tượng
T ÚTILIZE sử dụng

In every known culture, signals, signs, symbols, and gestures are commonly utilized as instruments of communication.

508

MÉTHOD phương pháp

T DIFFER FROM khác với

There is a great deal of agreement among communication scientists as to what each of these methods is and how each differs from the others.

509

FÚNCTION nhiệm vụ

T IMPÍNGE ON/UPON tác động đến

T ATTRÁCT thu hút, gây

DOT dấu chấm (trong khoa học/kỹ thuật)

DASH dấu gạch ngang dài

T APPLY ứng dụng

TÉLEGRAPH điện tín

CÍRCUIT mạch điện

For instance, the basic function of any signal is to impinge upon the environment in such a way that it attracts attention, as, for example, the dots and dashes that can be applied in a telegraph circuit.

510

ADÁPTABLE có khả năng thích ứng

CODIFICÁTION s đặt mật mã

Less adaptable to the codification of words, signs also contain agreed-upon meaning.

511

HEXÁGONAL tv hình lục giác

SWIRLED adj xoáy

POLE cột

Two examples are the hexagonal red sign that conveys the meaning of stop, and the red and white swirled pole outside a shop that communicates the meaning of barber.

512

FÉRTILIZER	phân bón
ESSÉNTIAL	cần thiết
NUTRITION	dinh dưỡng
YIELD	s thu hoạch, sản lượng

Fertilizer is any substance that can be added to the soil to provide chemical elements essential for plant nutrition so that the yield can be increased.

513

ÁNIMAL	thú vật
DRÓPPING	phân
LIME	vôi

Natural substances such as animal droppings, ashes from wood fires, and straw have been used as fertilizers in fields for thousands of years, and lime has been used since the Romans introduced it during the Empire.

514

AGRICÚLTURAL	tv nông nghiệp
PRÁCTICE	s thực hành, cách làm

It was not until the nineteenth century, however, that chemical fertilizers became widely accepted as normal agricultural practice.

515

NÁTURAL	tự/thiên nhiên
SYNTHÉTIC adj	biến chế tổng hợp

Today, both natural and synthetic fertilizers are available in a variety of forms.

516

FÓRMULA	công thức
PERCÉNTAGE	tỉ lệ phần trăm
NÍTROGEN	khí ni-tơ
PHOSPHÓRIC	có chất phốt-pho
PÓTASH	chất bổ-tạ

A complete fertilizer is usually marked with a formula consisting of three numbers, such as 4-8-2 or 6-6-4, which designate the percentage of content of nitrogen, phosphoric acid, and potash in the order stated.

517

SÓLID	chất rắn
GRÁNULE	hạt nhỏ rắn chắc

Solids, in the shape of chemical granules, are in demand because they are not only easy to store but also easy to apply.

518

LÍQUID	chất lỏng
POPULÁRITY	s phổ thông

Recently, liquids have shown an increase in popularity, accounting for about 20 percent of the nitrogen fertilizer used throughout the world.

519

SÚRPLUS	s thặng dư; số dư ra
T DÁMAGE	làm tổn hại

The surplus of fertilizer thus can damage not only the crop but also the animals or human beings that eat the crop.

520

ACCUMULÁTION

s tích lũy

SUPPLÝ

s cung cấp

T ACCÉLERATE

làm tăng tốc độ

ÁLGAE

thực vật đơn giản

(như rong rêu)

CÝCLE

chu kỳ

Accumulations of chemical fertilizer in the water supply accelerate the growth of algae and, consequently, may disturb the natural cycle of life, contributing to the death of fish.

521

DIGÉSTIVE

tv tiêu hóa

DISÓRDER

s rối loạn

Too much fertiflizer on grass can cause digestive disorders in cattle and in infants who drink cow's milk.

522

WELL-DÓCUMENTED adj

nhiều tài liệu

PALEONTOLÓGICAL adj

cổ sinh vật học

It is, in fact, one of the most complete and well-documented chapters of paleontological history.

523

FÓSSIL

hóa thạch

FIND

s tìm thấy

MIGRÁTION

s di cư

ÉVIDENCE

bằng chứng

SPECULÁTION

s suy đoán

CLIMÁTIC adj

tv khí hậu

T ÍNSTIGATE

đề xướng, khiến có

MÍGRATORY

tv di cư

128

BEHÁVIOR/BEHÁVIOUR cách ứng xử

Fossil finds provide us not only with detailed information about the horse itself but also with valuable insights into the migration of herds, and even evidence for speculation about the climatic conditions that could have instigated such migratory behavior.

524

GÉOLOGIST nhà địa chất học

APPÉARANCE s xuất hiện

Geologists believe that the first horses appeared on Earth about sixty million years ago as compared with two million years ago for the appearance of human beings.

525

FAULT s đứt đoạn

FRÁCTURE s rạn nứt

CÓNGRUENCE s đồng dạng

CRUST vỏ

The San Andreas Fault line is fracture at the congruence of two major plates of the Earth's crust.

526

T ORÍGINATE phát xuất

GULF vịnh

IRRÉGULAR không bình thường

WÉSTERN tv phương Tây

COAST bờ biển

T ÁNGLE nghiêng, cắt góc

The fault originates about six hundred miles south of the Gulf of California, runs north in an irregular line along the western coast to San Francisco, and continues north

for about two hundred more miles before angling off into the ocean.

527

TRACE	dấu vết
T MARK	đánh dấu
TRENCH	hào
GEOLOGICAL	tv địa chất học
RIFT	đường nứt
POND	ao
SAG	chỗ lõm
T DOT	đánh dấu, điểm
LÁNDSCAPE	cảnh vật

In places, the trace of the fault is marked by a trench, or, in geological terms, a rift, and small ponds called sag ponds dot the landscape.

528

TRÉMOR	s chấn động
ÉARTHQUAKE	s động đất

For this reason, tremors are not unusual along the San Andreas Fault, some of which are classified as major earthquakes.

529

ÍNSECT	côn trùng
T SUBDIVÍDE	phân chia nhỏ
THREE-SÉGMENT adj	gồm ba phần
THÓRAX	ngực
ÁBDOMEN	bụng

The body of an adult insect is subdivided into three sections, including a head, a three-segment thorax, and segmented abdomen.

530

T BITE

cắn

MÁNDIBLE

hàm dưới

GRÁSSHOPPER

con châu chấu

BÉETLE

bọ cánh cứng

Biting mouth parts, called mandibles, such as the mouth parts found in grasshoppers and beetles, are common among insects.

531

MAXÍLLA (pl MAXILLAE) bộ phận phía sau

hàm dưới côn trùng

JAW

hàm

Behind the mandibles are located the maxillae, or lower jaw parts, which serve to direct food into the mouth between the jaws.

532

LÁBRUM

môi côn trùng

A labrum above and one below are similar to another animal's upper and lower lips.

533

LÁBIUM

môi dưới côn trùng

TUBE

ống dẫn nhỏ

NÉCTAR

mật hoa; nước cốt trái cây

In an insect with a sucking mouth function, the mandibles, maxillae, labrum, and labium are modified in such a way that they constitute a tube through which liquid such as water, blood, or flower nectar can be drawn.

534

BÚTTERFLY

con bướm

MOTH	con mối/mọt
PROBÓSCIS	cái vòi côn trùng
RESÉMBLANCE	s giống
IN MÍNIIATURE	trên tỉ lệ rất nhỏ
TRUNK	cái vòi voi

In a butterfly or moth, this coiled drinking tube is called the proboscis because of its resemblance, in miniature, to the trunk of an elephant or a very large nose.

535

MOSQUÍTO (pl MOSQUÍTOES)	muỗi
ÁPHID/ÁPHIS	tiểu côn trùng
STÝLET	vòi khoan của côn trùng
T DRILL	khoan
SKIN	da
MÉMBRANE	màng

In mosquitoes or aphids, mandibles and maxillae are modified to sharp stylets with which the insect can drill through surfaces like human or vegetable skin membranes to reach juice.

536

SPÉCIES (pl không đổi)	loài/nhóm động vật
T EVÓLVE	tiến hóa
REPRODÚCTION	s tái tạo, sinh sản

Species of insects can evolve quickly because of their rapid reproduction cycles.

537

PROTOZÓAN/PROTOZÓON	sinh vật đơn bào
MINÚTE	cực nhỏ
AQUÁTIC adj	sống dưới nước

CRÉATURE	sinh vật
PRÓTOPLASM/PLÁSMA	chất nguyên sinh
PRÍMITIVE	nguyên thủy

The protozoans, minute aquatic creatures, each of which consists of a single cell of protoplasm, constitute a classification of the most primitive forms of animal life.

538

FANTÁSTICALLY adv	me quái lạ
DIVERSE	khác nhau
T IDENTIFY	nhận diện
MOBÍLITY	di động tính

They are fantastically diverse, but three major groups may be identified on the basis of their mobility.

539

AMÓEBA/AMÉBA	sinh vật rất nhỏ chỉ có một tế bào ở trong nước và đất, luôn luôn thay đổi hình dạng
CRÚSTED adj	có một lớp cứng bao phủ

The Sarcodina, which include amoebae, float or row themselves about on their crusted bodies.

540

NÚCLEUS (pl NUCLEI)	hạch của tế bào
CELL	tế bào
TO RÉGULATE	điều động
T DECOMPOSE	tan rã
GENÉTIC	tv di truyền
CODE	hệ thống, quy luật, mã
TO GÉNERATE	tạo ra

For example, at least two nuclei per cell have been identified in the Ciliata, usually a large nucleus that regulates growth but decomposes during reproduction, and a smaller one that contains the genetic code necessary to generate the large nucleus.

541

CHLÓROPHYLL	diệp lục tố
T ENCÓUNTER	gặp
PLANT	thực vật
T ENÁBLE	làm có thể

Chlorophyll, which is the green substance encountered in plants, is found in the bodies of some protozoans, enabling them to make some of their own food from water and carbon dioxide.

542

PHENÓMENON	hiện tượng
ADVÁNCED	tân tiến
MÍCROSCOPE	kính hiển vi
T NECÉSSITATE	bắt phải có
REDEFINÍTION	s định nghĩa lại
T CÓNSTITUTE	tạo thành
PRÉMISE/PRÉMISS	giả thuyết

Current research into this phenomenon along with investigations carried out with advanced microscopes may necessitate a redefinition of what constitutes protozoans, even calling into question the basic premise that they have only one cell.

543

PRECIPITÁTION	lượng mưa
RÁINFALL	s mưa rơi

MÉASURE	s đo lường
QUÁNTITY	số lượng
HAIL	mưa đá
GROUND	mặt đất

Precipitation commonly referred to as rainfall, is a measure of the quantity of atmospheric water in the form of rain, hail, or snow that reaches the ground.

544

FÁCTOR	yếu tố
LOCÁTION	địa điểm
ÁLTITUDE	độ cao
PROXÍMITY	s gần gũi
DIRÉCTION	hướng
PREVÁILING adj	chiếm ưu thế
WIND	gió

The amount of precipitation that an area receives is a combined result of several factors, including location, altitude, proximity to the sea, and the direction.

545

ACÁCIA	cây xiêm gai
GÉNUS	loại thực/động vật
SHRUB	cây bụi
MIMÓSA	cây/hoa trinh nữ
BÚILDING	việc xây dựng, cao ốc
MUD	đất bùn
STICK	thanh gỗ ngắn

The Acacia, a genus of trees and shrubs of the mimosa family that originated in Australia, has long been used there in building simple mud and stick structures.

546

WATTLE cây keo ở Úc Châu
 DAUB lớp vữa (để xây vách/tường)
The acacia is called a wattle in Australia, and the structures are said to be made of daub and wattle.

547

VARIETY s đa dạng
 STICKY adj làm dính
 RESIN mủ/nhựa cây
 PERFUME/PÉRFUME nước hoa
 DENSE dày đặc
 BARK vỏ cây
 TANNIN chất ta-nin (dùng làm thuốc da)
 ACIDIC tv a-xít
 HIDE da sống thú vật
 T TRANSFORM làm biến đổi
 LEATHER da thú (đã được thuộc)

Other Acacia varieties are valued for the sticky resin, called gum arabic or gum acacia, used widely in medicines, foods, and perfumes, for the dark dense wood prized for making pianos, or for the bark, rich in tannin, a dark, acidic substance used to cure the hides of animals, transforming them into leather.

548

T ANALYZE/ANALYSE phân tích
 T CATEGORIZE/CATEGORISE phân loại
 CÁPABLE có khả năng
 SURVIVAL s sống sót
 ÁRID khô cằn

Nearly five hundred species of Acacia have been analyzed, identified, categorized, and proven capable of survival in hot and generally arid parts of the world.

549

ÁRCHITECTURE	ngành kiến trúc
T VÁRY	thay đổi
FORM	hình thức
PRÍNCIPLE	nguyên tắc

Organic architecture—that is, natural architecture—may vary in concept and form, but it is always faithful to natural principles.

550

GEOMÉTRIC	tv hình học
SHAPE	hình dạng
CÓNTOUR	đường nét/viền
PÁLETTE	bảng màu

For the most part, these structures find their geometric shapes in the contours of the land and their colors in the surrounding palette of nature.

551

T SÉPARATE	phân biệt
ARTIFÍCIAL	nhân tạo
TERRÁIN	địa hình/vật

In other words, it may not be easy, or maybe not even possible, for the human eye to separate the artificial structure from the natural terrain.

552

TECHNÍQUE	kỹ thuật
ÁLCHEMY	thuật chế kim
PRÉDECESSOR	tiền thân/nhân

MÓDERN

tân tiến

Although its purpose and techniques were often magical, alchemy was, in many ways, the predecessor of the modern science of chemistry.

553

TRÉATISE

luân thuyết

GOLD

vàng

MÉTAL.

kim loai

LEAD

chì

IMPERFÉCTION

s không hoàn hảo

In their treatises they maintained that gold was the perfect metal and that inferior metals such as lead and mercury were removed by various degrees of imperfection from gold.

554

T ASSÉRT

khả² định

BASE

không quý

T TRANSMÚTE

chuyển hóa

T BLEND

pha/trôn lẫn

They further asserted that these base metals could be transmuted to gold by blending them with a substance more perfect than gold.

ÁLCHEMIST

ng chế kim loại

ÁRTISAN/ARTISÁN

thơ thủ công

T RESÓRT

phải sử dụng, phải nhờ đến

CRÝPTIC

bí ẩn, không dễ hiểu

TERMINÓLOGY

thuật ngữ

Most of the early alchemists were artisans who were accustomed to keeping trade secrets and often resorted

to cryptic terminology to record the progress of their work.

555

EXPERIMENTATION hoạt động hay quá trình
thí nghiệm

LÁBORATORY phòng thí nghiệm

Despite centuries of experimentation, laboratory alchemists failed to produce gold from other materials.

556

MÉMOY trí nhớ

INÉFFICIENT không hữu hiệu

SOPHÍSTICATED tinh vi

Human memory, formerly believed to be rather inefficient, is really much more sophisticated than that of a computer.

557

RESÉARCHER nhà nghiên cứu

T APPROACH tiếp cận, đến gần

POINT OF VIEW quan điểm

T CONCLÚDE kết luận

T STORE chất chứa

MIND tâm trí

T SUPPÓSE cho/tin là

Researchers approaching the problem from a variety of points of view have all concluded that there is a great deal more stored in our minds than has been generally supposed.

558

NEUROSÚRGEON nhà giải phẫu thần kinh

T STÍMULATE kích thích

ELÉCTRICALLY adv	dùng điện
T ELÍCIT	mọi, mọi ra
RECÁLL	khả năng nhớ lại

Dr. Wilder Penfield, a Canadian neurosurgeon, proved that by stimulating their brains electrically, he could elicit the total recall of complex events in his subjects' lives.

559

VÁRIABLE n	biến số
RETENTION	s giữ được
RETRÍEVAL	s phục hồi

Most theories include the strength of the memory trace as a variable in the degree of learning, retention, and retrieval possible for a memory.

560

STORAGE	s lưu trữ
UNLÍMÉD	không giới hạn
COMBINÁTION	s kết hợp
INTERCONNÉCTION	s liên kết nội bộ

One theory is that the fantastic capacity for storage in the brain is the result of an almost unlimited combination of interconnections between brain cells, stimulated by patterns of activity.

561

RÉFERENCE	s nhắc đến
-----------	------------

Repeated references to the same information support recall.

562

BOND	s xoắn vào nhau
------	-----------------

Or, to say that another way, improved performance is the result of strengthening the chemical bonds in the memory.

563

PSYCHÓLOGIST nhà tâm lý học

SHORT-TERM adj ngắn hạn

LONG-TERM adj dài hạn

Psychologists generally divide memory into at least two types, short-term and long-term memory, which combine to form working memory.

564

VÉRBAL bằng miệng/lời nói

REHÉARSAL s tập dượt

Short-term memory contains what we are actively focusing on at any particular time, but items are not retained longer than twenty or thirty seconds without verbal rehearsal.

565

FACT s thật/việc

On the other hand, long-term memory can store facts, concepts, and experiences after we stop thinking about them.

CÓNSCIOUS adj tỉnh táo, biết rõ, có ý thức

All conscious processing of information, as in problem solving for example, involves both short-term and long-term memory.

566

T REHÉARSE tập dượt

T RECÝCLE tái chế, làm tái sinh

T STRENGTHEN làm mạnh

As we repeat, rehearse, and recycle information, the memory trace is strengthened, allowing that information to move from short-term memory to long-term memory.

567

GÉYSER suối phun nước nóng

ÚNDERGROUND ở dưới mặt đất, ngầm

A geyser is the result of underground water under the combined conditions of high temperatures and increased pressure beneath the surface of the Earth.

568

FÍSSURE chỗ nứt dài

T SEEP DOWN rỉ xuống

Since temperature rises about 1°F for every sixty feet under the Earth's surface, and pressure increases with depth, water that seeps down in cracks and fissures until it reaches very hot rocks in the Earth's interior becomes heated to a temperature of approximately 290°F.

569

STEAM hơi nước

As the deep water becomes hotter, and consequently lighter, it suddenly rises to the surface and shoots out of the surface in the form of steam, and hot water.

570

EXPLÓSION s nổ

T ÁGITATE khuấy/lắc mạnh

RÉSERVOIR hồ/nơi chứa nước

In turn, the explosion agitates all the water in the geyser reservoir, creating further explosions.

571

SOURCE	nguồn
T RESÚPPLY	cung cấp lại
ERÚPTION	s bùng nổ

In order to function, then, a geyser must have a source of heat, a reservoir where water can be stored until the temperature rises to an unstable point, an opening through which the hot water and steam can escape, and underground channels for resupplying water after an eruption.

572

GLÍDER	trò chơi/môn thể thao như máy bay không động cơ để lượn từ trên cao xuống; tàu lượn
PÍLOT	phi công

They were both glider pilots.

573

AERODYNÁMICS	khí động học
KITE	con diều

Orville and Wilbur Wright experienced the practical aspects of aerodynamics by building and flying in kites and gliders.

574

T STÁBILIZE	làm cho ổn định, thăng bằng
T MANÉUVER	lái, điều khiển
ÁIRBORNE	trên không

They had realized from their experiments that the most serious challenge in manned flight would be stabilizing and maneuvering the aircraft once it was airborne.

575

T ACHÍEVE	đạt được
LIFT	s nâng lên
TAKE-OFF n & v	cất cánh
ÁXIS (pl ÁXES)	trục

While others concentrated their efforts on the problem of achieving lift for take-off, the Wright brothers were focusing on developing a three-axis control for guiding their aircraft.

576

SLIGHT	chút ít
VARIÁTION	s biến đổi

Using a wind tunnel, they tested more than two hundred different wing designs, recording the effects of slight variations in shape on the pressure of air on the wings.

577

ÓPTION	s chọn lựa
INTÉRNAL	bên trong
COMBÚSTION	s đốt cháy
ÉNGINE	động cơ
RÁTIO	tỷ lệ
LÍMIT	giới hạn

But by the end of the nineteenth century, when the brothers were experimenting with engineering options, a relatively light internal combustion engine had already been invented, and they were able to bring the ratio of weight to power within acceptable limits for flight.

578

SMALLPÓX	bệnh đậu mùa
----------	--------------

WIDESPREAD adj	lan rộng
DISEASE	bệnh
ELIMINATE	loại ra
HUMAN adj	tv con người
INTERVENTION	s can thiệp

Smallpox was the first widespread disease ever to be eliminated by human intervention.

579

CONTAGIOUS adj	truyền nhiễm
VIRAL	tv vi-rút
ENDÉMIC	(bệnh) địa phương
VACCINATION	s chủng ngừa

It was endemic in Europe, causing the deaths of millions of people until the development of the vaccination by Edward Jenner around 1800.

580

DREADED adj	kinh sợ
FATAL adj	chết người
ILLNESS	bệnh

It remained a dreaded, often fatal illness until very recently.

581

VÍCTIM	nạn nhân
FÉVER	cơn sốt
VÓMITING	s ói mửa
PÁINFUL adj	đau đớn
ÍTCHY adj	ngứa ngứa
PÚSTULE	mụn mủ
PUS-FILLED adj	đính mủ

PIT	vết rỗ
PÓCKMARK	dấu rỗ
SCAR	sẹo/theo

Its victims suffered high fever, vomiting, and painful, itchy pustules, pus-filled skin eruptions that left pits or pockmark scars.

582

GLÓBAL adj	toàn cầu
CAMPÁIGN	chiến dịch
T ERÁDICATE	xoá sạch, trừ tận gốc

In May 1966, the World Health Organization (WHO), an agency of the United Nations, was authorized to initiate a global campaign to eradicate smallpox.

583

GOAL	mục tiêu
DÉCADE	thập niên

The goal was to eliminate the disease in one decade.

584

SÉRIOUS	trầm trọng
THREAT	s đe dọa

At the time, the disease posed a serious threat to people in thirty nations.

585

PHYSÍCIAN	thầy thuốc/bác sĩ
NURSE	y tá
PERSONNÉL	nhân viên
HEALTH	sức khỏe
INFÉCTED adj	bị truyền bệnh, nhiễm bệnh
T BÁTTLÉ	chiến đấu, chống lại

More than 700 physicians, nurses, scientists, and other personnel from WHO joined about 200,000 health workers in the infected nations to battle the disease.

586

PRÓJECT	dự án
MALÁRIA	bệnh sốt rét
YÉLLOW FÉVER	bệnh sốt vàng da
ÁNTI-SMALLPÓX adj	chống bệnh đậu mùa

Because similar projects for malaria and yellow fever had failed, few believed that a disease as widespread as smallpox could actually be eradicated, but eleven years after the initial organization of the anti-smallpox campaign, no cases were reported in the field.

587

STRÁTEGY	chiến lược
T COMBÁT	chiến đấu, chống lại

The strategy that developed was to combat the disease at several levels.

T ÍSOLATE	cách ly, cô lập
T CONTÁIN	kiểm chế
TRANSMÍSSION	s truyền

Other strategies included not only providing mass vaccinations but also isolating patients with active smallpox in order to contain the spread of the disease, thus breaking the chain of human transmission.

588

ENTÍRE adj	toàn thể
T VÁCCINATE	chích ngừa

At the same time, the entire village where the victim had lived was vaccinated.

589

ROUTINE adj thường lệ

Routine vaccinations have been stopped worldwide.

590

NOISE tiếng động

UNWANTED không muốn

DISCOMFORT s không thoải mái

Although noise, commonly defined as unwanted sound, is a widely recognized form of pollution, it is very difficult to measure because the discomfort experienced by different individuals is highly subjective and, therefore, variable.

591

EXPÓSURE tình trạng bị phơi bày

IRRITATING gây khó chịu

HEARING LOSS s điếc

Exposure to lower levels of noise may be slightly irritating, whereas exposure to higher levels may actually cause hearing loss.

592

PARTICULARLY mc đặc biệt

CONGESTED bị nghẹt, quá đông

ÚRBAN adj thành thị

BYPRODUCT sản phẩm/kết quả phụ

PSYCHOLOGICAL tv tâm lý

HARM s tai hại, tổn hại

T DETRACT làm giảm giá trị

QUÁLITY phẩm chất, chất lượng tốt

T EXPÓSE phơi bày

Particularly in congested urban areas, the noise produced as a byproduct of our advancing technology causes physical and psychological harm but it also detracts from the quality of life for those exposed to it.

593

EAR lỗ tai

LID nắp dầy

VÚLNERABLE có thể bị tổn thương

T PÉNÉTRATE thâm nhập

Unlike the eyes, which can be covered by the eyelids against strong light, the ear has no lid, and is, therefore, always open and vulnerable; noise penetrates without protection.

594

HÉARER ng nghe

T CONTRÓL kiểm soát, điều động

ACCÚSTOMED adj quen, quen đi

Noise causes effects that the hearer cannot control and to which the body never becomes accustomed.

INSTÍNCTIVELY mc theo bản năng

T SÍGNAL báo hiệu

DÁNGER s hiểm nguy

ÓRGANISM cơ quan (của sinh vật)

MÉCHANISM cơ cấu, máy móc

HÚMAN BÉING con người, nhân loại

Loud noise instinctively signals danger to any organism with a hearing mechanism, including human beings.

595

HÉARTBEAT	nhịp tim
BLOOD VÉssel	mạch máu
T CONSTRÍCT	làm hẹp lại
T PALE	làm tái/xanh xao lại
T TENSE	căng thẳng

In response, heartbeat and respiration accelerate, blood vessels constrict, the skin pales, and muscles tense.

596

ADRÉNALINE	chất tuyến thượng thận tiết ra
T RELÉASE	tiết ra, thả ra
FEAR	s sợ hãi
T PERSÍST	kéo dài
OCCÁSIONALLY	đôi khi

In fact, there is a general increase in functioning brought about by the flow of adrenaline released in response to fear, and some of these responses persist even longer than the noise, occasionally as long as thirty minutes after the sound has ceased.

597

UNAVÓIDABLE	không thể tránh được
CÓMPLEX	phức tạp
INDÚSTRIAL	tv kỹ nghệ, công nghiệp
SOCÍETY	xã hội
CÓNSTANTLY	mc liên tục, luôn luôn

Because noise is unavoidable in a complex, industrial society, we are constantly responding in the same ways that we would respond to danger.

598

RÉCENTLY adv	mới đây
--------------	---------

ANNÓYANCE s phiền toái

Recently, researchers have concluded that noise and our response may be much more than an annoyance.

599

THREAT s đe dọa

WELL-BEING tình trạng khỏe mạnh

DÁMAGE s tổn hại

HEART trái tim

STÓMACH bao tử

It may be a serious threat to physical and psychological health and well-being, causing damage not only to the ear and brain but also to the heart and stomach.

600

FÉTUS bào thai

OVERÁCTIVE quá kích động

SÉNSITIVE nhạy cảm

GASTROINTÉSTINAL tv viêm đường ruột

Fetuses exposed to noise tend to be overactive, they cry easily, and they are more sensitive to gastro-intestinal problems after birth.

601

EFFÉCT ảnh hưởng

In addition, the psychological effect of noise is very important.

602

NÉRVIOUSNESS s bất an, bồn chồn

IRRITÁBILITY s dễ cáu kỉnh

TÉNSION s căng thẳng

REST s nghỉ ngơi

EFFÍCIENCY s hiệu quả

ACTIVITY	hoạt động
T WAKE	thức giấc, không ngủ
T INTERACT	tương tác, tác động lẫn nhau

Nervousness, irritability, tension, and anxiety increase, affecting the quality of rest, during sleep, and the efficiency of activities during waking hours, as well as the way that we interact with one another.

603

SEISMOLOGIST	nhà địa chấn học
T DEVISE	chế tạo
SCALE	cân, dụng cụ đo lường
MÉASUREMENT	s đo lường
T RECÓRD	thu băng, ghi chép
INFORMÁTION	dữ liệu
QUÁNTITATIVE	tv số lượng
TERMS	từ ngữ, về mặt... (in... terms)

Seismologists have devised two scales of measurement to enable them to describe and record information about earthquakes in quantitative terms.

604

ÁMPLITUDE	chiều rộng, độ lớn
SÉISMOGRAPH	máy đo địa chấn
ÉPICENTER	tâm điểm (của địa chấn)

The purpose of the scale is to measure the amplitude of the largest trace recorded by a standard seismograph one hundred kilometers from the epicenter of an earthquake.

605

T FÓRMULATE	đề/tạo ra
-------------	-----------

Tables have been formulated to demonstrate the magnitude of any earthquake from any seismograph.

606

ASSÉSSMENT	s thẩm định
INTÉNSITY	cường độ
SHÁKING	s rung chuyển
GRADÁTION	s thay đổi/biến chuyển dần dần

The other earthquake-assessment scale, introduced by the Italian seismologist Giuseppe Mercalli, measures the intensity of shaking, using gradations from 1 to 12.

607

T DÍSSIPATE	phân tán, tan biến
DÍSTANCE	khoảng cách
RÁTING	s phân loại/đánh giá

Because of the effects of such shaking dissipate with distance from the epicenter of the earthquake, the Mercalli rating depends on the site of the measurement.

T CÓRRELATE WITH tương quan với

Measurements of 11 or 12 on the Mercalli scale can be roughly correlated with magnitudes of 8 or 9 on the Richter scale.

608

BLÓODTHIRSTY	khát máu
MÓNSTER	quái vật
T PORTRÁY	thể hiện, miêu tả
VÁMPIRE	ma cà rồng

Bats are not dirty, bloodthirsty monsters as portrayed in vampire films.

609

WINGED adj	có cánh
MÁMMAL	loài động vật có vú
T GROOM	chải lông
RÁBIES	bệnh dại (của thú vật)

These winged mammals groom themselves carefully like cats and only rarely carry rabies.

610

T RELY ON	trông cậy vào, dựa vào
-----------	------------------------

Of the hundreds of species of bats, only three rely on blood meals.

611

PÓLLEN	phấn hoa
--------	----------

In fact, the majority eat fruit, insects, spiders, or small animals; some species gather nectar and pollen from flowers.

612

MÝRIAD	vô số
--------	-------

The environmental benefits of bats are myriad.

613

PEST	loài sâu bọ phá hoại
T PÓLLINATE	làm thụ phấn hoa
T REFÓREST/REAFFÓREST	tạo lại rừng
BÁRREN	cằn cỗi, không trồng trọt được
T EXCRÉTE	bài tiết, thải ra
UNDIGÉSTED adj	không tiêu hóa
SEED	hột/hạt (trái, cây)

They consume an enormous number of pests, pollinate many varieties of plant life, and help reforest huge

tracts of barren land by excreting millions of undigested seeds.

614

NAVIGÁTION s lái (tàu, máy bay)

NÁVAL tv hải quân

ÁIRPLANE máy bay

Bats also have served as models for sophisticated navigation systems in naval and airplane technology.

615

RÁDAR ra đa

SÓNAR thiết bị ra đa dưới nước

ECHOLOCÁTION s định vị bằng tiếng vang

T NÁVIGATE lái (tàu, máy bay, v.v.)

Living models for radar and sonar, almost all bats use echolocation to navigate, especially at night.

616

T EMÍT phát ra, tỏa ra

HIGH-PITCHED adj cao giọng, có âm cao

SQUEAK tiếng kêu ré

As they fly, they emit a series of high-pitched squeaks at the rate of about fifty per minute.

617

PATH đường đi/bay

ECHO tiếng vang/dội

T INFÓRM thông báo

NÁTURE bản chất

ÓBSTACLE chướng ngại vật

CORRÉCTIVE có tác dụng sửa đổi

EVÁSIVE lảng tránh, tránh né

As these signals bounce off objects in their path, an echo is detected by the bats' sensitive ears that informs them of the direction, distance, and nature of obstacles so that they can undertake corrective or evasive action.

618

LIMITATION

s hạn chế

IMPAIRMENT

s làm suy yếu/hư hại

Echoes are used by bats but not because of physical limitations or impairments, for bats are not blind as widely assumed.

619

AGGRESSIVE

năng nổ/công kích

INTENTIONALLY

mơ cố ý

T ENTANGLE

làm dính vào

UNFOUNDED adj

không tìm thấy

Another myth, about bats being aggressive, intentionally entangling themselves in the hair of human beings, is also totally unfounded.

620

TÍMID

nhút nhát

ASSÍDUOUSLY

mơ siêng năng

It has been shown in studies not only that bats are timid, but also that they will assiduously avoid contact with larger creatures than themselves if possible.

621

AGGREGATION

sự tập hợp, kết hợp lại

T HANG

treo

Aggregation during the day may vary from small groups consisting of a single male and a dozen or more females to huge colonies of many thousands or even millions of

individuals, hanging upside down in caves or in hollow trees, buildings or other protected shelters.

622

SPÉCIALIZED adj chuyên

ROLE vai trò

Within their social systems, bats assume specialized roles.

623

T SCOUT tìm kiếm, trinh sát

T WARN cảnh giác

Some guard the entrance to their caves, others scout for food, and still others warn the colony of approaching danger.

624

PUP con (động vật như dơi, hải cẩu, rái cá)

NURSERY nhà trẻ, vườn ươm cây

An adult female bat usually gives birth to only one pup per year, tenderly caring for it, and a nursery colony within a larger colony may provide mother bats with a safe, supportive environment in which to rear their young.

625

GUIDELINE lời hướng dẫn/khuyến nhủ

DIETARY tv ăn uống

The U.S. Dept. of Health and Human Services and the Dept. of Agriculture reissued guidelines in 1996 that offer dietary and exercise advice for children aged 2 and over, as well as for adults.

626

PRÓTEIN chất đạm

AMÍNO ÁCID a-xít a-mi-nô

High-quality proteins such as eggs, meat, or fish supply all 8 amino acids needed in the diet.

627

CÁLORIE năng/nhiệt lượng

SÁTURATED bão hòa

FAT mỡ, chất béo

Recommended were: (1) no more than 30 percent of calories from fat, or about 65 grams of fat in 2,000-calorie daily diet.

628

POLYUNSÁTURATED adj đa dạng không sinh
cô-lết-tê-rôn

MONOUNSÁTURATED adj đơn dạng không
sinh cô-lết-tê-rôn

MÁRGARINE thức ăn giống bơ

Best sources of polyunsaturated and monounsaturated fats are: margarine, vegetable/plant oils, nuts.

629

INSÓLUBLE không hòa tan được

FÍBER chất sợi/thớ

Insoluble fibers help move food materials through the digestive tract; soluble fibers tend to slow them down.

630

T ABSÓRB thấm, hút

T PREVENT phòng ngừa

T TREAT chữa trị

CONSTIPÁTION bệnh táo bón

Both types absorb water, thus prevent and treat constipation by softening and increasing the bulk of the

undigested food components passing through the digestive tract.

631

CHOLÉSTEROL cô-lết-tê-rôn, chất béo làm động mạch bị xơ cứng

Soluble fibers have also been reported to be helpful in reducing blood cholesterol levels.

632

CÁLCIUM can-xi

PHÓSPHORUS chất phát lân quang, phốt-pho

Calcium works with phosphorus in building and maintaining bones and teeth.

633

NÚTRIENT chất dinh dưỡng

ABSÓRPTION s hấp thụ

EXCRÉTION s bài tiết

Water dissolves and transports other nutrients throughout the body, aiding the processes of digestion, absorption, circulation, and excretion.

634

T PROMÓTE đẩy mạnh

MÚCOUS nhầy

Vitamin A promotes good eyesight and helps keep the skin and mucous membranes resistant to infection.

635

METÁBOLISM s chuyển hóa

BERIBÉRI chứng sưng phù, bệnh tê phù

Vitamin B₁, which is essential to carbohydrate metabolism and health of nervous system, prevents beriberi.

636

CÓLLAGEN chất đạm cô-la-gen
FORMÁTION s hình thành
LÍGAMENT dây chằng, mô dẻo

Vitamin C maintains collagen, a protein necessary for the formation of skin, ligaments, and bones.

637

PROTHRÓMBIN chất prô-rôm-bin
CLOT v & n đông lại

Vitamin K is necessary for formation of prothrombin, which helps blood to clot.

638

RED BLOOD CELL hồng huyết cầu

Vitamin B₁₂ is needed to form red blood cells.

639

PÝRAMID kim tự tháp

The Food Guide Pyramid was developed by the U.S. Dept. of Agriculture and was revised for the year 2000.

640

RÍGID cứng rắn, nghiêm ngặt

PRESCRÍPTION toa thuốc

HÉALTHFUL tốt cho sức khỏe, mạnh khỏe

It is not meant as a rigid prescription, but as a general guide to help in choosing a healthful diet.

641

UNPROTÉCTED không bảo vệ

SÉXUAL tv sinh lý

CÓNTACT s liên hệ, tiếp xúc

HIV is commonly spread through unprotected sexual contact of some kind with an infected partner.

160

642

T CONTRÁCT	mắc phải (bệnh)
TRANSFÚSION	s truyền máu
INTRAVÉNOUS	trong một hay nhiều tĩnh mạch
SYRÍNGE	ống chích

Where modern screening techniques are used it is rare to contract HIV from transfusion, but it can often be contracted when intravenous drug users share syringes.

643

SÉMEN	tinh dịch
VAGÍNAL	tv âm hộ
SALÍVA	nước miếng

Though HIV can be spread through semen, vaginal fluids, and breast milk, there is no evidence it can be spread through saliva.

644

SÝMPTOM	triệu chứng
CRÚCIAL	rất quan trọng
IMMÚNE	miễn dịch

Even when symptoms are not present, HIV is active in the body, multiplying, infecting, and killing CD4+ T cells, or "T-helper cells," the crucial immune cells that signal other cells in the immune system to perform their functions.

645

OPPORTÚNISTIC	tv cơ hội
T RÁVAGE	tàn phá
MÍCROBE	vi khuẩn, vi trùng

Most of these conditions are "opportunistic infections" that occur when the immune system is so ravaged by

HIV that the body cannot fight off certain bacteria, viruses, and microbes.

646

SWOLLEN	sưng
GLAND	hạch
RASH	s da nổi mụn, chỗ phát ban

Months or years prior to the onset of AIDS, many people experience such symptoms as swollen glands, lack of energy, fevers and sweats, and skin rashes.

647

INTÉSTINAL	tv ruột (trong cơ thể)
T DEBÍLITATE	làm suy nhược

People with full-blown AIDS may develop infections of the intestinal tract, lungs, brain, eyes, and other organs, with a variety of symptoms, and may become severely debilitated.

648

PRONE TO	thiên về, có thể
SARCÓMA	bướu thịt
CERVÍCAL	tv cổ, tv cổ tử cung

They also are prone to developing certain cancers, especially those caused by viruses, such as Kaposi's sarcoma, cervical cancer, etc.

649

ÁNTIBODY	kháng thể
DETÉCTABLE	có thể nhận ra

HIV antibodies take as long as six months after exposure to reach detectable levels, but in most cases the virus is detectable in about six weeks.

650

VÁCCINE thuốc chích ngừa

Since there is no vaccine or cure for AIDS, the only protection is to avoid activities that carry a risk.

651

SPÉRMICIDE chất diệt tinh trùng

There is no evidence that spermicides are effective in preventing HIV or AIDS.

652

ÁBSTINENCE s kiêng/nhịn

MONÓGAMY s một vợ một chồng

LÁTEX chất nhựa mủ

The Centers for Disease Control and Prevention (CDC) recommends abstinence (the only certain protection), mutual monogamy with an uninfected partner, or correct and consistent use of male latex condoms.

ÁLLERGY s dị ứng

One out of five Americans suffers from allergies.

653

ÁLLERGEN chất gây dị ứng

DUST MITE con mạt trong bụi

DÁNDER vảy da khô chết

PÓISON độc chất

ÍVY cây thường xuân

PENICÍLLIN thuốc pê-ni-xi-lin

Allergens that may produce this reaction include plant pollens, dust mites, or animal dander; plants such as poison ivy; certain drugs, such as penicillin.

654

TÉNDENCY khuynh hướng

INHÉRITED di truyền

The tendency to develop allergies is usually inherited.

655

ÉCZEMA bệnh chàm (ngoài da)

Common allergies for infants include food allergies and eczema (patches of dry skin).

656

ALLÉRGIC dị ứng

RHÍNTIS viêm mũi

HAY FÉVER bệnh dị ứng ở mũi và cổ họng

Older children and adults may often develop allergic rhinitis (hay fever), a reaction to an inhaled allergen.

657

FÉASIBLE khả thi

It is best to avoid contact with the allergen, if feasible.

658

ANTIHIISTAMINE thuốc/chất chống dị ứng

T DESÉNSITIZE làm bớt, làm tê

In some cases, medications such as antihistamines are used to decrease the reaction, and there are treatments aimed at gradually desensitizing the patient to the allergen.

659

DECONGÉSTANT thuốc thông mũi

Other effective allergy treatments include decongestants, eye drops, and ointments.

660

ÁSTHMA bệnh suyễn

TRIGGER vật/sự gây ra

Some people with allergies also have asthma, and allergens are a common asthma trigger.

661

INFLAMMATION s viêm nhiễm

CHRONIC kinh niên

Asthma is a disease of chronic inflammation, affecting the passages that carry air into and out of the lungs.

662

SUPERSENSITIVE quá nhạy cảm

MUCUS đờm dãi, nước nhầy

ÉPISODE đoạn, hồi (ngắn ngủi)

People with asthma have inflamed, supersensitive airways that tighten and become filled with mucus during an asthma episode.

663

WHÉEZING s thở khò khè

Wheezing, difficulty in breathing, tightening of the chest, and coughing are common symptoms.

664

BLUIISH adj xanh lơ

PULSE nhịp tim đập

SWÉATING s đổ mồ hôi

Emergency symptoms of asthma include a bluish cast to the face and lips, severe anxiety, increased pulse rate, and sweating.

665

DIAGNÓSIS s chẩn đoán

Of course, an accurate diagnosis by a physician is important.

666

INDEX bảng chỉ dẫn, bộ phiếu thư mục

RÉFERENCE s tham khảo

Sites on the World Wide Web have traditionally been valuable sources of indexes and other references to records located in "offline" archives.

667

GENEALÓGICAL tv gia phả, dòng dõi gia đình

More and more genealogical resource data, however, are becoming directly available on the Web.

668

GENEÁLOGY khoa phả hệ

DATABASE nơi chứa dữ liệu, cơ sở dữ liệu

Some of the most popular genealogy programs are associated with websites that provide how-to advice, along with access to search engines and resource databases.

669

PRESÓRTED adj đã xếp loại trước

LÉTTER-SHAPED adj theo dạng thư từ

DESTINÁTION nơi đến

AUTOMÁTION hệ tự động hóa

COMPÁTIBLE tương hợp

Contact your post office for the discounts offered for presorted, letter-shaped, destination entry, and automation-compatible mail.

670

GIRTH vòng bao quanh, chu vi

T SEAL bao/bọc/dán kín

UNSÉALED adj không bao/bọc/dán kín

Priority Mail may include packages up to 70 lbs and not over 108 in. in length and girth combined, whether sealed or unsealed including written and other First Class material.

671

MÁMMOGRAM s chụp vú (bằng quang tuyến)

FLU bệnh cúm

These include mammograms, bone mass measurement, and flu shots.

672

STÓPPAGE s ngừng hoạt động

Knowing what to do for an injured victim until a doctor or other trained person gets to the accident scene can save a life, especially in cases of severe bleeding, stoppage of breathing, poisoning, and shock.

673

DIABÉTES bệnh tiểu đường

CARDIOVÁSCULAR tv tim mạch

ÉPILEPSY chứng động kinh

ÉMBLEM biểu tượng

SÁFEGUARD vật bảo vệ/an toàn

MEDICÁTION s cho thuốc

People with special medical problems, such as diabetes, cardiovascular disease, epilepsy, or allergy, are urged to wear some sort of emblem identifying the problem, as a safeguard against receiving medication that might be harmful or even fatal.

674

BITE s cắn

ANTIBIÓTIC adj kháng sinh

ÓINTMENT thuốc mỡ, pô-mát
DRÉSSING s băng bó, thuốc bôi

In case of animal bite, wash wound with soap under running water and apply antibiotic ointment and dressing.

675

CHÓLERA bệnh tả
IMMUNIZÁTION s chủng ngừa

A cholera immunization may be required for travelers from infected areas.

676

PROPHYLÁCTIC adj phòng ngừa

Prophylactic medication for malaria and certain other preventive measures are advisable for travel to some countries.

677

NEOLÍTHIC tv thời đại đá mới
BÁSIN lưu vực

Neolithic agricultural settlements dotted the Huang (Yellow) R. basin from about 5000 BC.

678

METÁLLURGY s luyện kim
PICTOGRÁPHIC tv tượng hình

Bronze metallurgy reached a peak and Chinese pictographic writing, similar to today's, was in use in the more developed culture of the Shang Dynasty (c. 1500 BC-c. 1000 BC), which ruled much of North China.

679

T ÓRBIT di chuyển theo quỹ đạo

The solar system consists of a central star (the Sun) and bodies that orbit it.

680

MOON	mặt trăng, vệ tinh
ÁSTEROID	thiên thạch
MÉTÉOROID	tiểu thiên thạch hóa thành sao băng

These bodies include nine planets and their 61 known moons, asteroids, comets, and meteoroids.

681

INTERPLÁNETARY adj	giữa các hành tinh
DUST	bụi

The Solar System also contains interplanetary gas and dust.

682

GIANT n & adj	khổng lồ
BELT	vành đai
CHUNK	mảnh to

Between the rocky planets and gas giants is the asteroid belt, which contains thousands of chunks of rock orbiting the Sun.

683

ELLÍPTICAL	có tính cách tính lược
DISK	đĩa

Most of the bodies in the Solar System move around the Sun in elliptical orbits located in a thin disk around the Sun's equator.

684

COUNTERCLÓCKWISE/	ngược chiều đồng hồ
COUNTER-CLÓCKWISE/	

ANTI-CLOCKWISE

T SPIN

xoay tròn

All the planets orbit the Sun in the same direction (counterclockwise when viewed from above) and all but Venus, Uranus, and Pluto also spin around their axes in this direction.

685

GÁLAXY/MÍLKY WAY

thiên hà

The entire Solar System orbits the center of our galaxy, the Milky Way.

686

HÉLIUM

khí hê-li

The Sun consists almost entirely of hydrogen and helium.

687

FÚSION

s hỗn hợp

In the Sun's core, hydrogen is converted to helium by nuclear fusion, releasing energy in the process.

688

RÁDIATIVE adj

bức xạ

CONVÉCTIVE adj

đối lưu, truyền nhiệt

PHÓTOSPHERE

quyển sáng

The energy travels from the core through the radiative and convective zones to the photosphere (visible surface), where it leaves the Sun in the form of heat and light.

689

T ROTÁTE

xoay quanh

The Moon takes the same time to rotate on its axes as it takes to orbit the Earth (27.3 days), and so the same side (the near side) always faces us.

690

MÓLTEN bị nóng chảy

The Moon consists mainly of solid rock, although its core may contain molten rock or iron.

691

DÚSTY bụi bặm

CRÁTER miệng núi lửa, hố do thiên thạch tạo

MÉTÉORITE thiên thạch rơi xuống trái đất

ÍMPACT s va chạm

T SOLÍDIFY làm đặc cứng

LÁVA phún thạch

The surface is dusty, with highlands covered in craters caused by meteorite impacts, and lowlands in which large craters have been filled by solidified lava to form dark areas called maria or "seas."

692

T RIM viền vành

Many of the craters are rimmed by mountain ranges that form the crater walls and can be thousands of feet high.

693

DEBRÍS mảnh vỡ

NÉBULA tinh vân

Asteroids, comets, and meteoroids are all debris remaining from the nebula in which the Solar System formed 4.6 billion years ago.

694

DIÁMETER đường kính

Asteroids are rocky bodies up to several hundred miles in diameter, although most are much smaller.

695

T DEFLÉCT làm chệch hướng

Occasionally, a comet is deflected from the Oort Cloud to orbit the Sun in a long, elliptical path.

696

T VÁPORIZE bốc hơi

SPHERE khối cầu

As the comet approaches the Sun, the comet's surface starts to vaporize in the heat, producing a brightly shining coma (a huge sphere of gas and dust around the nucleus), a gas tail, and a dust tail.

697

ÁTMOsphere bầu khí quyển

FRÍCTION s cọ xát

T GLOW cháy rực

STREAK vết dài, đường sọc

If a meteoroid enters the Earth's atmosphere, it is heated by friction and appears as a glowing streak of light called a meteor (also known as a shooting star).

698

T PROLÍFERATE sinh sản nhanh

PRECAMBRIAN tv kỷ Cam-bri

A thousand million years later, sufficient oxygen had built up in the earth's atmosphere to allow multicellular organisms to proliferate in the Precambrian seas (before 570 million years ago).

699

AMPHÍBIAN động vật lưỡng cư
T CRAWL bò

About 363 million years ago, the first amphibians crawled onto the land, although they still returned to the water to lay their soft eggs.

700

EMÉRGENCE s nổi lên
RÉPTILE lớp bò sát

Not until the emergence of the first reptiles would animals appear that were not dependent on water in this way.

701

EXTÍNCTION tình trạng bị tuyệt chủng
DÍNOSAUR khủng long
DÓMINANT nổi bật nhất
VÉRTEBRATE động vật có xương sống
TERRÉSTRÍAL sống trên đất

Since the extinction of the dinosaur 65 million years ago, mammals have been the dominant vertebrates on Earth and include terrestrial, aerial, and aquatic forms.

702

HERBÁCEOUS như cỏ
RÉDWOOD TREE cây có gỗ màu đỏ

The plant kingdom includes herbaceous plants, such as corn, which completes its life cycle in one year, to the giant redwood tree, which can live for thousands of years.

703

ADAPTÁTION tình trạng thích ứng

HÁBITAT môi trường sống

This diversity reflects the adaptations of plants to survive in a wide range of habitats.

704

SÚBSTRATE chất nền

Most plants live in or on a substrate, such as soil, and do not actively move.

705

FÚNGUS (pl FÚNGI) loại nấm

ALÓNGSIDE dọc theo

Algae and fungi have some plantlike characteristics and are often studied alongside plants, although they are not true plants.

706

ÁNNUAL loại cây sống một năm

SWEET PEA cây đậu hoa

Annuals (such as sweet peas) grow from seed, produce flowers and then seeds, and die within a single year.

707

BIÉNNAL loại cây sống hai năm

CÁRROT cà rốt

Biennals (like carrots) have a two-year life cycle.

708

STEM cuống, thân cây mềm

FÓLIAGE tán lá, cành lá

In the first year, seeds grow into plants, which produce leaves and store food in underground storage organs; the stems and foliage then die in winter.

709

SHOOT mầm

TÚBER thân củ

RHÍZOME thân rễ

They grow back year after year, producing shoots and flowers in spring, storing food in underground tubers or rhizomes during summer, dying in autumn, and surviving underground during winter.

710

VÁSCULAR TÍSSUE mô mạch

WÓODY CORE phần bên trong vỏ cây

The stems and branches have a strong woody core that supports the plant and contains vascular tissue for transporting water and nutrients.

711

BARK vỏ cây

LÉNTICEL lỗ thật li ti

PORE lỗ nhỏ

Outside the woody core is a layer of tough, protective bark, which has lenticels (tiny pores) to allow gases to pass through.

712

ROOT rễ

T ÁNCHOR làm thẳng chắc, thả neo

SOIL đất

First, the root anchors the plant in the soil.

713

PÁRTICLE mẫu/mảnh nhỏ

Second, they absorb water and minerals from the spaces between soil particles.

714

ABSÓRPTIVE có tính hút, thu

ROOT HAIR	rễ tơ
ROOT TIP	cuống rễ non
VÍTAL	rất quan trọng

The roots' absorptive properties are increased by root hairs, which grow behind the root tip, allowing maximum absorption of vital substances.

715

TRANSPIRÁTION	quá trình thoát hơi nước của cây
EVAPORÁTION	s bốc hơi

Leaves are the main sites of photosynthesis and transpiration (water loss by evaporation) in plants.

716

CHLÓROPLAST	hạt diệp lục
PÍGMENT	sắc tố

The chloroplasts contain chlorophyll, a green pigment that absorbs energy from sunlight.

717

WHORL	vòng (trên cánh hoa, lá)
RECÉPTACLE	đế hoa
STALK	cuống (hoa)

These component parts are arranged in whorls around the receptacle (tip of the flower stalk).

718

FERTILIZÁTION	s thụ tinh
GÁMETE	giao tử
ZÝGOTE	hợp tử
ÉMBRYO	phôi, phôi thai

Fertilization is the fusion of male and female gametes (sex cells) to produce a zygote (embryo).

719

SÚCCULENT	mọng và nhiều nước
FLÉSHY	mềm thịt
ATTRÁCTIVE	có sức hấp dẫn
T DISPÉRSE	phân tán

Succulent fruits are fleshy and brightly colored, making them attractive to animals, which eat them and disperse the seeds away from the parent plant.

720

ÓVARY	bầu nhụy, buồng trứng
-------	-----------------------

Succulent fruits can be classed as simple (derived from one ovary) or compound (derived from several ovaries).

721

PÉRICARP	vỏ trái cây
----------	-------------

Dry fruit have a hard, dry pericarp (fruit wall) around their seeds, unlike succulent fruits, which have fleshy pericarp.

722

GERMINÁTION	s đâm chồi
SÉEDLING	cây giống con

Germination is the growth of seeds into seedlings.

723

T PRÓPAGATE	sinh sản, nhân giống
VÉGETATIVE	tv thực vật

Many plants can propagate themselves by vegetative reproduction.

724

ASÉXUAL	vô tính
---------	---------

Vegetative reproduction is a type of asexual reproduction; it involves only one parent and there is no fusion of gametes (sex cells).

725

XÉROPHYTE cây ưa khô, cây chịu hạn

UNFÁVORABLE không dễ chịu

Dryland plants (xerophyte) are able to survive in unfavorable habitats.

726

T SUBMÉRGE chìm, lặn

WÁTER HÝACINTH lục bình

PÓNDWEED cỏ nhân tử (cỏ dây mọc dưới nước)

Wetland plants grow submerged in water, either partially, like the water hyacinth, or completely, like the pondweeds, and show various adaptations to this habitat.

727

CARNÍVOROUS adj ăn thịt

INSECTÍVOROUS adj ăn côn trùng

Carnivorous (insectivorous) plants feed on insects and other small animals in addition to producing food in their leaves by photosynthesis.

728

T TRAP bẫy

T THRIVE phát triển, tăng trưởng tốt

BÓGGY mềm & ẩm, bùn lầy

MÍNERAL khoáng chất

NÍTRATE phân đạm

The nutrients absorbed from trapped insects allow carnivorous plants to thrive in acid, boggy soils that

lack essential minerals, especially nitrates, where most other plants could not survive.

729

T MÓDIFY thay/sửa đổi, phụ nghĩa

TRAP cái bẫy

All carnivorous plants have some leaves modified as traps.

730

EPIPHÝTIC/EIPHÍTICAL tv thực vật biểu sinh

PARASÍTIC sống ăn bám

Epiphytic and parasitic plants grow on other living plants.

731

SPÍCULE gai nhỏ

The sponge's body consists of two layers of cells separated by a jelly-like layer (mesohyal) that is strengthened by mineral spicules or protein fibers.

732

T PÉRFORATE đục lỗ

AQUÍFEROUS adj thấm nước

The body is perforated by a system of pores and water channels called the aquiferous system.

733

EXOSKÉLETON bộ xương bên ngoài

SÉNSORY tv giác quan hay cảm giác

ANTÉNNA (pl ANTENNAE) xúc tu, ăn -ten

Features common to all insects are an exoskeleton (external skeleton); three pairs of jointed legs, three body sections (head, thorax, and abdomen), and one pair of sensory antennae.

734

METAMÓRPHOSIS s thay đổi hình dạng/thể chất

TRANSFORMÁTION s biến đổi hay bị biến đổi

Some insects, including butterflies and moths, undergo complete metamorphosis (transformation) during their life cycle.

735

REPTÍLIAN adj & n tv động vật/loài bò sát

SCÁLY có nhiều vảy

COLD-BLÓODEDNESS s có máu lạnh

Characteristic reptilian features include scaly skin, lungs, and cold-bloodedness.

736

LÍMBLESS không chi (chân tay)

T DÍSLOCATE làm di chuyển, làm sai khớp

T SWÁLLOW nuốt

PREY con mồi

TRANSPÁRENT adj & n trong suốt

All snakes have long, limbless bodies, can dislocate their lower jaw to swallow large prey, and have eyelids that are joined together to form a single transparent covering over the front of the eye.

737

T SHED lột, làm rớt ra

Most snakes shed their skin in a single piece.

738

ÓVERDOSE s quá lượng

FOOD thực phẩm

DRUG thuốc (trị bệnh)

An overdose is too much of a food or drug.

739

STÉREO SET dàn âm thanh nổi

DÍGITAL adj kỹ thuật số

T MISS mất, thiếu

A stereo set, a color television, a digital clock, and an AM/FM radio were missing.

740

GENÉRIC DRUG thuốc chế biến tương tự

Some drugstores will sell generic drugs to you.

741

MÉDICAL tv y khoa

EXPÉNSIVE đắt tiền

Medical treatment in the United States is very expensive.

742

X-RAY X quang

SÚRGERY s mổ, khoa phẫu thuật

They may also pay for X-rays, laboratory tests, drugs, and surgery.

743

MATÉRNITY chức năng làm mẹ

DELÍVERY s/lúc sinh ra con

CAESÁREAN tv phẫu thuật Xê-da

MISCÁRRIAGE s hư thai

Most policies cover maternity fees for normal delivery, for Caesarean sections, and for miscarriages.

744

BRÓKEN bị bể, gãy, vỡ

BONE xương

BURN vết thương do lửa gây ra, bỏng

For example, health insurance may pay for treatment of broken bones and burns.

745

DÉNTAL tv răng

A few policies offer coverage for dental services.

746

ELÉCTRIC adj chạy bằng điện

MÁNUAL tv tay

TOOL dụng cụ

Do you like electric or manual tools? Why?

747

PLANE n & v bào

SAW n & v cưa

DRILL n & v khoan

Main tools of a carpenter are: saw, plane, hammer, drill, etc.

748

HEAT sức/hơi nóng

FLAME ngọn lửa

Do not store or use near heat or flame.

749

T VÉNTILATE làm thông hơi

Use in well-ventilated area.

750

BRÉATHING OF sự hít thở

VÁPOR hơi bốc lên

Avoid prolonged breathing of vapor.

751

T HÁNDLE sờ, xử lý

GÓGGLES kính to bảo vệ mắt

FACE gương mặt

SHIELD cái chắn bảo vệ

When handling, wear goggles or face shield.

752

CAUTION s cẩn thận tránh nguy hiểm

COMBÚSTIBLE dễ bắt lửa

PETRÓLEUM dầu hỏa

DÍSTILLATE chất chưng cất

Caution! Combustible! Contains petroleum distillate!

753

BLÍNDNESS s mù

It may be fatal or cause blindness if swallowed.

754

VENTILÁTION s thông hơi

Use with adequate ventilation.

755

VOICE lời nói

GRÁPHIC adj có hình ảnh

NÉTWORK mạng lưới truyền/giao thông

T SUPPLÝ cung cấp

RÁPID nhanh

DECÍSION quyết định

Data, voice, and graphic networks supply the technology for rapid communication and decision making.

756

COMPÓSED OF adj bao gồm

ÍMAGE hình ảnh, ảnh tượng

INSTANTÁNEOUSLY mc tức khắc/có liền

These networks are composed of computer-based systems that “talk” to each other so that voices, images, and written data can be transmitted electronically and instantaneously.

757

T EMERGE nổi lên
HUMAN tv con người

Within the last three decades, this emerging new technology has caused a revolution in human communications.

758

EGYPTIAN ng Ai Cập
PICTURE hình ảnh
HIEROGLYPHICS chữ bằng hình tượng của
 ng Ai Cập cổ xưa

The Egyptian developed a picture language called hieroglyphics.

759

PRINTING PRESS s/kỹ thuật in ấn

Not until the invention of the printing press in the fifteenth century was knowledge opened to everyone.

760

MACHINE máy móc

Then, in the middle of the nineteenth century, a machine appeared that would speed up the printing process.

761

TYPEWRITER bàn máy đánh chữ

Little did Christopher Scholes realize that his invention—the typewriter—would be the forerunner of

the sophisticated computers used in publishing and modern offices today.

762

KEYBOARD bàn phím

WORD PRÓCESSING s xử lý văn bản (qua máy
điện toán/vi tính)

KEYSTRÓKE lần đánh chữ trên bàn phím

MAGNÉTIC adj có từ tính

As data is entered into the computer through the keyboard and a word processing program, each keystroke is recorded for storage on a magnetic disk.

763

SÍMILARLY mc tương tự

KEYBOARDING s đánh bàn phím

ERROR lỗi

T BACKSPACE lui lại

T ERÁSE xóa

T RETÝPE đánh máy lại

CORRÉCT đúng

STROKE chữ được đánh

SPOT điểm, chỗ

Similarly, if you make a keyboarding error, all you need is backspace to erase the error and then retype the correct stroke in its spot.

764

T ADD thêm

T DELÉTE bôi/xóa đi

SÉNTENCE câu

PÁRAGRAPH hàng chữ

With word processing you can also easily add and delete complete sentences and paragraphs.

765

PRINTER	máy in
ERROR-FREE adj	không lỗi
RÁNGING FROM ... TO	biến đổi từ ... đến

Printers read the disk and print out your final copy error-free at speeds ranging from hundreds of words a minute to over a thousand words a minute.

766

SPÉCIALTY = SPECIÁLITY chuyên môn
T CITE nói/đưa ra, trích dẫn
ABNÓRMAL không bình thường
T EXÍST hiện hữu

Standardized examination reports are stored for each specialty, so doctors can immediately cite any abnormal conditions that may exist.

767

SPECIFICATION chi tiết kỹ thuật
Volumes of paperwork describing specifications, cost, procedures, and schedules need to be prepared before a contract can be awarded.

768

T EASE	làm dễ chịu
BÚRDEN	gánh nặng
T FÓSTER	thúc đẩy

Word processing eases the keyboarding and proofreading burden and fosters accuracy.

769

HÁRDWARE phần cứng

SÓFTWARE phần mềm

AFFÓRDABLE có đủ tiền để mua

With the last few years, declining prices for computer hardware and software have made computers more affordable to both organizations and individuals.

770

T SÍMPLIFY đơn giản hóa

T STRÉAMLINE sắp xếp hợp lý hóa

Because word processing simplifies and streamlines the document preparation process, its use has spread rapidly to small businesses, self-employed individuals, home office users, and students.

771

ÓBSOLETE lỗi thời

T DÓMİNATE thống trị, chiếm ưu thế

Yesterday's electric typewriter has become obsolete as computers and word processing software dominate in small businesses and household throughout the country.

772

T ÍNTERFACE hoạt động giao diện

Expanded applications (uses) and capabilities can be achieved by interfacing (connecting) word processing programs with other types of computer programs.

773

BEEP tiếng kêu bip

CASH RÉGISTER máy tính tiền

TAPE giấy cuộn thành băng, băng

Listen for the high-pitched beep as the name of the item and its price are recorded on the cash register tape.

774

MICROCOMPUTER	máy vi tính
T COUPLE WITH	đi đôi với
SPRÉADSHEET	bảng tính

Reasonably priced microcomputers coupled with spreadsheet, data base, and graphics programs provide information processing capabilities to large and small companies alike—even home offices.

775

T CONVERT INTO	chuyển/đổi sang
INTERPRÉTÁTION	s giải thích/diễn đạt

Spreadsheet data can then be converted into graphic form for ease of understanding and interpretation through any one of a number of graphics software programs.

776

CHART	đồ thị
GRAPH	bản vẽ
MAP	bản đồ
DÍAGRAM	lược đồ

Copies of texts, charts, graphs, maps, and diagrams may be sent from one location to another.

777

FÁCSIMILE = FAX	máy fax
RÉPLICA	bản sao giống hệt

An electronic device called a facsimile (fax) scans the copy to be sent, sends it over telephone wires, and produces a replica at the destination.

778

TELECÓNFERENCING	hội nghị qua viễn thông
------------------	-------------------------

VÍDEO

vi-đê-ô

Teleconferencing is a type of video communication that involves sending pictures of people as well as voice and print communications.

779**LÁSER**

máy/tia la-de

ÓPTICS

quang học

SÁTELLITE

vệ tinh

T SPEED UP

làm tăng tốc độ

Lasers, fiber optics, and satellites are being explored further to speed up such business applications as teleconferencing and facsimile transmission.

780**TÉRMINAL**

thiết bị đầu cuối, trạm chốt

You can type a document on a terminal at one location, transmit it over telephone lines to another location miles away, and have it play back on a terminal at the destination.

781**NÉTWORKING** hoạt động mạng lưới truyền thông

Networking is a way of connecting various kinds of computerized equipment so that data may be transferred from one location to another or from one piece of equipment to another without having to reenter the data.

782**KEY FÁCTOR**

yếu tố quyết định/chủ yếu

Computer communications are and will continue to be a key factor in information exchange.

783**LÓCAL ÁREA**

mạng truyền thông địa

NÉTWORK (LAN)	phương, mạng nội bộ
WAVE	làn sóng
CÓAXIAL CÁBLE	cáp đồng trục
STÁTION	trạm

Local area networks, often referred to as LANs, may use telephone wires, radio waves, coaxial cables, or fiber optics to connect the stations within the network.

784

DISSÍMILAR	không tương tự
TEAM	đội, tổ, nhóm
MEANS	phương tiện
SÉRIES	loạt
ÍTERFACE	giao diện

Dissimilar machines can work together as a team using one of these means and a series of interfaces that connect the machines to the data transportation medium used.

785

DIMÉNSION	chiều, mặt, khía cạnh
-----------	-----------------------

Networking is the newest dimension in communication technology.

786

ÓPERATOR	ng điều khiển
ÁRCHITECT	kiến trúc sư

Elaine Danneman is working as a computer operator for an architect.

787

STYLE	kiểu, cách
IN TERMS OF	trong ý nghĩa, theo
BRIDGE	cầu

Before this job, Elaine never thought of style in terms of building design and bridge construction.

788

BLOOD	máu
NÓURISHMENT	chất nuôi dưỡng

The digestive system breaks down food into particles so tiny that blood can take nourishment to all parts of the body.

789

RÉCTUM	trực tràng/ruột thẳng
ALIMENTARY	tv thức ăn và tiêu hóa
CANÁL	kênh

The system's main part is a 30-foot (9m) tube from mouth to rectum; muscles in this alimentary canal force food along.

790

GALLBLÁDDER	túi mật
PÁNCREAS	tuyến tụy

Here, digestive juices from the gallbladder and pancreas break down food particles.

791

UNDÍGESTIVE	không tiêu hóa
CÓLON	ruột kết
FÉCES/FÁECES	phân
ANUS	hậu môn

Undigestive food in the colon forms feces that leave the body through the anus.

792

CÍRCULATORY	tv tuần hoàn
CONTÍNUOUS	liên tục

The circulatory system consists of the heart and blood vessels, which together maintain a continuous flow of blood around the body.

793

LUNG	phổi
ÁRTERY	động mạch
ARTÉRIOLE	tiểu động mạch

The heart pumps oxygen-rich blood from the lungs to all parts of the body through a network of tubes called arteries, and smaller branches called arterioles.

794

RESPIRATORY	tv hô hấp
-------------	-----------

The respiratory system supplies the oxygen needed by body cells and carries off their carbon dioxide waste.

795

T INHÁLE	hít vô
VIA	theo đường
TRACHÉA	khí quản;
WÍNDPIPE	ống thông gió/hơi, khí quản
BRÓNCHUS (pl BRONCHI)	cuống phổi

Inhaled air passes via the trachea (windpipe) through two narrower tubes, the bronchi, to the lungs.

796

ÚRINARY	tv tiết niệu
T FÍLTER	lọc

Urinary system filters waste products from the blood and removes them from the body via a system of tubes.

797

KÍDNEY	thận
FIST-SIZED	khổ bằng nắm tay

BEAN-SHAPED có hình hạt đậu

Blood is filtered in the two kidneys, which are fist-sized, bean-shaped organs.

798

ÚRINE nước tiểu

URÉTER niệu quản

BLÁDDER bàng quang

URÉTHRA niệu đạo

The urine is carried via two tubes called ureters to the bladder, where it is stored until its release from the body through another tube called the urethra.

799

PÉLVIS khung chậu

Sex organs located in the pelvis create new human lives.

800

RIPE chín, chín muồi

FALLÓPIAN TUBE ống dẫn trứng

ÚTERUS tử cung

WOMB tử cung, dạ con

MÚSCULAR tv cơ bắp

PEAR-SIZED khổ quả lê

Each month a ripe egg is released from one of the female's ovaries into a fallopian tube leading to the uterus (womb), a muscular pear-sized organ.

801

SPERM tinh trùng

VAGÍNA âm hộ

PÉNIS dương vật

When the male is ready to release sperm into the female's vagina, many millions pass into his urethra and leave his body through the fleshy penis.

802

JET máy bay phản lực

HÉLICOPTER máy bay trực thăng

Jet engines are used by most military and heavy aircraft and by many helicopters.

There is no great achievement that is not the result of patient working and waiting.

Chẳng có thành tựu nào lại không phải là kết quả của sự làm việc và chờ đợi kiên nhẫn.

J. G. Holland

Patience is bitter, but its fruit is sweet.

Kiên nhẫn thì đắng, nhưng trái của nó ngọt.

J. J. Rousseau

PHẦN III:

LINH TINH

803

RATIONÁLE cơ sở hữu lý

The rationale behind his decision is profit.

804

SELF-STÚDY adj tự học

This is my self-study schedule.

805

CURRÍCULUM giáo trình

Many special courses have been developed with the existing ESL curriculum to accommodate TOEFL preparation.

806

TREND chiều hướng

These GRE preparation courses respond to three trends with the profession.

807

RECOGNÍTION s công nhận

She has won wide recognition in the field of short story.

808

T OBTÁIN đạt được

Kim obtained this VCD for his father with difficulty.

809

T COMMÚNICATE truyền đạt

This novel communicates the author's hope for peace.

810

EFFÉCTIVE adj có hiệu quả

Dr. Loweinstein's method is very effective.

811

REQUÍREMENT nhu cầu, thủ tục, đòi hỏi

All foreign visitors must satisfy legal entry requirements.

812

ANXIETY s bản khoăn/lo âu

The anxiety of the past month had left Agatha exhausted.

813

PERFÓRMANCE s/buổi trình diễn

My teacher had the opportunity to see Andres Segovia's last performance.

814

UNFAMÍLIAR không quen

CÓNCEPT khái niệm

OPPORTÚNITY cơ hội

Mrs. Anderson seemed unfamiliar with the concept that everyone should have an equal opportunity.

815

DISMÁY cảm giác choáng váng/mất tinh thần

Ronny was struck with dismay at the bad news.

816

BURÉAUCRACY chế độ quan liêu

There is a lack of confidence in bureaucracy.

817

T SUPPÓRT ủng hộ

INCLÚSION s gồm cả

PREPARÁTION s chuẩn bị

More and more people support the inclusion of a TOEFL preparation course in the ESL curriculum.

818

CONCENTRÁTION s tập trung

Concentration is very important in taking tests.

819

VÁLUABLE có giá trị

CÓNCENTRATED IN adj tập trung vào

A little practice every day for a few months is more valuable than a lot of practice concentrated in a short time.

820

INTÉNSIVE adj tv tập trung trong thời gian giới hạn

Intensive English courses will be offered next month.

821

INSTITUTION cơ sở/viện

The railroad is not the first institution to impose regularity on society.

822

VÁLUE giá trị

TRADITION truyền thống

APPÁRENT rõ rệt

The value of this tradition is today more apparent than ever.

823

ÉLEMENT yếu tố

EXPRÉSSION s diễn đạt

DESIGN thiết kế

All music consists of two elements—expression and design.

824

INEXÁCT không đúng chắc

SUBJÉCTIVE chủ quan

T ENJÓY thưởng thức

PÉRSONAL

tv cá nhân

WAY

cách

Expression is inexact and subjective and may be enjoyed in a personal or instinctive way.

825

T ÍNFLUENCE

ảnh hưởng

EXTÉNT

mức độ

Few men have influenced the development of American English to the extent that Noah Webster did.

826

T GRÁDUATE

tốt nghiệp

Born in West Hartford, Connecticut, in 1758, Webster graduated from Yale in 1778.

827

T ADMÍT

cho phép

BAR

nghề luật sư, vành móng ngựa

He was admitted to the bar in 1781 and thereafter began to practice law in Hartford.

828

INÁDEQUATE

không thỏa đáng

AVÁILABLE

có sẵn

SCHÓOLBOOK/TÉXTBOOK

sách giáo khoa

INDEPÉNDENT adj

độc lập

Later, when he turned to teaching, he discovered how inadequate the available schoolbooks were for the children of a new and independent nation.

829

EVÉNTUALLY

dần dần

CONSÍDERABLE

đáng kể

ÍNCOME

lợi tức, thu nhập

The first volume, which was generally known as The American Spelling Book, was so popular that eventually it sold more than 80 million copies and provided him with a considerable income for the rest of his life.

830

T PUBLISH	xuất bản
T RECOGNIZE	thừa nhận
AUTHORITY	vật/người có thẩm quyền

Published in two volumes in 1828, "An American Dictionary of the English Language" has become the recognized authority for usage in the United States.

831

PURPOSE	mục đích
T DEMONSTRATE	chứng tỏ
DISTINCT	khác biệt
MEANING	ý nghĩa
PRONUNCIATION	s phát âm
SPELLING	chính tả, s viết theo vần

Webster's purpose in writing it was to demonstrate that the American language was developing distinct meanings, pronunciations, and spellings from those of British English.

832

T GAIN	được, thắng
COPYRIGHT	tác quyền
PROTECTION	s bảo vệ
T AWARD	phát/cho (giải thưởng, tác quyền)

Webster was the first author to gain copyright protection in the United States by being awarded a copyright for his "American Speller."

833

T LÓBBY	vận động
INTELLÉCTUAL	trí tuệ
PRÓPERTY	vật/quyền sở hữu
ÁUTHOR	tác giả
RIGHT	quyền

He continued, for the next fifty years, to lobby for improvements in the protection of intellectual properties, that is, author's rights.

834

SYNÓNYMOUS WITH đồng nghĩa với

The name Webster has become synonymous with American dictionaries.

835

EDITION	s xuất bản
BÁSIS	nền tảng
REVÍSION	s xét sửa lại
T PRODÚCE	sản xuất
IRÓNICALLY adv	mỉa mai thay
UNCÓPYRIGHTED	không được tác quyền

This edition served as the basis for the many revisions that have been produced by others, ironically, under the uncopied Webster name.

836

CÉNTURY	thế kỷ
T ÓRGANIZE	tổ chức
T PARTÍCIPATE	tham gia

REFÓRM	s cải cách
MÓVEMENT	s vận động, phong trào
T REÓRGANIZE	tổ chức lại
PRÍSON	nhà tù
T IMPRÓVE	cải tiến
EDUCÁTION	s giáo dục
T BAN	chính thức cấm
ÁLCOHOL	rượu
T GRANT	ban cho
IMPÓRTANTLY adv	mc quan trọng
T FREE	giải phóng
SLAVE	người nô lệ

During the nineteenth century, women in the United States organized and participated in a large number of reform movements, including movements to reorganize the prison system, improve education, ban the sale of alcohol, grant rights to people who were denied them, and, most importantly, free slaves.

837

SIMILÁRITY	s tương tự
SÓCIAL adj	tv xã hội
STÁTUS	địa vị, thân phận

Some women saw similarities in the social status of women and slaves.

838

FÉMINIST	ng ủng hộ thuyết nam nữ bình quyền
FÉRVENT	nhiệt thành
ABOLÍTIONIST	ng ủng hộ sự bãi bỏ
SLÁVERY	s nô lệ

Women like Elizabeth Cady Stanton and Lucy Stone were not only feminists who fought for the rights of women but also fervent abolitionists who fought to do away with slavery.

839

BRAVE	can đảm
LÉADER	ng lãnh đạo
BLACK n	ng da đen

These brave people were social leaders who supported the rights of both women and blacks.

840

BELÍEF	s tin tưởng
VÓTING	s bỏ phiếu
ÓWNERSHIP	quyền sở hữu
STAKE	quyền chức
GÓVERNMENT	chính quyền
LANDÓWNER	chủ đất
WÓRTHY OF adj	đáng được
VOTE	phiếu bầu

They were fighting against a belief that voting should be tied to land ownership, and because land was owned by men, and in some cases by their widows, only those who held the greatest stake in government, that is the male landowners, were considered worthy of the vote.

841

T CONFÓRM TO/WITH	phù hợp với
-------------------	-------------

Women did not conform to the requirements.

842

RESPECT	s kính trọng
T CONVÍNCE	thuyết phục

CÍTIZEN công dân

However, they gained the respect of those they convinced and also earned the right to be considered equal citizens.

843

CÍVIL WAR cuộc nội chiến

AMÉNDMENT s sửa đổi nhỏ hay bổ sung

CONSTITÚTION hiến pháp

SÚFFRAGE quyền đầu phiếu

844

ABOLÍTIONISM chủ nghĩa bãi bỏ

PÓLITICS chính trị

Probably more than any other movement, abolitionism offered women a previously denied entry into politics.

845

BILL dự luật

CÓNGRESS quốc hội

CONTÍNUALLY adv liên tục

T FAIL thất bại

A women's suffrage bill had been presented to every Congress since 1878, but it continually failed to pass until 1920, when the Nineteenth Amendment granted women the right to vote.

846

GÓVERNOR thống đốc

SÉTTLEMENT s/nơi định cư

T NEGÓTIATE thương lượng

CHIEF tù trưởng, ng đứng đầu cơ sở

T PÚRCHASE mua

ÍSLAND hòn đảo

MÉRCHANDISE hàng hóa
GÚILDER đơn vị tiền tệ ở Hà Lan

In 1626, Peter Minuit, governor of the Dutch settlements in North America known as New Amsterdam, negotiated with Canarsee chiefs for the purchase of Manhattan Island for merchandise valued at sixty guilders or about \$24.12.

847

FORT thành trì, pháo đài
EXTRÉME tận/tột cùng
SÓUTHERN tv miền Nam
TIP đầu/đỉnh

The next year, Fort Amsterdam was built by the company at the extreme southern tip of the island.

848

ATTÉMPT hành động cố gắng
T ENCÓURAGE khuyến khích
IMMIGRÁTION s nhập cư
SUCCÉSSFUL thành công
GÉNEROUS rộng lượng
STÁNDARD tiêu chuẩn
ÉRA kỷ nguyên

Because attempts to encourage Dutch immigration were not immediately successful, offers, generous by the standards of the era, were extended throughout Europe.

849

HETEROGÉNEOUS đa chủng
CÓLONY thuộc địa

Consequently, the settlement became the most heterogeneous of the North American colonies.

850

T EXPÁND INTO	mở rộng thành
VÍLLAGE	làng
COMMÚNITY	cộng đồng
T PRÓSPER	cường thịnh
CHARACTERÍSTICS	đặc điểm
RELÍGIOUS	tv tôn giáo
LINGÚISTIC	tv ngôn ngữ học
TÓLERANCE	s khoan dung

By 1637, the fort had expanded into the village of New Amsterdam, other small communities had grown up around it, including New Harlem and Stuyvesant's Bowery, and New Amsterdam began to prosper, developing characteristics of religious and linguistic tolerance unusual for the times.

851

MULTILÍNGUAL	nhiều ngôn ngữ
SÉTTLER	ng định cư
CÓLONIST	thực dân
CHÁRTER	hiến chương
TÉRRITORY	lãnh thổ

Among the multilingual settlers was a large group of English colonists from Connecticut and Massachusetts who supported the English King's claim to all of New Netherlands set out in a charter that gave the territory to his brother James, Duke of York.

852

FÓRMIDABLE	hùng hậu
FLEET	hạm đội
WÁRSHIP	tàu chiến

HÁRBOR	hải cảng
T SURRENDER	đầu hàng
RESÍSTANCE	s kháng cự

In 1664, when the English sent a formidable fleet of warships into the New Amsterdam harbor, Dutch governor Peter Stuyvesant surrendered without resistance.

853

ÓNSET	s bắt đầu
REVOLÚTION	cách mạng
BÚSTLING	náo nhiệt

By the onset of the Revolution, New York City was already a bustling commercial center.

854

HÁVEN	nơi trú ẩn
PÍRATE	ng cướp biển
T CONSPÍRE	đồng lõa
SHARE	phần chia
PLÚNDER	s cướp bóc

It became a haven for pirates who conspired with leading merchants to exchange supplies for their ships in return for a share in the plunder.

855

ÁDEQUATE	thích đáng
SCHÓOLING	s đi học
T INSPÍRE	làm cảm hứng
T ACCÓMPLISH	hoàn thành
T ÁDVOCATE	bênh vực, biện hộ

Perhaps it was his own lack of adequate schooling that inspired Horace Mann to work so hard to accomplish the important reforms in education that he advocated.

856

STRÚGGLE

s tranh đấu

He never forgot those early struggles.

857

LÉGISLATURE

ngành lập pháp

HISTÓRIC

tv lịch sử

STATE

tiểu bang

BOARD OF EDUCÁTION bộ/ủy ban giáo dục

While serving in the Massachusetts legislature, he signed an historic education bill that set up a state board of education.

858

REGRÉT

s hối tiếc

T GIVE UP

từ chối, không màng đến

LÉGAL

tv luật pháp

POLÍTICAL

tv chính trị

SÉCRETARY

bộ trưởng (ở Hoa Kỳ)

Without regret, he gave up his successful legal practice and political career to become the first secretary of the board.

859

T ÉXERCISE

thực hiện

ENÓRMOS

lớn lao

ÍNFLUENCE

ảnh hưởng

CRÍTICAL adj

then chốt, khủng hoảng

PÉRIOD

thời kỳ

RECONSTRÚCTION

s tái thiết

EXISTENCE	s tồn tại
SUBSTITUTE	s thay thế
DISTRICT	khu vực

There he exercised an enormous influence during the critical period of reconstruction that brought into existence the American graded elementary school as a substitute for the older district school system.

860

LEADERSHIP	s lãnh đạo
RESTRUCTURE	tái tạo
MINIMUM n & adj	tối thiểu
MANDATORY adj	bắt buộc

Under his leadership, the curriculum was restructured, the school year was increased to a minimum of six months, and mandatory schooling was extended to age sixteen.

861

GUIDANCE	s hướng dẫn
TRAINING	s huấn luyện
INSERVICE adj	tại chức
LYCEUM	trường/học viện đặc biệt

Other important reforms that came into existence under Mann's guidance included the establishment of state normal schools for teacher training, institutes for inservice teacher education, and lyceums for adult education.

862

IDÉA	ý tưởng
ANNUAL	hàng năm
REPORT	báo cáo

TÉNURE nhiệm kỳ

Mann's ideas about school reform were developed and distributed in the twelve annual reports to the state of Massachusetts that he wrote during his tenure as secretary of education.

863

T CONSÍDER adj xem là, xem như

QUITE thật sự

RÁDICAL cực đoan, cấp tiến

MÓDEL kiểu mẫu

NÁTION quốc gia

Considered quite radical at the time, the Massachusetts reforms later served as a model for the nation's educational system.

864

TÍRELESSLY adv không mệt mỏi

AGRÁRIAN tv trồng trọt/ruộng đất

LÁBORER ng lao động

During his lifetime, Horace Mann worked tirelessly to extend educational opportunities to agrarian families and the children of poor laborers.

865

T SUM UP tóm tắt

PHILÓSOPHY triết lý

ASHÁMED adj xấu hổ

VÍCTORY s chiến thắng

HUMÁNITY nhân loại

In one of his last speeches he summed up his philosophy of education and life: "Be ashamed to die until you have won some victory for humanity."

866

T DEDICATE	hiến dâng
PROMULGATION	s công bố
T REJECT	bác bỏ
OUTRIGHT adv	thẳng thắn
RULE	quy tắc
INDIVIDUAL adj & n	cá nhân
PRÉFERENCE	sở thích
MERE adj	chỉ là
ESTHÉTICS/AESTHÉTICS	thẩm mỹ học
ULTIMATELY adv	rút cuộc

The architect dedicated to the promulgation of organic architecture rejects outright all rules imposed by individual preference or mere aesthetics in order to remain true to the nature of the site, the materials, the purpose of the structure, and the people who will ultimately use it.

867

T UPHOLD	duy trì
GREEK	tv Hy Lạp
TÉMPLE	đền/điện/miếu

If these natural principles are upheld, then a bank cannot be built to look like a Greek temple.

868

T MÁXIMIZE	làm tăng tối đa
CONTACT n & v	tiếp xúc, liên hệ
UTILIZÁTION	s sử dụng
OUTDÓORS n & adv	ngoài trời

It should maximize people's contact with and utilization of the outdoors.

869

FÚNCTIONALISM	thuyết chức năng
T EXCLÚDE	không kể đến
PRÁCTICAL	thực dụng

Furthermore, the rule of functionalism is upheld; that is, the principle of excluding everything that serves no practical purpose.

870

STYLE	kiểu/cách
T EXPRESS	diễn đạt
MEAN	phương tiện
MODE	phương thức
ÚNITY	s đồng nhất
BÁLANCE	s cân bằng
PROPÓRTION	s cân đối
RHÝTHM	s nhịp nhàng
SCALE	tỷ lệ, hệ thống đo lường

Natural principles, then, are principles of design, not style, expressed by means and modes of construction that reflect unity, balance, proportion, rhythm, and scale.

871

SCÚLPTOR	nhà điêu khắc
INNÁTE	bẩm sinh
ORGÁNICALLY adv	từ bên trong
WITHÍN adv & prep	bên trong, trong vòng

Like a sculptor, the organic architect views the site and materials as an innate form that develops organically from within.

872

TRUTH	chân lý, s thật
T RESULT	đem đến kết quả
SPONTÁNEOUS adj	tự phát
HÁRMONY	s hòa hợp

Truth in architecture results in a natural, spontaneous structure in total harmony with the setting.

873

T PÉRMEATE	thấm nhuần
------------	------------

Natural light, air, and view permeate the whole structure, providing a sense of communication with the outdoors.

874

FUNDAMÉNTAL adj	căn bản
T DERÍVE FROM	xuất xứ từ
PHILOSÓPHICAL	tv triết học
DÓGMA	giáo điều
MÉRIT	công lao

The fundamental premise of alchemy derived from the best philosophical dogma and scientific practice of the time, and the majority of educated persons between 1400 and 1600 believed that alchemy had great merit.

875

AUTHÉNTIC	đáng tin cậy
MONK	thầy tu
PHILOSÓPHER	triết gia

The earliest authentic works on European alchemy are those of the English monk Roger Bacon and the German philosopher St. Albertus Magnus.

876

CONVENTION

qui ước

SYMBOLIC

tv biểu tượng

MÝSTICAL = MÝSTIC

huyền bí

HÚMANKIND

giống người

SOUL

linh hồn

This convention of substituting symbolic language attracted some mystical philosophers who compared the search for the perfect metal with the struggle of humankind for the perfection of the soul.

877

T POSE

đặt ra

This question has often been posed: Why were the Wright brothers able to succeed in an effort at which so many others had failed?

878

T MÉNTION

đề cập, nhắc đến

T CITE

trích dẫn

Many explanations have been mentioned, but three reasons are most often cited.

879

CONGÉNIALLY

mc tương đắc

COÓPERATIVELY

mc hợp tác

INCÉSSANTLY

mc không ngừng

POSSIBÍLITY

s có thể

CONSÍSTENT

nhất quán

INSPIRÁTION

cảm hứng

ENCÓURAGEMENT

s khuyến khích

Both men worked congenially and cooperatively, read the same books, located and shared information, talked

incessantly about the possibility of manned flight, and served as a consistent source of inspiration and encouragement to each other.

880

GÉNIUS (pl GÉNIUSES) thiên tài

Quite simply, two geniuses are better than one.

881

SUPÉRIOR TO cao cấp hơn

T INCÓRPORATE phối hợp

FÁILURE s thất bại

Each craft they built was slightly superior to the last, as they incorporated knowledge that they had gained from previous failure.

882

ÓPPORTUNE thích hợp, thuận lợi

In spite of these advantages, however, the Wright brothers might not have succeeded had they not been born at precisely the opportune moment in history.

883

ÁCTUALLY adv thật sự

BRANCH ngành

COMPÓSED OF adj bao gồm

PÓLCY chính sách

MÁKER ng làm/đặt ra

It has been said that the Federal Reserve is actually a fourth branch of the United States government because it is composed of national policy makers.

884

T STRAY FROM đi khỏi/lạc từ

EXÉCUTIVE adj hành pháp

However, in practice, the Federal Reserve does not stray from the financial policies established by the executive branch of the government.

885

T DÉPEND ON	dựa vào
BÚDGET	ngân sách
ALLOCÁTION	phân phối
PARTISÁN adj	phe phái
GOVERNMENTAL	tv chính phủ

Although it is true that the Fed does not depend on Congress for budget allocations, and therefore is free from the partisan politics that influence most of the other governmental bodies.

886

CÓNDUCT	cách chỉ đạo/quản lý/thực hiện
RESPÓNSIBLE	có trách nhiệm

It is still responsible for frequent reports to the Congress on the conduct of monetary policies.

887

THREAT	s đe dọa
--------	----------

Today small pox (smallpox) is no longer a threat to humanity.

888

REWÁRD	s thưởng
T ASSÍST	giúp đỡ
T MÓTIVATE	thúc đẩy
PÚBLIC n & adj	công chúng (n), công cộng (adj)

Monetary rewards for reporting smallpox (small pox) assisted in motivating the public to aid health workers.

889

NÚCLEAR n used as adj tv hạt nhân

IDÉAL n & adj lý tưởng

REALITY thực tế

The nuclear family, consisting of a mother, father, and their children, maybe more an American ideal than an American reality.

890

SO-CALLED n cái gọi là

TRADITIONAL tv truyền thống

T VARY thay đổi

T REFLÉCT phản ánh

RÁCIAL tv chủng tộc

ÉTHNIC tv dân/chủng tộc

DIVÉRSITY s đa dạng

ÓBVIOUS hiển nhiên

Of course, the so-called traditional American family was always more varied than we had been led to believe, reflecting the very different racial, ethnic, class, and religious customs among different American groups, but today diversity is even more obvious.

891

RÉCENT mới đây

CÉNSUS s điều tra dân số

STATÍSTICS thống kê

T REVÉAL tiết lộ

CÚRRENT hiện thời

T FIT vừa, ăn khớp

MOLD khuôn

The most recent census statistics reveal that only about one third of all current American families fit the traditional mold of two parents and their children, ...

892

ANÁLISIS	s phân tích
REMAÍNING	còn lại
POPULÁTION	dân số
HÓUSEHOLD	tất cả ng trong gia đình
DESCRÍTOR	ng diễn tả

An analysis of the remaining one third of the population reveals that about 20 percent of the total number of American households are single people, the most common descriptor being women over sixty-five years of age.

893

IDENTIFIÁBLE	có thể nhận ra được
REÁSON	lý do
SÍNGLE-PÁRENT adj	tv cha/mẹ độc thân

There are several easily identifiable reasons for the growing number of single-parent households.

894

SOCIOLÓGICAL	tv xã hội học
CÚLTURAL	tv văn hóa
ÁTTITUDE	thái độ, quan điểm
DIVÓRCE	s ly hôn
UNMÁRRIED adj	không lập gia đình

First, the sociological phenomenon of single-parent households reflects changes in cultural attitudes toward divorce and also toward unmarried mothers.

895

SUBSTANTIAL đáng kể

ADULT ng thành niên

A substantial number of adults become single parents as a result of divorce.

896

T REAR dưỡng dục

DRAMATICALLY adv mc dữ dội, đột ngột

In addition, the number of children born to unmarried women who choose to keep their children and rear them by themselves has increased dramatically.

897

UNTIMELY không đúng lúc

Finally, there is a small percentage of single-parent families that have resulted from untimely death.

898

TYPE loại, kiểu, hạng

TYPICAL tiêu biểu

NORMAL bình thường

Today, these varied family types are typical and, therefore, normal.

899

RÉLATIVE bà con

In addition, because many families live far from relatives, close friends have become a more important part of family life than ever before.

900

MAJORITY đa số

T CLAIM khẳng định, đòi bồi thường

T REGARD AS coi như

T RELÁTE liên hệ bà con

The vast majority of Americans claim that they have people in their lives whom they regard as family although they are not related.

901

ARRÁNGEMENT s dàn xếp

T IGNÓRE lãng quên, thờ ơ

T UNDERVÁLUE đánh giá thấp

FAMÍLIAL tv gia đình

T CREATE tạo, sáng tạo

ALTERNATIVE adj thay thế

A view of family that only accepts the traditional nuclear arrangement not only ignores the reality of modern American family life, but also undervalues the familial bonds created in alternative family arrangements.

902

APPÁRENTLY mc rõ ràng

SUPPÓRTIVE tv ủng hộ, giúp đỡ

RELÁTIONSHIP s liên hệ

Apparently, many Americans are achieving supportive relationships in family forms other than the traditional one.

903

HÚNTING s săn bắn

GÁTHERING s hái lượm

T SURRÓUND ở xung quanh, bao quanh

Very few people in the modern world obtain their food supply by hunting and gathering in the natural environment surrounding their homes.

904

HÁRVESTING	s thu hoạch
PROVÍSION	thực phẩm
SUBSÍSTENCE	sinh kế để tồn tại
STRÁTEGY	chiến lược

This method of harvesting from nature's provision, however, is not only the oldest known subsistence strategy, but also the one that has been practiced continuously in some parts of the world for at least the last two million years.

905

RUDIMÉNTARY	phôi thai
CRUDE	thô sơ
DOMESTICÁTION	s thuần hóa

It was, indeed, the only way to obtain food until rudimentary farming and very crude methods for the domestication of animals were introduced about 10,000 years ago.

906

T FARE	làm ăn
IN COMPÁRISON WITH	so sánh với
T DWÍNDLE	teo/co lại, hao mòn
MÁRGINAL	(đất) không thể trồng trọt đủ để thu hoạch có lãi
WÁSTELAND	đất/vùng bỏ hoang

Because hunter-gatherers have fared poorly in comparison with their agricultural cousins, their numbers have dwindled, and they have been forced to live in the marginal wastelands.

907

LÁTITUDE vĩ độ, vĩ tuyến

T RESTRICT giới hạn

In higher latitudes, the shorter growing season has restricted the availability of plant life.

908

DEPÉNDENCE s lệ thuộc

FÍSHING s chài lưới

Such conditions have caused a greater dependence on hunting and, along the coasts and waterways, on fishing.

909

ABÚNDANCE s dồi dào

VEGETÁTION thực vật

TRÓPICS miền nhiệt đới

The abundance of vegetation in the lower latitudes of the tropics, on the other hand, has provided a greater opportunity for gathering a variety of plants.

910

ENVIRONMÉNTAL tv môi trường

DÍFFERENCE s khác nhau

DÍET thực phẩm thường ngày, s ăn kiêng cũ

T LÍMIT giới hạn, hạn chế

In short, the environmental differences have restricted the diet and have limited possibilities for the development of subsistence societies.

911

CONTÉMPORARY hiện đại

GÁTHERER ng đi hái lượm

PREHISTÓRIC tv tiền sử

ANCESTOR tổ tiên

Contemporary hunter-gatherers may help us understand our prehistoric ancestors.

912

MÓBILE tv di động, cơ động

We know from observation of modern hunter-gatherers in both Africa and Alaska that a society based on hunting and gathering must be very mobile.

913

WILD hoang dã

HÉRDING ÁNIMAL thú sống thành đàn

If a particular kind of wild herding animal is the basis of the food for a group of people, those people must move to stay within reach of those animals.

914

NÁTIVE tv bản xứ

BÚFFALO trâu rừng ở Hoa Kỳ

T GRAZE gặm cỏ

For many of the native people of the great central plains of North American, following the buffalo, who were in turn following the growth of grazing foods, determined their way of life.

915

EXHÁUSTED cạn hết

T EXPLÓIT khai thác

When the food in the area is exhausted, the community moves on to exploit another site.

916

PALEOLÍTHIC tv thời kỳ đồ đá cũ

These patterns of behavior may be similar to those practiced by humankind during the Paleolithic Period.

917

NÓWADAYS	ngày nay, thời buổi này
T ACCLÁIM	hoan nghênh, tán thưởng
RECOGNÍTION	s công nhận

Charles Ives, who is nowadays acclaimed as the first great American composer of the twentieth century, had to wait many years for the public recognition he deserved.

918

COMPOSÍTION	sáng tác
GRADUÁTION	s tốt nghiệp

He entered Yale University at twenty to study musical composition with Horatio Parker, but after graduation, he chose not to pursue a career in music.

919

T SUSPÉCT	ngghi ngờ, nghi đúng
FÁSHION	thời trang

He suspected correctly that the public would not accept the music he wrote, for Ives did not follow the musical fashion of his times.

920

LÝRICAL	trữ tình, nhiệt tình
T TRANSFÍGURE	thay đổi bề ngoài cho đẹp lên

While his contemporaries wrote lyrical songs, Ives transfigured music and musical form.

921

T QUOTE	trích đoạn (văn, thơ, v.v.)
T COMBÍNE	tổng hợp

T INSÍNUATE	ám chỉ, nói bóng gió
T DISTÓRT	làm méo mó
T EXPÉRIMENT	thử nghiệm
POLYTONÁLITY	s nhiều giai điệu/khóa nhạc
SIMULTÁNEOUS	đồng thời, cùng lúc
DÍSSONANCE	s bất hòa âm điệu
CLASH	s va chạm chói tai
T CONFLÍCT	bất đồng

He quoted, combined, insinuated, and distorted familiar hymns, marches, and battle songs, while experimenting with the effects of polytonality, or the simultaneous use of two or more keys, and dissonance, or the clash of keys with conflicting rhythms and time.

922

T ASSÉSS	thẩm định
CONDÚCTOR	nhạc trưởng, ng điều khiển
PERFÓRMER	ng trình diễn
ESSÉNTIALLY	mc thiết yếu, chủ yếu
UNPLÁYABLE	không thể chơi/hòa tấu được

Even when he could convince some musicians to show some interest in his compositions, after assessing them, conductors and performers said that they were essentially unplayable.

923

INSÚRANCE	s bảo hiểm
EXÉCUTIVE	ng giữ chức vụ quản trị

Instead, he became a successful insurance executive, building his company into the largest agency in the country in only two decades.

924

IMAGINATION s tưởng tượng

Although he occasionally hired musicians to play one of his works privately for him, he usually heard his music only in his imagination.

925

T RÉCONCILE cam chịu, hòa giải

MAINSTRÉAM xu hướng chính thống

After he recovered from a serious heart attack, he became reconciled to the fact that his ideas, especially the use of dissonance and special effects, were just too different for the musical mainstream to accept.

926

T APPRÉCIATE đánh giá cao

T DISTRIBUTE phân phát

Determined to share his music with the few people who might appreciate it, he published his work privately and distributed it free.

927

LÁUDATORY adj tán dương

The reviews were laudatory.

928

REVIEWER ng phê bình/kiểm điểm

T PROCLÁIM tuyên bố, trình bày rõ ràng

One reviewer proclaimed it "the greatest music composed by an American."

929

T RESIDE cư trú

The fact that most Americans live in urban areas does not mean that they reside in the center of large cities.

930

BÓUNDARY ranh giới

The Bureau of Census regards any area with more than 2500 people as an urban area, and does not consider boundaries of cities and suburbs.

931

SIGNÍFICANT đáng kể, quan trọng

ECONÓMIC tv kinh tế

T ÍNTEGRATE hợp nhất, hòa nhập

LOCÁLE nơi xảy ra sự kiện

According to the Bureau, the political boundaries are less significant than the social and economic relationships and the transportation and communication systems that integrate a locale.

932

METRÓPOLIS thành phố lớn

T STAND FOR có nghĩa là, viết tắt từ

METROPÓLITAN tv thành phố lớn

STATÍSTICAL tv thống kê

ÁREA khu vực

The terms used by the Bureau for an integrated metropolis is an MSA, which stands for Metropolitan Statistical Area.

933

ADJÁCENT tiếp cận

In addition, the Bureau recognizes eighteen megalopolises, that is, continuous adjacent metropolitan areas.

934

CÓRRIDOR dải đất hẹp và dài, hành lang

In the Eastern Corridor, as it is called, a population of 45 inhabitants is concentrated.

935

MOB đám hỗn loạn

The guards attempted to calm the large angry mob.

936

EXPÓSITORY tv trình bày

PROSE văn xuôi

Expository prose is writing that explains: your purpose may be to describe a process, define a term, or discuss an idea or a point of view.

937

MEMORÁNDUM văn thư nội bộ, thông tư

On the job, you may be required to prepare letters, briefs, memorandums, or other written material.

938

DISABILITY s khuyết tật/bất lực

BÉNÉFIT quyền lợi, lợi nhuận

DISÁBLED khuyết tật, bất lực

To receive disability benefits, the worker, in addition to being fully insured, must generally have credit for 20 quarters of coverage out of the 40 calendar quarters before he or she became disabled.

939

SURVÍVOR ng sống sót

DECÉASED adj chết

PRECÉDING adj trước

Certain survivor benefits are payable if the deceased worker had 6 quarters of coverage in the 13 quarters preceding years.

940

NONFÁRM không thuộc về nông trại

SELF-EMPLÓYED tự mưu sinh

GROSS ÍNCOME tổng lợi tức,
toàn thể tiền kiếm được

SELF-EMPLÓYMENT s tự mưu sinh

NET ÉARNING tiền kiếm được sau chi phí

The nonfarm self-employed have the option of reporting their earnings as 2/3 of their gross income from self-employment, but not more than \$1,600 a year and not less than their actual net earnings.

941

DESCRÍPTION s mô tả

CÍRCUMSTANCE trường hợp

What follows is a basic description and may not cover all circumstances.

942

SENSÁTIONAL giật gân, gây xúc động mạnh

TRÍAL phiên tòa xử án

CORRÚPTION s tham nhũng

MÍSTRESS tình nhân

After a sensational trial, Roland Dumas, a former foreign minister, was convicted May 30, 2001, on corruption charges; also found guilty were 4 co-defendants, including his former mistress.

943

COMPÁRISON WITH so sánh với

LÍFESTYLE cách sống

Comparison with the lifestyle in the West caused many young people to leave the country.

944

STILT cột nhà sàn

He called the land Venezuela, or Little Venice, because the Indians had houses on stilts.

945

FLOOD s ngập lụt

MUDSLÍDE s bùn cuốn/đổ

Floods and mudslides in December 1999 killed, by official estimates, at least 30,000.

946

JÚDAISM đạo Do Thái

Under King David and his successors (c. 1000 BC-597 BC), Judaism was developed and secured.

947

FRÉSCO tranh tường

Two earthquakes in central Italy September 26 killed 11 people, left about 12,000 homeless, and damaged priceless frescoes in Assisi.

948

GÓNDOLA khoang treo (trên dây cáp, v.v.)

CÁBLE dây cáp

SKI s trượt tuyết/băng

RESÓRT nơi nghỉ mát

On February 3, 1998, a low-flying U.S. military aircraft severed a gondola cable at a ski resort in N Italy, killing 20 people.

949

LÉGEND truyền thuyết

According to Japanese legend, the empire was founded by Emperor Jimmu, 660 BC, but earlier records of a unified Japan date from 1,000 years later.

950

ATTACK	s tấn công
SUBWAY	xe điện ngầm
T BLAME	cho rằng có trách nhiệm
CULT	s sùng bái
T INJURE	gây thương tích

On March 20, a nerve gas attack in the Tokyo subway (blamed on a religious cult) killed 12 and injured thousands.

951

ANGER	s tức giận
SERVICEMAN	quân nhân

Public anger at the rape of a 12-year-old Okinawa schoolgirl by 3 U.S. servicemen, September 4, led the U.S. to begin reducing its military presence here.

952

T HOST	tổ chức và tiếp đón
--------	---------------------

Nagano hosted the Winter Olympics, February 7-22, 1998.

953

EXCAVATION	s khai quật
CIVILIZATION	nền văn minh

Excavations trace the Indus Valley civilization back for at least 5,000 years.

954

CAVE	hang động
T CARVE	tạc, đẽo

TÉMPLE	đền thờ
RÉLIC	di tích/vật

Paintings in the mountain caves of Ajanta, richly carved temples, the Taj Mahal in Agra, and the Kutab Minar in Delhi are among relics of the past.

955

TRIBE	bộ lạc
SÁNSKRIT	tiếng Phạn
T INVÁDE	xâm lăng
T MERGE WITH	hợp lại với
INHÁBITANT	dân cư ngụ
CLÁSSICAL	cổ điển

Aryan tribes, speaking Sanskrit, invaded from the Northwest around 1500 BC, and merged with the earlier inhabitants to create classical Indian civilization.

956

SUBCÓNTINENT	tiểu lục địa
BÚDDHISM	Phật giáo

Asoka ruled most of the Indian subcontinent in the 3rd century BC, and established Buddhism.

957

HÍNDUISM	đạo Hin-đu
T REVÍVE	hồi sinh
T PREDÓMINATE	chiếm ưu thế

But Hinduism revived and eventually predominated.

958

MÚSLIM = MÓSLEM	adj & n	Hồi giáo
FÓOTHOLD	chỗ đặt chân, vị trí an toàn	
TÚRKISH	tv Thổ Nhĩ Kỳ	

Arab invaders established a Muslim foothold in the West in the 8th century, and Turkish Muslims gained control of North India by 1200.

959

CÓNTINENT lục địa, đại lục

T INHÁBIT cư trú

Capt. James Cook explored the East Coast in 1770, when the continent was inhabited by a variety of different tribes.

960

CÓNVICT ng bị kết án

The first settlers, beginning in 1788, were mostly convicts, soldiers, and government officials.

961

ABORÍGINE ng bản xứ Châu Úc

T DETRÍBALIZE bỏ phong tục bộ lạc

The 50,000 aborigines and 150,000 part-aborigines are mostly detribalized.

962

T CÓNQUER chinh phục

CÓNQUEROR ng chinh phục

The land was conquered by Julius Caesar, and was ruled for 1800 years by conquerors.

963

NAVIGÁTOR nhà hàng hải

T CRÉDIT quy cái gì cho ai, ghi công

Pedro Alvares Cabral, a Portuguese navigator, is generally credited as the first European to reach Brazil.

964

ÍNLAND tv nội địa

In the next centuries, Portuguese colonists gradually pushed inland, bringing along large numbers of African slaves.

965

T ABOLISH bãi/hủy bỏ

In Brazil, slavery was not abolished until 1888.

966

NOMÁDIC tỵ dân du mục

T ROAM đi lang thang

Nomadic Indians roamed the Pampas when Spaniards arrived, 1515-16, led by Juan Diaz de Solis.

967

RÍVER sông

MÓUNTAIN núi

SPRING suối

LAKE hồ

GLÁCIER khối băng, sông băng

T MELT chảy/tan thành chất lỏng

The source of a river may be a mountain spring, or lake, or a melting glacier.

968

COURSE vận trình, tiến trình

SÚBSEQUENTLY tiếp theo/theo đó

SLOPE dốc, triền dốc

ROCK hòn đá

T FLOW lưu hành, tuôn chảy

The course that the river subsequently takes depends on the slope of the terrain and on the rock types and formations over which it flows.

969

ÚPLAND	vùng đất cao
T TÚMBLE	đổ nhào
STÉEPLY	mc thẳng dốc
BÓULDER	tảng đá lớn
VÁLLEY	thung lũng

In its early, upland stages, a river tumbles steeply over rocks and boulders and cuts a steep-sided V-shaped valley.

970

DÓWNSTREAM	hạ lưu
SÉDIMENT	trầm tích, chất lắng dưới đáy
T WIND	uốn khúc, xoắn ốc
MEÁNDER	khúc uốn quanh co
T ERÓDE	xói mòn
PLAIN	đồng bằng

Farther downstream, it flows smoothly over sediments and forms winding meanders, eroding sideways to create broad valleys and plains.

971

ÉSTUARY	cửa sông
DÉLTA	vùng châu thổ

On reaching the coast, the river may deposit sediment, forming an estuary or delta.

972

STOCK CLERK	thư ký kho hàng
-------------	-----------------

Misha Varig is a stock clerk now.

973

BOX	thùng, hộp
T STOCK	chất/chứa (hàng hóa)

SHELF kệ

He counts supplies, moves boxes, and stocks shelves.

974

T WRAP gói

T WEIGH cân

T LOAD chất (hàng hóa, vật dụng)

TRUCK xe chở hàng

He wrapped and weighed packages and loaded trucks.

975

MAIL CLERK thư ký phòng thư từ

ATTÉNDANT ng phục vụ

Before he was a mail clerk, he was a service station attendant.

976

T PUMP bơm

T WASH rửa

WÍNDOW cửa sổ (xe, nhà, v.v.)

T CHANGE đổi

OIL dầu

TIRE vỏ bánh xe

He pumped gas, washed windows, changed oil, and changed tires.

977

T MIX hòa, trộn lẫn

DRINK thức uống

GLASS ly

MÓNEY tiền

He takes orders, mixes drinks, washes glasses, and collects money.

978

BARTÉNDER ng hầu rượu

WÁITER ng hầu bàn

Before Bennett Lee was a bartender, he was a waiter.

KÍTCHEN nhà bếp

HÉLPER ng phụ việc

Before that he was a kitchen helper.

979

DISH đĩa

T PEEL lột, gọt

VÉGETABLE rau

He washed dishes and washed and peeled vegetables.

980

HAND TRUCK xe chở đồ đẩy bằng tay

PÓSTAGE MÉTER cân bưu phí

PHÓTOCOPIER máy chụp sao

Linda Gomez used a hand truck, a postage meter, and a photocopier.

981

FÚRNITURE đồ trang trí nội thất

STORE cửa hàng, tiệm

Anwar Tahari's last job was in a furniture store.

982

SKÍLLFUL/SKÍLFUL khéo tay

CÁRPENTER thợ mộc

John O'Leyar was a skillful carpenter.

983

DÚTY nhiệm vụ

EXPÉRIENCE kinh nghiệm

Employers want information about job duties because they want to know about your skills and experience.

984

VACATION s nghỉ hè, thời gian nghỉ làm

Mary Katz wants to go on vacation to Pine Lake.

985

ADVICE lời cố vấn/hướng dẫn

So she asks a friend for advice.

986

STREETCAR xe lửa điện (chạy trong phố)

BUS xe buýt

CONVENIENT thuận tiện

Sandy will take the streetcar because it is faster and more reliable than the bus, and it is less expensive and more convenient than the subway.

987

RIDE s đi xe/cưỡi ngựa

COMFORTABLE thoải mái

SCENIC có cảnh đẹp

If you want to enjoy the ride, find the most comfortable transportation or the most scenic transportation.

988

FÁCTORY xí nghiệp

Lynn works in a factory.

989

PROTECTOR vật che chở

ÁPRON cái tạp dề

Everyone there wears ear protectors and aprons.

990

UNCOMFORTABLE không thoải mái

Lynn does not like to wear ear protectors because they are uncomfortable.

991

HÉAVY nặng

She does not like to wear an apron because it is heavy.

992

HOLE lỗ thủng

The chemicals made a hole in her shirt.

993

T HÁPPEN xảy ra

SÁFETY s an toàn

That is what happens when people do not wear safety equipment.

994

PLANT cơ xưởng

Lola works in a plant, but she does not like working there.

995

RULE qui tắc, luật lệ

PROCÉDURE thủ tục

Some of the workers do not follow safety rules about procedures.

996

T START bắt đầu, gây nên

FIRE đám cháy

T SMOKE hút thuốc

FLÁMMABLE dễ cháy

ÓBJECT đồ vật

Last week one worker started a fire because he was smoking near flammable objects.

997

T CLOSE đóng

DRÁWER ngăn kéo

Another worker never closes his drawers.

998

AFRAÍD sợ, lo ngại

Lola wants to quit because she is afraid she might hurt herself too.

999

T BREAK vi phạm (nghĩa bóng), làm bể

CÁRELESS bất cẩn

UNHÁPPY không vui sướng

If you break them, your supervisor will think you are careless and will be very unhappy with you.

1000

PACE bước đi, tốc độ

DEVÉLOPMENT s phát triển

Think about the pace of human progress during past centuries and compare it with the developments that have taken place during the last thirty years—even the last ten years.

1001

BEGÍNNING s bắt đầu

Human beings have communicated from the beginning of time.

1002

GRUNT âm thanh thô trầm không ra lời

GÉSTURE cử chỉ, điệu bộ

Communication probably began with grunts, gestures, and expressions.

1003

SCRIBE

ng chép thuê thời xưa

In early societies writing was taught only to scribes and priests.

1004

LABÓRIOUS

cực nhọc

TIME-CONSÚMING adj

tốn thời giờ

PRÍVILEGED adj

có đặc quyền

T ALLÓW

cho phép

It was such a laborious and time-consuming process that only privileged few were allowed to learn to write.

1005

QUILL

bút lông ngỗng

CHORE

việc cực nhọc

LET ALÓNE

đừng nói gì đến

Even after the development of the pen and quill, writing was such a chore that few people ever saw a book, let alone owned one.

1006

T IMÁGINE

tưởng tượng

T CÓPY

chép/sao lại

Just imagine how long it would take you to copy by hand the pages of this textbook.

1007

MÚLTIPLE

nhiều

CÓPY

bản sao, bản giống hệt

Although type was set by hand, multiple copies could be run once the type had been set.

1008

TÉDIOUSLY

mc quá chậm

T CHÍSEL đục, chạm

Civilization has progressed from tediously chiseling signs and symbols into rock to communicating messages instantaneously by machine.

1009

CÓNTENT nội dung

WÓRDING cách diễn đạt từ ngữ

FÓRMAT khổ, thể thức

People are responsible for the content, organization, wording, and format of the information processed.

1010

PRÍNCIPLE nguyên tắc

Your study of the principles and concepts in this textbook will prepare you to make effective use of the communication technology found in modern business settings today.

1011

CORRÉCTION s sửa chữa

DÓCUMENT tài liệu

Once you have made any corrections and revisions in a letter, memorandum, report, or other document, you are ready to prepare the finished copy.

1012

UNÁLTERED không bị sửa đổi

ADDÍTION s cộng/thêm

REVISED được kiểm/bổ túc lại

The remainder of the report is unaltered, waiting to be printed with the changes or additions to form a revised final copy.

1013

PRÓPER	thích hợp
VÁRIOS	nhiều, khác nhau
LOCÁTION	địa điểm
FÁCIAL	tv mặt

Once a teleconferencing room with the proper electronic equipment is rented, people in various locations can exchange ideas with gestures and facial expressions as well as through speaking, listening, and writing.

1014

LOOK n & v	nhìn
MODE	mốt, phương thức, điệu
MÁNNER	tư cách

For most of us, the word style refers to general appearance, look, mode, or manner.

1015

T DISTÍNGUISH	phân biệt
DESCRÍPTIVE adj	diễn tả
TERM	từ ngữ

To distinguish one specific style from another, you usually add a descriptive term.

1016

JÁCKET	áo vét tông
SPÓRTY	có tính cách thể thao
DRESS	áo dài
FÓRMAL	trang trọng, theo nghi thức
SHIRT	áo sơ mi
BÚSINESSLIKE	giống theo thương mại
SLACKS = PAIR OF SLACKS	quần tây dài

CÁSUAL thông thường

For example, you might describe a certain jacket as "sporty," a dress as "formal," a shirt as "businesslike," and a pair of slacks as "casual."

1017

T PÍCTURE thấy hình ảnh

CLÓTHING quần áo, s phục sức

FLÁVOR hương vị

UNÍQUENESS s duy nhất (mang tính độc đáo)

Each of these terms helps us to picture a specific style of clothing, because each style has its own flavor, its own uniqueness, its own look.

1018

ÁSTERISK dấu ngôi sao

T LÁBEL mô tả, phân loại, dán nhãn

An asterisk lables optional parts.

1019

CONFIDÉNTIAL được giữ bí mật

NOTÁTION s ghi ký hiệu

A personal or confidential notation is typed on the second line below the date at the left margin to indicate that a letter is private.

1020

SALUTÁTION lời chào

TONE giọng điệu

You salutation reflects the tone of the letter.

1021

T BRAG khoe khoang

"I am the greatest," Cassius would brag.

1022

CLOWN ng hề

Did he mean the greatest boxer or the greatest clown?

1023

T ROOT FOR hò reo/cổ vũ cho

They root for Ali to lose.

1024

RING võ đài

For three years, Ali could not enter a boxing ring.

1025

CHOIR ban hợp xướng

At just 13, she was asked to join the adult choir of her church in Philadelphia, Pennsylvania.

1026

TÁLENT tài ba/năng

She was born with talent.

1027

SÍNGER ca sĩ

Roland Hayes was the first African American singer to become a star in classical music.

1028

T BEG van nài

He begged Marian's mother to let her start music lessons.

1029

PRIZE giải thưởng

NEW YORK Dân nhạc

PHILHARMÓNIC Đại hòa tấu

ÓRCHESTRA New York

Part of her prize was a chance to sing with the New York Philharmonic Orchestra.

1030

HALL	thính/giảng đường
T OWN	làm chủ
CLUB	câu lạc bộ

The hall was owned by a club called the Daughters of the American Revolution.

1031

ÉASTER	Lễ Phục Sinh
MEMÓRIAL	đài tưởng niệm

On Easter Sunday, more than 40,000 people crowded in front of the Lincoln Memorial.

1032

ÓPERA	ô-pê-ra, nhạc kịch
-------	--------------------

One world was left for Marian to enter—the world of opera.

1033

STONE FLAT	bục đá
------------	--------

Marian Anderson “laid the stone flat” for other African American singers to stand on.

1034

T SLAM	ném/đẩy/đóng mạnh
HOOP	vòng đai kim loại hay gỗ

Then he slams the ball through the hoop.

1035

ÁTHLETE	lực sĩ/vận động viên
---------	----------------------

Others called him the greatest athlete ever.

1036

WÓNDERFUL	kỳ diệu, lạ thường
-----------	--------------------

LEAP n & v	nhảy mạnh
DEFÉNSIVE	tv phòng thủ
T GASP	há hốc mồm (ngạc nhiên)

His wonderful leaps and defensive play made people gasp.

1037

T STRAIN	ráng sức
----------	----------

Thousands of people strained to hear his words.

1038

DREAM	giấc mơ/mộng
T JUDGE	phán xét
CHÁRACTER	tính cách/chất

"I have a dream," Martin Luther King, Jr., was saying: "I have a dream that... little children will one day live in a nation where they will not be judged by the color of their skin but by the content of their character. I have a dream..."

1039

CROWD	đám đông
T CHEER	reo vui, hoan hô
T CLAP	vỗ tay
T CRY	la, khóc

The listening crowd cheered, clapped, and cried.

1040

T BÓYCOTT	tẩy chay
-----------	----------

They decided to boycott the bus company.

1041

NONVÍOLENT	bất bạo động
PÉACEFUL	thanh bình

He believed in nonviolent, or peaceful, action.

1042

UNFAIR bất công

People all across the country began to protest against unfair laws and practices.

1043

T ADMÍRE thán phục, nhìn với ngời khen

CÓURAGE lòng can đảm

Many people admired his courage and ideas.

1044

HÓLIDAY ngày lễ

His birthday, January 15, has become a national holiday.

1045

T SUE kiện

Mr. Brown said: "I'm going to sue the Board of Education."

1046

SEGREGÁTION s phân cách hay bị phân cách

Segregation in schools would have to stop.

1047

T PROVE chứng minh

"My father never told me to become a lawyer," he remembers. "But he turned me into one by teaching me to argue, to prove every statement I made."

1048

SUPRÉME COURT Tối cao Pháp viện

In 1967, President Lyndon Johnson named Thurgood Marshall to the Supreme Court.

1049

NÉIGHBORHOOD/NÉIGHBOURHOOD hàng xóm

He grew up in one of the city's roughest neighborhoods, the South Bronx.

1050

EXCÍTEMENT s kích thích/động

His idea was just "to get out of New York... and go out and have some excitement."

1051

SHY e thẹn, ngại ngùng

EXÁMPLE thí dụ

But he is not shy about his role as an example to African Americans.

1052

DÍFFERENCE s khác nhau

DÍCTIONARY tự điển

CÓNSEQUENCE hậu quả, kết quả

ÓRDINARY thông thường

ÚSER ng dùng

Many of the differences among dictionaries are of little consequence to the ordinary user.

1053

ABBREVIÁTION s/chữ viết tắt

BIOGRÁPHICAL tv tiểu sử

GEOGRÁPHIC tv địa lý

SÉPARATE adj riêng, cách biệt

VOCÁBULARY từ vựng

For example, one dictionary may show abbreviations, biographical names, and geographic names in separate sections at the end of the book; another dictionary may arrange this information alphabetically with the words in the main vocabulary list.

1054**UNABRIDGED** nguyên vẹn, đầy đủ

The most nearly complete dictionaries are unabridged, such as "Webster's Third New International Dictionary" and "Funk & Wagnalls New Standard Dictionary of the English Language."

1055**COMPREHENSIVE** tổng hợp, toàn diện, bao quát

These comprehensive works contain approximately 450,000 words in the main vocabulary list.

1056**PÁPERBACK** sách bìa mềm**HÁRDBACK** sách bìa cứng**DIVÍSION** phần, phép chia, ranh giới

Every dictionary, no matter how small or how large, whether paperback or hardback, shows the spelling, word division, pronunciation, and meaning or meanings of each word listed.

1057**PART OF SPEECH** từ loại**SÝNONYM** tiếng đồng nghĩa**PRÍNCIPAL** chính**COMPÁRATIVE** adj so sánh**SUPÉRLATIVE** adj tốt bậc**ÁDJECTIVE** tính từ, hình dung từ

A good standard desk dictionary also gives the part of speech of a word, its origin, the ways in which it is used, any synonyms, and certain irregular forms; for example, the principal parts of the verb (did, done, do, doing), the plural of the noun (alumna, alumnae), and

the comparative and superlative forms of the adjective (heavy, heavier, heaviest).

1058

PÓCKET-SIZE	adj	khổ bỏ túi
VÉRSION		dạng, kiểu
CHOICE		s chọn lựa
USE	n & v	dùng

From the compact pocket-size versions to the most extensive unabridged editions, a writer's dictionary is always available to help the writer with spelling, word choice, and word use.

1059

THESÁURUS		từ điển đồng/gần nghĩa
COLLÉCTION		s thu thập

A thesaurus is a collection of words and phrases arranged according to ideas.

1060

REPÉTÍTIUS		lặp lại, trùng điệp
------------	--	---------------------

When writing the letter, you find that you are using the word employment so often that your language sounds repetitious.

1061

ÁCRONYM		từ cấu tạo bằng chữ hay các chữ đầu của các từ ngữ
---------	--	--

An acronym is a word formed from the initial letter (or letters) of other words.

1062

KÍCKING		s/hành động đá
HÍSTORY		lịch sử
T RECÓRD		ghi chép

MEDIÉVAL	tv thời trung cổ
FÓOTBALL	môn bóng bầu dục
MÉNACE	s/tính/giọng đe dọa
T ESTÁBLISH	thiết lập
EXCÉPT	ngoại trừ
GOALKÉEPER	thủ môn
RÚGBY	môn ru-bi

Games involving kicking a ball have a long history and were recorded in China as early as 300 BC; in medieval Europe, street football was banned as a menace to the public; only in 1863 were the rules established, specifically banning carrying the ball for all players except the goalkeeper, and separating rugby from soccer.

1063

ÓVAL	có hình bầu dục
AMÉRICAN	tv Hoa Kỳ
CANÁDIAN	tv Canada
AUSTRÁLIAN	tv Úc

The round ball used in soccer is more easily controlled than the oval balls used in American, Canadian, and Australian rules football and in rugby.

1064

BÁSKETBALL	bóng rổ
GAME	trò chơi
PLÁYER	ng chơi, cầu thủ

Basketball is a ball game for two teams of five players, originally devised in 1890 by James Naismath for the Y.M.C.A. in Springfield, Massachusetts.

1065

REFERÉE	trọng tài
T TIP	chạm/đánh/đẩy nhẹ
TEAMMATE	bạn đồng đội

The game begins with the referee throwing the ball into the air and a player from each team jumping up to try and "tip" the ball to a teammate.

1066

ÁMATEUR	ng chơi tài tử, nghiệp dư
---------	---------------------------

There are amateur, professional, and international rules.

1067

TIE	s huế, tình trạng bất phân thắng bại
-----	--------------------------------------

As many extra periods as necessary are played to break the tie.

1068

NONCONTACT adj	không va chạm
FOUL	s chơi xấu
THROW-IN	s thả vào
T OFFÉND	phạm luật

Basketball is a noncontact sport and fouls on other players are penalized by a throw-in awarded against the offending team.

1069

DANCE n & v	vũ
TUNE	giai điệu
BLUES	nhạc jazz buồn
ÁFRICAN	tv châu Phi
CHURCH	nhà thờ
SONG	bài ca

FÚNERAL đám tang

MÚSIC âm nhạc

It mixed dance tunes, the blues, African rhythms, church songs, and even funeral music.

1070

T LONG khao khát

MUSÍCIAN nhạc sĩ

Louis Armstrong longed to be a musician.

1071

CÓRNET kèn co-nét

TRÚMPET kèn trum-pét

He learned to play the cornet, which is something like a trumpet.

1072

HÚNDREDS OF hàng trăm

He made hundreds of records.

1073

AMBÁSSADOR đại sứ

An ambassador represents a country in other lands and makes people think well of it.

1074

FARM trang trại, rẫy

Cicely Tyson has played a poor farm wife.

1075

HÓMELESS không nhà

She has been a homeless street person in the 1980s.

1076

T REMEMBER nhớ

"We were never allowed to go out without her," Cicely remembers.

1077

TÉENAGER ng trẻ lứa tuổi 12-17

The young girl did not see a movie until she was a teenager.

1078

FÚRIOUS giận dữ

FÓOLISHNESS s ngu ngốc/dại dột

Later, her mother was furious when Cicely left a good job as a model to go into some "foolishness."

1079

HÚSBAND chồng

T STEAL ăn cắp

Cicely played Rebecca Morgan, a woman who holds her family together after her husband goes to jail for stealing food.

1080

ÓFFER n s cống hiến

Cecely got a lot of offers after that.

1081

AUTOBIÓGRAPHY bản tự truyện

The following year, Cicely made "The Autobiography of Miss Jane Pittman" for TV.

1082

AWÁRD giải thưởng

That is TV's top award.

1083

ACTING s diễn xuất/tuồng

"I begin to feel, to taste, to smell certain things... Acting is really getting into the... being of the character."

1084

ÁCTOR diễn viên

Cicely Tyson is one of our country's leading actors.

1085

CHILDHOOD thuở thiếu thời

Steveland Morris did not have an easy childhood.

1086

POOR nghèo

He grew up without a father in a poor part of Detroit.

1087

SOUND âm thanh

He lived in a world of sounds.

1088

T BANG đập, nện

He banged on anything that he could get his hands on.

1089

CÁRDBOARD giấy các-tông, giấy bìa cứng

Finally, his mother bought him a set of cardboard drums.

1090

T ENTERTÁIN giải trí

He would practice by entertaining friends in his neighborhood and church.

1091

PÓPULAR phổ thông/biến

Ronnie was part of a popular singing group called the Miracles.

1092

ÁVERAGE trung bình

And he had to keep up a "B" average in school.

1093

EXCÍTING gây kích thích

Stevie's music was exciting.

1094

HINDU tv ng Hin Du (ở miền Bắc Ấn Độ)

BUDDHIST tv Phật giáo

T REACH đạt, đạt tới

Hindu and Buddhist civilization from India reached Indonesia nearly 2,000 years ago, taking root especially in Java.

1095

ÉXILE n & v đầy ải

Former Prime Minister Nawaz Sharif of Pakistan was released from prison December 9 and allowed to go into exile.

.....
Patience is not passive; on the contrary it is active; it is concentrated strength.

Kiên nhẫn không thụ động; trái lại nó năng động; nó là sức mạnh được tập trung.

Bulwer

PHẦN
BỔ SUNG

PHƯƠNG PHÁP HỌC & ÔN TỪ VỰNG NGOẠI NGỮ

METHOD OF STUDYING & REVIEWING FOREIGN LANGUAGE VOCABULARIES

Phương pháp mới này sẽ giúp các bạn nhớ chắc và lâu bất cứ từ vựng ngoại ngữ nào. Phương pháp này đã được chính tác giả áp dụng và thành công để tự học từ vựng Pháp, Anh, Hán, Cam-pu-chia và Tây Ban Nha và đã dạy cho hàng ngàn học sinh và sinh viên khắp nơi trong non bốn mươi năm qua.

Ở đây, chúng tôi hướng dẫn cả ba trình độ:

- **Sơ cấp:** cho những học viên mới biết dưới ba ngàn từ vựng.
- **Trung cấp:** cho những học viên đã biết khoảng ba đến sáu ngàn từ vựng.
- **Cao cấp:** cho những học viên đã biết khoảng trên sáu ngàn từ vựng.

I. TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP

A. VIẾT TAY/ĐÁNH MÁY

- Chỉ viết tay/đánh máy một hay nhiều **chữ** (word or words) và **nhóm động từ** (phrasal verb) chung một **cuốn sổ bìa cứng**. **Thành ngữ** (idiom) hay **nhóm chữ** (phrase), tức là loại dài dòng gồm nhiều chữ, nên được viết chung trong một cuốn khác.
- Mỗi trang phải **gạch lằn chia đôi** ở chính giữa, từ hàng đầu đến hàng cuối.
- Viết chữ Anh (hay ngoại ngữ khác) bên **trái**; viết nghĩa Việt bên **phải**.
- Nên ghi **dấu nhấn** (stress mark) trên mỗi chữ (nếu biết). Và dấu sắc chỉ dấu nhấn được viết trên nguyên âm của vần được nhấn
- Mỗi chữ chỉ nên lấy tối đa **hai** nghĩa thông dụng. Nên ghi thêm adj (adjective) hay adv (adverb) nếu cần để không lẫn lộn với từ loại khác như v (verb).
- Nếu là danh từ (noun), viết chữ đó ở số ít, kèm theo *cách viết khác* hay *số nhiều ngoại lệ* và giống đực hay cái (tùy theo ngoại ngữ; thí dụ Pháp văn có giống đực và cái)
- Tùy hoàn cảnh, có thể không cần viết từ vựng tính từ (adjective) vốn là quá khứ phân từ (past participle) của hiện tại phân từ (present participle) của mà cần viết **động từ nguyên mẫu** (infinitive) bởi vì các bạn có thể tự đổi động từ nguyên mẫu sang phân từ nếu đã học về động từ bất quy tắc

(irregular verb) hay các đối động từ nguyên mẫu sang phân từ.

- Tùy ý, các bạn có thể ghi thêm phiên âm cách đọc mỗi chữ theo cách của mình bằng viết chì.
- ***Khi nào lấy được một trăm chữ, lấy viết gạch ngang, rồi để số 100, rồi 200, rồi 300, v.v.***

Sau đây là thí dụ các bạn nên thực hiện với 20 từ vựng được lấy từ phần II của sách này:

FÚNGUS (pl FUNGI)	loại nấm
ALÓNGSIDE adv	đọc theo
EPIPHÝTIC/EPIPHÝTICAL	tv thực vật biểu sinh
PARASÍTIC adj	sống ăn bám
SPÍCULE	gai nhỏ
T PÉRFORATE	đục lỗ
AQUÍFEROUS adj	thấm nước
EXOSKÉLETON	bộ xương bên ngoài
SÉNSORY	tv giác quan hay cảm giác
ANTÉNNA (pl ANTÉNNÆ)	xúc tu, ăng-ten
METAMÓRPHOSIS (pl METAMÓRPHOSES)	s thay đổi hình dạng/thể chất
TRANSFORMÁTION	s biến đổi hay bị biến đổi
GÁLAXY/MÍLKY WAY	thiên hà
FÚSION	s hỗn hợp
PRÍNTER	máy in
ÉRROR-FREE adj	không lỗi
RÁNGING FROM ... TO	biến đổi từ ... đến
SPÉCIALTY = SPECIÁLTÝ	chuyên môn
T CÍTE	nói/đưa ra, trích dẫn
ABNÓRMAL	không bình thường

B. HỌC & KIỂM

Để **mau thuộc và nhớ lâu**, khi học thuộc lòng từ vựng, chúng ta phải **vừa viết vừa đọc** (dù chưa biết đọc hay đọc chắc sai, nhưng cũng phải cố gắng phát âm theo kiến thức riêng của mỗi cá nhân), cần nhất là đọc **dấu nhấn** (stress mark) **đúng chỗ**. Muốn có kết quả tốt, các bạn hãy kiên nhẫn thực hiện **theo đúng thứ tự** cách học & kiểm sau đây:

1. **Lần đầu tiên**: ở hàng chữ thứ nhất, nhìn chữ Việt, **viết & đọc chữ Anh**; tiếp tục như vậy ở hàng thứ hai, ba, tư... cho đến hết một trang.
2. **Lần thứ hai**: dùng một danh thiếp **che chữ Anh**; sau đó, nhìn chữ Việt, **viết & đọc chữ Anh**. Viết chữ Anh của hàng thứ nhất xong, **từ từ kéo danh thiếp xuống một chữ** để kiểm xem mình viết đúng hay sai.
Nếu sai, **viết & đọc chữ Anh** lại. Nếu đúng, tiếp tục nhìn chữ Việt ở hàng thứ hai, viết & đọc chữ Anh, từ từ kéo danh thiếp xuống một chữ để kiểm xem mình viết đúng hay sai. Cứ làm như thế cho đến hết một trang.
3. **Lần thứ ba**: cũng nhìn, viết, đọc & kiểm như lần thứ hai; nhưng trong lần này, **chỉ viết lại chữ** nào mà mình đã **quên** hay **viết sai** ở lần thứ hai.
4. **Lần thứ tư**: cũng nhìn, viết, đọc & kiểm như lần thứ hai; nhưng trong lần này, **chỉ viết lại chữ** nào mà mình đã **quên** hay **viết sai** ở lần thứ ba.

5. *Lần thứ năm*: cũng nhìn, viết, đọc & kiểm như lần thứ hai; nhưng trong lần này, **chỉ viết** lại chữ nào mà mình đã **quên** hay **viết sai** ở lần thứ tư.

Nếu các bạn chịu khó **áp dụng đúng theo thứ tự** được trình bày ở trên, sau lần thứ tư hay năm (ai kém trí nhớ lắm thì phải tiếp tục thêm lần thứ sáu hay bảy!) bạn sẽ thuộc trọn một trang. Nếu **chưa thuộc trọn** một trang, dù còn sai một chữ, các bạn cũng phải chịu khó kiểm, viết & đọc thêm một hoặc hai lần nữa cho tới khi nào trọn một trang được nằm lòng. **Chưa thuộc hoàn toàn mà vội vàng học tiếp trang kế** thì các bạn sẽ không đạt được kết quả mong muốn của phương pháp này!

Xong trang thứ nhất, các bạn tiếp tục trang thứ hai cũng theo đúng thứ tự cách học & kiểm ở trên; rồi học & kiểm trang thứ ba, trang thứ tư v.v., cho đến khi thuộc hết 100 chữ thì gạch chéo ở lần gạch ngang để biết mình đã học & kiểm lần đầu.

Nói chung, mỗi nửa tháng, học tối đa 100 từ vựng mới. **Bốn đến sáu** ngày trước khi đi thi Anh văn (hay ngoại ngữ khác), các bạn có thể áp dụng phương pháp học & kiểm kể trên để học thêm ba đến năm trăm từ vựng mới liên quan đến kỳ thi.

C. ÔN

Các bạn cũng áp dụng cách học và kiểm kê trên kể từ “*Lần thứ hai*”.

1. **Ôn lần đầu tiên:** trong vòng 3 ngày (tốt nhất là ngày hôm sau); ôn xong nhớ **đánh dấu treo** thứ hai ở lần gạch ngang 100, 200, 300, v.v.
2. **Ôn lần thứ hai:** trong vòng **một tuần**; cũng nên nhớ đánh dấu treo thứ ba ở lần gạch ngang.
3. **Ôn lần thứ ba:** trong vòng **một tháng**; cũng nên nhớ đánh dấu treo thứ tư ở lần gạch ngang.
4. **Ôn lần thứ tư:** trong vòng **ba tháng**; cũng nên nhớ đánh dấu treo thứ năm ở lần gạch ngang.
5. **Ôn lần thứ năm:** trong vòng **sáu đến chín tháng**; cũng nên nhớ đánh dấu treo thứ sáu ở lần gạch ngang.

Đoạn gạch ngang nào đã được đánh treo sáu lần sẽ không phải ôn nữa.

Tóm lại, dù **mất thì giờ**, nhưng kết quả tốt đẹp (**nhớ chắc và lâu**) của phương pháp học & ôn kể trên sẽ làm các bạn không hối hận gì cả.

Học từ vựng ngoại ngữ mà không theo một cách hữu hiệu nào hay **thiếu kiên nhẫn áp dụng phương pháp kể trên**, các bạn sẽ **quên, không nhớ chắc** hay viết sai hơn phân nửa từ vựng mình đã ghi chép hay học.

LƯU Ý QUAN TRỌNG: Dù ở trình độ ngoại ngữ nào, muốn **giữ hay có thêm trí nhớ** xin các bạn:

- Hạn chế cà phê, xá xị, coca cola, pepsi cola, sô cô la, v.v.
- Nếu có thể, các bạn nên uống thêm sinh tố **B Complex** hay các thuốc bổ giúp trí nhớ.

II. TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

Sau khi đã thuộc sẵn hay học & ôn được 3000 từ vựng theo phương pháp vừa kể trên, các bạn mới nên áp dụng cách học và ôn dưới đây:

A. VIẾT TAY/ĐÁNH MÁY

1. Công tác thứ nhất:

- a. Viết **nguyên câu** Anh văn (hay ngoại ngữ khác) có từ vựng, nhóm từ hay thành ngữ mới.
- b. Chỉ viết nghĩa từng ngữ vựng, nhóm chữ hay thành ngữ chưa biết; chứ không dịch trọn câu.
- c. Nếu có thể được, các bạn hãy nhờ (hay mượn nếu có khả năng) một người ngoại quốc hay giáo sư Anh văn **thâu băng trọn câu** để bạn vừa nghe, vừa phát âm, vừa học và ôn trong tương lai.

Sau đây là vài thí dụ để các bạn ghi vào sổ/tập “từ vựng trong nguyên câu”:

MAXILLA (pl MAXILLAE) bộ phận phía sau
hàm dưới còn trùng
JAW hàm

Behind the mandibles are located the maxillae, or lower jaw parts, which serve to direct food into the mouth between the jaws.

PROTOZOAN/PROTOZOON	sinh vật đơn bào
MINUTE	cực nhỏ
AQUATIC adj	sống dưới nước
CREATURE	sinh vật
PROTOPLASM	chất nguyên sinh
PRIMITIVE	nguyên thủy

The protozoans, minute aquatic creatures, each of which consists of a single cell of protoplasm, constitute a classification of the most primitive forms of animal life.

AMOEBA/AMEBA	sinh vật rất nhỏ chỉ có một tế bào ở trong nước và đất, luôn luôn thay đổi hình dạng
--------------	--

CRUSTED adj	có một lớp cứng bao phủ
-------------	-------------------------

The Sarcodina, which include amoebae, float or row themselves about on their crusted bodies.

NUCLEUS (pl NUCLEI)	hạch của tế bào
CELL	tế bào
T REGULATE	điều động
T DECOMPOSE	tan rã
GENETIC	tv di truyền
CODE	hệ thống, quy luật; mã
T GENERATE	tạo ra

For example, at least two nuclei per cell have been identified in the Ciliata, usually a large nucleus that regulates growth but decomposes during reproduction,

and a smaller one that contains the genetic code necessary to generate the large nucleus.

2. *Công tác thứ hai:* Viết các từ vựng và nhóm động từ (phrasal verb) mới vào sổ từ vựng; và ghi các **nhóm chữ** và **thành ngữ** (idiom) dài dòng vào một sổ khác.

B. HỌC & ÔN

1. *Công tác thứ nhất:* Các bạn vẫn phải học từ vựng, nhóm từ và thành ngữ mới theo cách đã được trình bày ở trình độ sơ cấp. Nhưng lần này chỉ **ôn hai lần** mà thôi.
2. *Công tác thứ hai:* Mỗi tuần các bạn nên đọc ít nhất một bài văn trích qua sách dạy Anh văn (hay ngoại ngữ khác), truyện cổ tích ngoại ngữ, sách song ngữ, bài báo ngoại ngữ ngắn gọn dễ hiểu để vừa tự ôn (qua sự đọc) vừa có dịp thu lượm thêm từ vựng, nhóm chữ hay thành ngữ mới.
3. *Công tác thứ ba:* Mỗi tuần các bạn nên nghe băng học Anh văn (hay ngoại ngữ khác).
4. *Công tác thứ tư:* Trong vòng **ba tháng** nên đọc lại cuốn sổ/tập “từ vựng trong nguyên câu” một lần.

III. TRÌNH ĐỘ CAO CẤP

Các bạn áp dụng những gì đã được hướng dẫn ở trình độ trung cấp (ngoại trừ 1. *Công tác thứ nhất* của B.

HQC & ÔN) và các bạn nên:

- Coi phim nói ngoại ngữ, có phụ đề ngoại ngữ và cố gắng lặp lại từ vựng nào mới.
- Coi truyền hình nói ngoại ngữ, nhất là quảng cáo (có hình ảnh dễ hiểu hơn các chương trình khác), nếu có phụ đề ngoại ngữ càng tốt.
- Không nhút nhát, không sợ dư luận, mà **bạo dạn làm quen** với du khách ngoại quốc để tập nói, nghe, hiểu và áp dụng những gì đã học hỏi về một ngoại ngữ.

*

Kết luận, *muốn nhớ nhiều và nhớ chắc chắn, lâu dài* thì các bạn phải **kiên nhẫn áp dụng đúng theo thứ tự** được trình bày của phương pháp học và ôn từ vựng ngoại ngữ này hay ít nhất học từ vựng theo một phương pháp khác trong một sách dạy ngoại ngữ nào đó. Nếu không, các bạn chỉ nhớ mang máng hay quên hẫng từ vựng mới trong một thời gian rất ngắn. Chúc các bạn đầy nghị lực và thành công trong tương lai trên con đường học ngoại ngữ.

Patience and time do more than strength or passion.

Kiên nhẫn và thời gian làm nhiều hơn sức mạnh và đam mê.

La Fontaine

QUY TẮC DẤU NHẤN TRONG PHÁT ÂM

RULES FOR STRESS MARK IN PRONUNCIATION

Đối với người ngoại quốc, dù các bạn có phát âm đúng chữ mà đặt dấu nhấn sai, thì người nghe vẫn không hiểu được. Và đôi khi trái lại, nếu các bạn phát âm không đúng chữ lắm mà **đặt đúng dấu nhấn** thì người nghe cũng có thể đoán và hiểu chữ bạn muốn nói.

I. DẤU NHẤN QUY ĐỊNH THEO VẦN TẬN CÙNG

1. Các chữ tận cùng bằng ADE, EE, EER, ESE, ETTE, OO, OON được đọc nhấn mạnh **ngay nguyên âm đầu của vần cuối**.

TD: lemonÁDE, degrÉE, enginÉEER, ChinÉESE, cigarÉTTE, bambÓO, afternÓON

2. Các chữ tận cùng bằng IAN, IAL, IAR, IC, ICS, IENCE, IENCY, IENT, IER, ION, IOR, IOUS được đọc nhấn mạnh ở vần **trước** chúng.

TD: libr**ARI**AN, artif**ICI**AL, fam**ILI**AR, rep**UB**lic, rélic**S**, exp**ER**IENCE, eff**ICI**ENCY, conv**EN**IENT, prém**IER**, dict**ATI**ON, sup**ER**IOR, vict**ORI**OUS

3. Các chữ tận cùng bằng ACY, AGE, ATE, CTURE, ENT, EOUS, ETY, FY, GRAPHY, ICAL, ITOR, ITY, METRY, ORY, OUS, SURE, UAL, ULAR được đọc nhấn mạnh ở vần **thứ ba từ sau đếm ngược tới trước**.

TD: dem**OC**RACY, ím**AG**E, to ed**UC**ATE, str**UC**TURE, omn**IP**ot**EN**T, cour**AG**EOUS, soci**ET**Y, quá**LI**FY, phot**OG**RAPHY, polít**IC**AL, éd**IT**OR, act**IV**ITY, ge**OM**ETRY, fáct**OR**Y, syn**ON**ym**OU**S, tréa**S**URE, cont**IN**UAL, sít**ING**ULAR.

4. Các chữ tận cùng bằng ARY, ENCE, ISE, ITORY, IZE, TUTE, UDE được đọc nhấn mạnh ở vần **thứ tư từ sau đếm ngược tới trước**.

TD: míl**IT**AR**Y**, díff**ER**ENCE, to á**D**vert**ISE**, dó**MI**TOR**Y**, to í**TE**m**IZ**E, ínst**IT**UTE, lát**IT**UDE.

Ngoại lệ: cóff**E**e, lé**VE**e, aríth**M**etic, cáth**OL**ic, lún**AT**ic, pólit**IC**s, caval**IER**, éx**IS**tence, obsol**ES**cence, pret**EN**ce, indep**EN**dent

II. DẤU NHẤN QUY ĐỊNH THEO TỪ LOẠI

1. Các **đại từ phản thân** (reflexive pronoun) luôn luôn có dấu nhấn ở vần **cuối**.

TD: myself, oursélf, themséives

2. Các tính từ số mục chỉ **số lượng** (cardinal number):

- a. Có dấu nhấn ở vần **cuối** khi chúng tận cùng bằng: EEN.

TD: thirtÉEN, fourtÉEN, fiftÉEN

- b. Có dấu nhấn ở vần **đầu** khi chúng tận cùng bằng: TY.

TD: thírTY, sévenTY, níneTY

3. Các **động từ** có **hai** vần *thường* có dấu nhấn ở vần **cuối**.

TD: to assáult, to assíst, to colléct, to descénd

4. **Giới từ** hay **trạng/phó từ** *thường* có dấu nhấn ở *nguyên âm đầu* của vần thứ **hai**.

TD: abóut, agáinst, betwéen

5. **Danh từ** và **tính từ** có **hai** hay **ba** vần, nếu không được áp dụng các quy tắc đã kể trên và ở phần III (sẽ được trình bày) thì chúng *thường* có dấu nhấn ở vần **đầu**.

TD:

- *Danh từ*: ábbey, bírthday, béggar, cúcumber, cólon, díssident, friénship, hólograph, plátford

- *Tính từ:* **á**ctive, cándid, éxtra, dífferent, dífficult, géneral, módern, pláusible, téchnical

III. DẤU NHẤN QUY ĐỊNH THEO TIẾP ĐẦU NGỮ HAY TIẾP VĨ NGỮ

1. **Không** bao giờ đọc nhấn mạnh ở các tiếp **đầu** ngữ

A, BE, DIS, FOR, IL, IM, IN, MIS, PRE, RE, UN.

TD: Ag**ó**, BE**f**óre, to DIS**l**ike, to FOR**g**ét, IL**l**égal, IM**pr**udent, IN**d**éfinite, MIS**t**ake, to PRE**c**éde, to RE**fl**éct, UN**s**ual

2. Chữ nào có tiếp **vĩ** ngữ EVER được đọc nhấn mạnh ở vần **thứ hai từ sau đếm ngược tới trước**.

TD: how**É**VER, what**É**VER, when**É**VER,
when**É**VER, who**É**VER, whom**É**VER

3. Chữ nào có tiếp **vĩ** ngữ HOW, WHAT và WHERE được đọc nhấn mạnh ở vần **đầu**.

TD: ány**H**OW, sóme**W**HAT, ány**W**HERE

4. **Tính** từ có tiếp **vĩ** ngữ ABLE, AL, ANT, ENT, FUL, LESS, Y được đọc nhấn mạnh ở vần **đầu**.

TD: páss**A**BLE, nátur**A**L, júbil**A**NT, cómpet**E**NT, cáref**U**L, hóme**L**ESS, róck**Y**

5. **Trạng/phó** từ có tiếp **vĩ** ngữ LY được đọc nhấn mạnh ở vần **đầu** của chữ **gốc**.

TD: cáreless**L**Y, éasi**L**Y, dífferent**L**Y, díligent**L**Y

TỪ VỰNG

HÀNH CHÍNH

&

THƯƠNG MẠI

ÁCQUAINT SOMEONE WITH v = làm cho ai quen với

One of our purpose of this DVD is to acquaint children of school age (as well as adults) with the colorful story of steel and why it is such a vital product of our national progress.

ÁDVERTISER = ng quảng cáo

Kentucky Fried Chicken and Kevin Kline are our long time advertisers

AÉROSPACE ÍNDUSTRY = ngành kỹ nghệ không gian vũ trụ

Mr. Mackie has been in the aerospace industry for more than twenty years.

APPARENTLY adv = **mc nhìn theo bề ngoài**

However, because you are apparently in the banking business, we are pleased to add your name to our mailing list.

APPRECIATE v = **đánh giá cao = quý báu**

I would also appreciate your letting me know if your check to cover our December invoices has already been issued.

ATTACHED adj = **được đính kèm**

Sorry I did not get the attached clippings to you sooner, but I just received the balance of them from New York City.

BE ASSURED = **được an tâm**

You may be assured they will be treated in the strictest of confidence.

BY ALL MEANS = **bằng mọi cách**

By all means, telephone me when you are in the New York City area.

CÁTER = **cung cấp thực phẩm hay dịch vụ**

Whatever the person's driving preference, we can cater to it.

CÍRCULAR n & adj = **thông tư/tri** = **được chuyển động theo vòng tròn**

As described in the enclosed circular, this is a 90-minute DVD in black & white color.

Mr. Banderas just took a circular tour in Italy.

CLÍPPING = **tài liệu/bài từ báo chí**

For other clippings on the conference, I am assuming that you saw the Industrial News special edition, which was loaded with copy from our press kit and conference releases.

CONTÉNT = **trạng thái bằng lòng**

A 12-issue subscription will enable you to travel to your heart's content for only \$24.

DELÍGHT n & v = **s vui thích lớn = làm vui thích lớn**

To our great delight, the day turned out fine.

Both have published many highly successful books that have delighted critics and readers alike.

FÁSCINATING = **có sức hấp dẫn hay quyến rũ lớn**

Your clever treatment of the topic "Leisure at Home" resulted in a fascinating article.

HEAVY-DUTY adj = **chịu đựng sử dụng nặng**

On October 10 we sent you our Order No. 3218 for ten special heavy-duty Style "O" stapling machines.

IDYLLIC = **bình dị**

You can climb the challenging precipices of Mt. Everest or bask on the shores of some idyllic Pacific isles through the magic of our fascinating articles and stories.

IN THE MEANTIME = **trong lúc đó**

In the meantime, please proceed with the advertisement as it was submitted by you.

INCIDENTALLY adv = **nhân thể/tiện**

Incidentally, we notice you are not one of our advertisers.

INCONVENIENT = **bất tiện**

We have scheduled the tour to start at 9:30 a.m., but please let me know if this is inconvenient.

INDICATION = **tín hiệu = nhận xét**

This is only one indication of the trend to discredit advertising of all types.

INDÚLGENCE = tình trạng được phép về cái gì mình mong muốn = s đắm mê

We ask your indulgence for a few days' delay in filling your order of June 15 for Chippendale bond paper to be used for your office stationary.

INTERRÚPTION = s gián đoạn

We wanted to make it possible for you to continue our reading without interruption.

ÍNVENTORY = bảng kiểm kê

I strongly recommend that you discuss your interests with your school adviser, take an inventory of your interests and talents, and follow the field for which you are most suited.

ÍNVOICE = hóa đơn

A new shipment was then mailed with Invoice No. 435.

INVÓLVEMENT = s dính líu

I am hopeful that other people will follow your fine example of involvement with the same degree of dedication and enthusiasm.

MEMORÁNDUM = bản ghi nhớ (thường dùng trong nội bộ)

You will not on the attached memorandum that we are having little success.

MENTION n & v = **s nói đến = đề cập đến**

Mr. Kimble has no mention of your request.

You may wish to mention that a free copy of each brochure is available to anyone requesting it, as long as our supply last.

OBLIGATION = **s bắt buộc**

There is no obligation, of course.

ON-THE-SPOT adj = **tại chỗ**

We can guarantee you prompt, on-the-spot delivery of quality products at economy prices.

ORÍGÍNAL n = **bản gốc**

I am sending you the originals so that you can make copies for persons to whom you think they might be of interest.

ÓFFSET v = **bù đắp**

According to your hospital, the shipment was not received and credit was issued to offset this invoice.

ON-THE-JOB adj = **trong khi làm việc**

I should like to meet you and learn more about your education and on-the-job experience.

PAST DUE = trễ hạn

These invoices are now three months past due.

PRÉFERENCE = sở thích

It is entirely a matter of preference.

RÉASONABLY adv = mc hợp lý

I am certainly the Company would release me in a reasonably short period.

REPLY CARD = phiếu trả lời

Just read the enclosed booklet and returns the reply card.

RESPÉCT = khía cạnh

Performace plays an important part in both respects.

RESÚRFACE v = tráng/đặt lớp mới lên mặt bằng hay con đường

We should like to have it resurfaced immediately, before it causes one of our workers to have an accident.

SÉTTLER = ng định cư

Travelers are becoming more and more aware of the role of the early settlers in our rich American heritage.

SPECIFICÁTION = đặc điểm/chi tiết kỹ thuật

It would take a few extra days to build the machines to your specifications.

SÚBSCRIBER = ng ghi danh mua báo hay ủng hộ hội đoàn

You have been a regular subscriber to our magazine for the last 10 years.

Ms. Thompson has been a subscriber to an animal protention agency.

TIPTÓP adj = tuyệt diệu = hạng nhất

That meal was tiptop.

All are in tiptop mechanical condition.

TOP PRIÓRITY = ưu tiên hàng đầu

In this period of steeply rising costs, top priority is being given to cutting costs in every department.

UNDEPÉNDABLE = thiếu tin cậy

Rail has been very undependable in rush months because of the discontinuance of service on several lines in this region.

TỪ VỰNG

KHOA HỌC TỰ NHIÊN

ACÍD = axít

An acid is a covalent compound that produces hydrogen ions when dissolved in water.

AMÁLGAM = hợp kim thủy ngân

An amalgam is formed when a metal is dissolved into mercury, a liquid metal. Amalgams are used chiefly in making tooth cements.

AMÍNO ACÍD = axít amino

Plants absorb the nitrates to manufacture amino acids, which are essential components of protein needed by living cells.

ÁQUEOUS = giống như nước

An aqueous solution features water as the solvent.

ATOMIC THEORY = học/lý thuyết nguyên tử

According to Dalton's theory, an atom cannot be made, destroyed, or divided, and atoms of the same elements are alike. This became known as atomic theory.

BASE = bazơ = chất cơ bản

A base is a compound that forms hydroxide ions when dissolved in water.

BOND = lực liên kết

A bond is a force that holds together two atoms, two ions (electrically charged particles), two molecules, or a combination of these.

BRITISH THERMAL ÚNITE (BTU) = đơn vị hấp nhiệt Anh quốc

The BTU is the amount of heat required to raise one pound of water 1 degree Fahrenheit.

CÁLORY or CÁLORIE = nhiệt lượng = calo

A calorie is the amount of heat needed to raise one gram of water 1 degree centigrade.

CÁTALYST = chất/vật xúc tác

A catalyst is a substance that increases the rate of a chemical reaction but itself remains chemically unchanged.

CELL MÉMBRANE = vách/màng ngăn

Cell membrane preserves the cell by acting as a barrier between it and the outside environment, helps the cell maintain its shape, and regulates molecular traffic passing into and out of the cell.

CHÉMICAL EQUÁTION = phương trình hóa học

Chemical reactions are written in a shorthand called a chemical equation.

CHÉMICAL EQUILÍBRIUM = s cân bằng hóa học

When the rate of forward reaction balances the rate of reverse reaction, chemical equilibrium occurs.

COMBINÁTION REÁCTION = phản ứng kết hợp

Combination reaction is a chemical reaction in which two elements or substances are combined.

COVÁLENT BOND = s liên kết cộng hóa trị

When two or more different atoms of elements share electrons to form a molecule, a covalent bond is formed.

CRUST = vỏ

It includes continental crust (about 25 miles thick) and oceanic crust (about 4 miles thick).

CÚMULUS CLOUD = mây tầng/tích

Cumulus clouds are the clouds that are formed by cold air masses. They are puffy, cottonlike clouds.

CÝTOPLASM = tế bào thể = nguyên sinh chất ở bên ngoài nhân của tế bào

Cytoplasm is the protoplasm lies between the nuclear membrane and the cell membrane.

DECOMPOSÍTION REÁCTION = phản ứng phân tích

Decomposition reaction is a chemical reaction in which an element or substance is broken down.

DIFFRÁCTION = s nhiễu xạ của ánh sáng
Diffraction results when light waves bend according to their wavelengths as they pass near the edge of an obstacle or through a small opening.

DIFFÚSION = s khuếch tán

Diffusion is the movement of molecules from an area of high concentration to an area of low concentration.

DÍPLOID CELL = tế bào có hai lần nhiễm sắc thể
Diploid cell is a cell containing forty-six chromosomes. The fertilized cell contains forty-six chromosomes, or twenty-three pairs—half from the mother and half from the father.

ELÉCTROLYTE = chất điện tích hay điện giải
An electrolyte is an inorganic compound that will conduct an electric current when dissolved in water.

ELÉCTROMAGNET = nam châm điện
Electromagnet is a core of soft magnetic material surrounded by a coil of wire.

ELÉCTRON = phần tử âm điện của một nguyên tử
An electron is a negatively charged particle.

ERÓSION = s ăn/hao mòn
Erosion is the wearing away of Earth's surface.

EVOLÚTION = s tiến hóa
The theory of evolution was proposed in 1859 by Charles Darwin in his book *On the Origin of Species*. The theory holds that all forms of life

developed gradually (over 600 million years) from different and often much simpler ancestors.

ÉXOSPHERE = thượng tầng khí quyển

Exosphere is the highest invisible layer of the atmosphere around the Earth.

FLUORÉSCENCE = s phát huỳnh quang

Light can also be produced by fluorescence, a phenomenon in which electrons gain and lose energy within atoms.

GENÉTICIST = nhà di truyền học

Geneticist is the scientist who studies heredity, have found that hereditary information of an organism is carried by the chromosomes of the cell nucleus.

GRÁVITY = trọng lực

The pull of gravity makes surfaced material move downward.

ÍNSULATOR = chất/vật cách điện

Insulators are materials such as rubber were found not to conduct charges at all.

INTÉRFENCE OF LIGHT = s giao thoa hay s nhiễu ánh sáng

Interference of light rays occurs when two or more light waves come together, interfering with each other.

ÍONIC = tv iôn

When electrons are transferred from one atom to another, an ionic bond is formed.

ÍONOSPHERE = hạ tầng khí quyển

Ionosphere is the invisible layer of air extends upward about 300 miles.

INÉRTIA = quán tính = tính không tác dụng

According to the Law of Inertia (by Newton), a body remains at rest or continues in a state of uniform motion unless a force acts on it.

GRAVITÁTION = s hút hay s hấp dẫn

Based on the simple observation, Newton developed the Law of Universal Gravitation, which holds that everybody having a mass exerts an attractive force on every other body having a mass in the universe.

LÍTMUS = tv quỳ

Litmus paper is a colored paper that changes color when exposed to an acid or base. An acid turns blue litmus paper red, and a base turns red litmus paper blue.

MAGNÉTIC FIELD = từ trường

The space around magnets is called a magnetic field.

METAMÓRPHIC = tv thay đổi hình dạng hay bản chất

Just below igneous are metamorphic rocks, which have been changed by high pressure and temperature within the crust.

METEORÓLOGY = khí tượng học

Meteorology is the study of Earth's atmosphere.

MITÓSIS = s phân bào

Mitosis is the process by which cells reproduce themselves by division.

MUTÁTION = s đột biến

Sometimes a mistake occurs in the genetic makeup of a chromosome during cell duplication. This change in the genes is called a mutation and may be passed on to offspring.

OCEANOGRAPHY = đại dương học

Oceanography is the study of Earth's oceans.

PERIÓDIC = định kỳ = tuần hoàn

A Russian chemist, Dmitri Mendeleev, constructed a table by which he calculated the atomic weights of the different elements. This table is known as the periodic table of the elements.

POLARIZÁTION = s/độ phân cực

Polarization of light waves occurs when they are caused to vibrate on one plane, usually horizontal or vertical.

PRECIPITÁTION = s/chất kết tủa = s rơi mưa/mưa tuyết = lượng mưa

Weather conditions include temperature, wind, cloud cover, and precipitation, such as rain or snow.

PRÓTON = hạt cơ bản có tích điện dương = proton

A proton is a positively charged particle.

PRÓTOPLASM = chất nguyên sinh

Protoplasm is a jellylike substance that forms the largest component of the cell.

REÁCTANT = chất/vật phản ứng

Reactant is the substance or substances that enter into the reaction.

REÁCTOR = lò phản ứng

Nuclear reactors are common in Europe and North America.

REFLÉCTION = s phản chiếu

Reflection of light rays occurs when light waves strike a surface and bounce back or are returned at an angle.

REFRÁCTION = s khúc xạ

Refraction occurs when light rays appear to bend as they pass from one medium to another.

SOLÚTE = chất tan/hòa tan

Solute is the substance that is dissolved into the liquid.

STRÁTOSPHERE = tầng bình lưu khí quyển

Stratosphere is the invisible layer of air that begins somewhere between seven and ten miles and extends upward about thirty miles from the Earth.

THERMOSTAT = bộ điều chỉnh nhiệt

A thermostat is a device for regulating the temperature of a heating or cooling system.

SOLVENT = dung môi = chất lỏng có khả năng hòa tan

The liquid in which the substance is dissolved is called the solvent.

TỪ VỰNG

KHOA HỌC NHÂN VĂN

ABOLITIONIST = ng bãi bỏ chế độ nô lệ = ng ủng hộ bãi bỏ án tử hình

Abolitionist is a person who wanted to do away with slavery in the U.S.

AMÉNDMENT = s sửa đổi nhỏ một hiến pháp hay tài liệu

There are some amendments in the United States Constitution.

**AMÉRICAN FEDERATION OF LÁBOR (AFL) =
Tổng Liên Đoàn Lao Động Hoa Kỳ**

The AFL was formed in 1881; by 1904, more than a million laborers joined the AFL led by Samuel Gompers.

ANTHROPÓLOGIST = nhà nhân loại/chủng học
There are not many anthropologists in Indochina.

ANTHROPÓLOGY = môn nhân loại/chủng học
It is the study of the physical and social development of human being in different cultures.

ANXÍETY THÉORY = lý thuyết lo âu
Karen Horney developed the anxiety theory, a third theory of personality, holds that people become anxious when they worry about not becoming who they want to be.

CONFEDERATION = liên đoàn/minh
The first U.S. constitution (1781-89) established a confederation of sovereign states in which the Congress had very little power.

ASCRÍBED = được/bị gán/quy cho
Social class is an example of ascribed (automatically attained) status since one is born into it, but it is not permanent.

ASSUMPTION = giả định = s cho rằng

The theory is based on a series of wrong assumptions.

AUTOBIOGRAPHY = bản tự truyện

Autobiography is a book written by oneself about one's own life.

ÁXIS = phe trục = trục

In World War II the Axis includes Germany, Italy, and Japan.

The Earth's axis is the line between the North and South Poles.

BÁLLOT = lá phiếu bầu kín

We should put it to a ballot.

BÁRTER = s trao đổi hàng hóa

On these islands a system of barter is used.

BÍAS = xu hướng

Our university has a bias in favor of modernization.

CARTÓGRAPHER = ng vẽ và học bản đồ

Cartographer is a person who makes and studies maps

CÉNTRALIZE v = tập trung (về trung ương)

Is the Chilean government becoming too centralized?

CLÍMAX = điểm đáng chú ý nhất

The climax of the celebration is firework display.

COLD WAR = chiến tranh lạnh

The Cold War between the U.S. and the Soviet Union ended when the Soviet Union was dissolved.

COMMÁNDER-IN-CHIEF = tổng tư lệnh

In the U.S. the commander-in-chief is the President.

CONFÓRMITY = s tuân theo luật lệ hay phong tục

Conformity is following the rules or acting as your society or group expects you to.

CONSTÍTUENCY = khu vực bầu cử = số cử tri

Mrs. Kennedy has a natural constituency among automobile workers.

CONTÉMPPT = s khinh miệt

Ms. Mark feels nothing but contempt for people who treat children so cruelty.

DÍALLECT = tiếng địa phương

This is a short story written in South Vietnamese dialect.

DEDÚCTION = diễn dịch = s khấu trừ

It is an obvious deduction that Mr. McKechnie is guilty.

After deduction his paycheck is very small.

DEFLATION = s giảm lạm phát

When the dollar gains value and the prices of goods decrease, the economy enters a period of deflation.

DÉTENTE (dấu nhấn ở vần thứ hai: ten) = s hòa hoãn

President Nixon's policy of détente helped to establish the first SALT (Strategic Arms Limitation Talks) Agreement.

DISPLÁCEMENT = s đổi hay bị đổi chỗ

Displacement is one of defense mechanism—substituting one object or goal with another.

DÓWRY = của hồi môn

Did you receive any dowry from your marriage?

**ENDÓWMENT = tiền hay tài sản được tặng = s
hiến tặng**

The Oxford and Cambridge colleges have numerous endowments.

ENTREPRENÉUR = doanh nhân tiền phong

Mrs. Evans would not have succeeded in such a risky business if she had not been a clever entrepreneur.

ÉPILOGUE = lời bạt = phần kết của vở kịch.

You role is speaking the epilogue of this drama.

ETHNÓLOGY = dân tộc học

Ethnology is a branch of anthropology that deals with the comparative cultures of various races, including their distribution, folkways, etc.

EXTÉNDED FÁMILY = đại gia đình

In the extended family, the nuclear family has been extended to include grandparents, great-grandparents, and sometimes other relatives.

FÁNTASY = s tưởng tượng không thực tế

Stop looking for the perfect job: it is just a fantasy.

GERONTÓLOGY = lão khoa

Do you like to study gerontology or sociology?

GRAND JURY = bồi thẩm đoàn

A group of citizens chosen to decide if an accused person should be put on trial is called grand jury.

GROSS NATIONAL PRODUCT (GNP) = tổng sản phẩm toàn quốc

Miss Moore is searching the GNPs of Japan and Korea.

HIGH-YIELD adj = có năng suất cao

This field usually is high-yield.

INÁLIENABLE = không thể bị lấy đi = không thể chuyển nhượng

You cannot take his inalienable rights!

IDÉNTITY = nhân dạng

There is no clue to the identity of the thief.

INTÉRNAL RÉVENUE SÉRVICE (IRS) = Cơ quan thuế vụ Hoa Kỳ

If a citizen or resident of the U.S. do not pay taxes for some years, he or she will have a big trouble with the IRS.

LAW OF SÚPLY AND DEMÁND = luật cung cầu

Law of supply and demand is a basic law of economics that says value is related to how much of something is available (supply) and how many people want it (demand).

LIFE EXPÉCTANCY = tuổi thọ trung bình

Women have a higher life expectancy than men.

LÓBBYIST = ng vận động hành lang

Lobbyists constantly watch for bills that may affect the group or groups they represent.

MÉTAPHOR = phép ẩn dụ

This author is well-known in his use of metaphor.

MIXED ECÓNOMY = kinh tế hỗn hợp

The term mixed economy is used to describe the U.S. economy, since some government regulations of private enterprise exist.

NÓRTHERN HÉ MISPHERE = Bắc bán cầu

The land and water above the equator lie in the Northern Hemisphere.

ÓLIGARCHY = tập đoàn thống trị

Sometimes nations are governed by a few leaders who form a group; such a government by the few is called an oligarchy.

OVERRIDE v = không đếm xỉa đến

They overrode my protest and continue with the meeting.

PLATEAU = cao nguyên = tình trạng ổn định

In Vietnam there are many plateaus in the North of Dong Nai and Binh Duong provinces.

After a period of rapid inflation, prices have now reached a plateau.

PLOT = cốt truyện = âm mưu

The plot is too complicated for me; I could not follow it.

There is a plot to overthrow her government.

PÓPULIST = ng theo chủ nghĩa dân túy

A southerner and war hero, Andrew Jackson, was considered to be a populist, a man who represent the interests of the common people.

PREHÍSTORIC = tv tiền sử

His ideas on education of girls are positively prehistoric.

RÁDICAL = cực đoan hay quyết liệt về tư tưởng
Ms. Bloomfield is radical in her demands.

RÁTIFY = phê chuẩn
The Congress just ratified the SALT Agreement.

RÁTIONALIZE v = cố gắng biện minh = lý sự
Ms. Sparks rationalized her decision to abandon her baby by saying she could not afford to keep it.

REÁCTIONARY n & adj = ng phản động = ng chống đối thay đổi
Reactionary is the one who resists change and usually advocates a return to an earlier social order or policy.

RECÉSSION = s suy thoái tạm thời
In economics, recession is a period of reduced business activity.

RECONSTRÚCTION = s tái thiết/tạo
The City Council just approved the plans for the reconstruction of downtown subway system.

SEGREGÁTION = s chia cách ép buộc

In the U.S. before 1960 the black people opposed the segregation on the bus.

SELF-ÉSTEEM = s tự đánh giá cao

Ms. James thinks that the most important is the loss of self-esteem of many workers.

SÓCIALIZE v = hòa nhập vào xã hội

These recent immigrants are not fully socialized because they are low educated.

STÁTUS QUO = hiện trạng

Mr. Bennett and Mrs. Rowe are conservatives who defend the status quo of the incident.

STRÉSSFUL = đầy căng thẳng

Other harmful effects of technology include pollution and stressful pace of life.

SÚRPLUS = số thặng dư

Surpluses of food can be sold for cash.

TÁRIFF = thuế xuất nhập khẩu

Some countries have raised tariff barriers against foreign goods.

THEME = chủ đề

The theme of our discussion is “Africa in 1990’s.”

TOPOGRAPHICAL = tv địa hình

We usually have administrative maps, not topographical ones which show the physical features on the surface of land—lakes, mountains, valleys, etc.

UNDERNOURISHED adj = thiếu ăn

Beggars and orphans are often undernourished.

VÉTO = quyền phủ quyết

The Permanent Members of the United Nations Security Council have a veto over a proposal.

YIELD = sản lượng = hoa lợi

What is the yield per acre?

SÁCH THAM KHẢO

1. Autumn Keltner and Gretchen Bitterlin, *English for Adult Competency*, Book II. Prentice -Hall, Inc., Englewood Cliffs, NJ, 1981.

2. Betsy J. Blosser, *Living in English*. Cambridge University Press, National Textbook Co., Lincolnwood, IL, 1989.

3. *Cambridge Dictionary of American English*. Press Syndicate of the University of Cambridge, Cambridge, UK, 2000.

4. Candido Sesma (Hoàng T. T. Giang phiên dịch), *English in One Year*, Book 1 & 2. Orbis Publications, Los Angeles, CA, 1979.

5. *Cracking the GMAT*, 2005 Edition. The Princeton Review, Princeton, NJ, 2005.

6. Defense Language Institute, *American Language Course*, Volume 700 Elementary Phase. English Language Center, Lackland Air Force Base, TX, reprinted 1979.

7. *GRE Exam*, 2006 Edition, Kaplan, 2005, USA.

8. *IELTS Secrets & IELTS Test Study Guide*. Morrison Media LLC, Beaumont, TX, 2005.

9. K. Lynn Savage, Manie How & Ellen Lai-shan Yeung, *English That Works*, Book 1 & 2. Scott, Foresman & Co., Glenview, IL, 1980.

10. Lyn R. Clark, *Business English and Communication*, 8th Edition. Glencoe, Westerville, OH, 1997.

11. Lynn Loughheed, *How to Prepare for the TOEIC*. Barron's, Hauppauge, NY, 2004.

12. Marilyn J. Rymniah, et al., *TOEFL*, Kaplan, New York, NY, 2000.

13. Mark Falstein, *Meeting the Challenges*, the Continental Press, Elizabethtown, PA, 1992.

14. Pamela J. Sharpe, *How to Prepare for the TOEFL*, 11th Edition, Barron's, Hauppauge, NY, 2004.

15. *SAT/ACT College Exams Prep Course*. Swift Software, Square Trade, USA.

16. *The World Almanac and Book of Facts 2002*, World Almanac Books, New York, NY, 2002.

17. *Ultimate Visual Dictionary*, DK Publishing, Inc., New York, NY, 1998.

18. Willard D. Sheeler, *Welcome to English*, Book 1. Oxford University Press, New York, NY, 1976.

**VÀI NÉT VỀ TÁC GIẢ
VƯƠNG ĐĂNG**

Nhà giáo - Nhà văn

E-mail: dayanhvan@yahoo.com

ĐÃ XUẤT BẢN Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 2000

Ý Kiến Giúp Bạn Thăng Tiến

(347 trang, Anh văn và kinh nghiệm sống, kèm đĩa)

Viết & Dịch Đúng Câu Anh Văn

(664 trang, đã tái bản nhiều lần)

Đàm Thoại Thực Dụng Theo Người Mỹ

(kèm đĩa/băng, đã tái bản)

Từ Vựng Để Thi Đậu TOEFL, TOEIC, IELTS,

SAT, GRE, GMAT... (kèm đĩa, đã tái bản)

Nói Với Tuổi Trẻ (loại sách Học làm người)

ĐÃ XUẤT BẢN Ở VIỆT NAM TRƯỚC 1975

Mộng Bình Thường (bản nhạc)

ĐÃ XUẤT BẢN Ở HOA KỲ

Tuyển Tập Truyện Ngắn Quốc Tế (phiên dịch)

Học Thêm Anh Văn Qua

Thưởng Thức Bưu Ảnh Quốc Tế (CD)

Môi Để Đổi Gian (phiên dịch)

Dòng Giống Ademian (phiên dịch)

La Lignée d'Ademian (cộng tác phiên dịch Pháp văn)

CHUẨN BỊ XUẤT BẢN

Truyện Cổ Dân Gian Việt Nam

(Folk Tales of Vietnam)

(song ngữ Việt-Anh)

SẼ XUẤT BẢN

Phong Tục Miền Nam (biên khảo)

Trong Hồn,...Trên Da (2 tập truyện ngắn)

Văn, Thơ & Truyện Ngắn Vui Tếu

Một Đời Làm Thơ (thơ)

Đánh Máy Nhanh & Ít Lỗi (giáo khoa)

Tựa Bài & Tác Giả Tân Nhạc Việt Nam (sưu tầm)



Dạy Anh Văn giao tiếp ở thành phố New York, 1989



Dạy Anh văn thương mại ở New Jersey , 1977



Dạy Anh văn ở Đại Học Quốc Tế, Thủ Đức, 2009

TỪ VỰNG ĐỂ THI ĐẠU

TOEFL, TOEIC, IELTS, SAT, GRE, GMAT...

VƯƠNG DẰNG

Chịu trách nhiệm xuất bản :

ĐỖ THỊ PHẤN

Biên tập nội dung :

TRẦN VĂN KHÁNH

Sửa bản in :

VĂN KHÁNH

Thiết kế bìa:

HỒNG SƠN

Đơn vị liên doanh :

Cty. TNHH Văn Hoá THIÊN LỘC

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ SÀI GÒN

90 Kỳ Con, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

ĐT : (848) 38 216 009 - 39 142 419 Fax : (848) 39 142 890

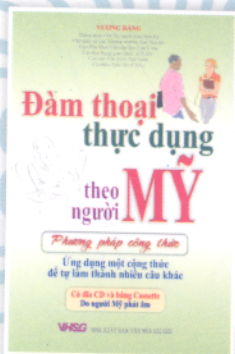
E-mail : nxbsaigon@vnn.vn - bientapvhsg@yahoo.com

In 1000 cuốn, khổ 13x19 cm - Tại Công Ty TNHH - TM & SX
in Bao bì MỸ TIỀN Số : 448/ 9 Trần Hưng Đạo., Q. 5 - TP.HCM.
Số ĐKKHXB : 272 - 2007/ CXB/ 11 - 07/ VHSG ký ngày 15/ 03/ 2010
In xong và nộp lưu chiểu Quý 3/ 2010.



Cùng một Tác giả

SÁCH ĐÃ XUẤT BẢN TẠI VIỆT NAM



Nhà sách AN DƯƠNG VƯƠNG
286A An Dương Vương, P.4, Q.5, Tp.HCM
ĐT: 3.8351939 - 3.8351194 - Fax: 3.8308216

Giá: 58.000 VND (Kèm 1MP3)

